

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG BỨC THƯ THÂM THIẾT.
- ★ NGUYỄN HUỆ ĐÃ CẢ PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM Ở RẠCH-GẦM — XOÀI-MÚT NHƯ THẾ NÀO?
- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ TĂNG CƯỜNG ĐẤU TRANH TU TƯỜNG TRONG LĨNH VỰC SỬ HỌC, ĐÁNH BẠI NHỮNG QUAN ĐIỂM PHẢN ĐỘNG VÀ LUẬN ĐIỀU XUYẾN TẠC LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM.
- ★ VỀ BÀI «MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHONG KIẾN HÓA TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM».

VIỆN SỬ HỌC

60

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 60

THÁNG 3-1964

Mục lục

- Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ* — Những bức thư thăm thiết. 1
- VĂN-TÂN — Nguyễn Huệ đã cả phá quân xâm lược Xiêm ở Rạch-gâm — Xoài-mút như thế nào? 3
- BÙI-ĐÌNH-THANH — Một vài ý kiến về tăng cường đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực sử học, đánh bại những quan điểm phản động và luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt-nam. 11
- NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Vai trò của đảng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ thứ XVI và giữa thế kỷ thứ XVIII. 19
- TRẦN-KIM-HÀ — Về bài « Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam » (góp ý kiến với ông Duy-Hình). 26
- NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Thử bàn lại một điểm về vấn đề hành quân chớp nhoáng của Nguyễn Huệ. 35
- MÃN-QUỐC — Trương-vĩnh-Kỳ, một nhà bác học trí danh đã ngang nhiên đóng vai đặc vụ tình báo, làm tay sai đắc lực cho giặc Pháp. 39
- LÃ-VĂN-LÔ — Thử bàn về ba bộ tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt-nam đã hình thành như thế nào? 46
- QUỲNH-CU — Tài liệu về tình hình đấu tranh của nông dân trong thời kỳ Mặt trận bình dân (1936 — 1939). 57

NHỮNG BỨC THƯ THẨM THIẾT

NHỮNG ngày cuối năm 1963 và đầu năm 1964, chúng tôi đã nhận được nhiều bức thư của các bạn thân mến gửi tới góp ý kiến về công tác của Viện sử học nói chung, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nói riêng. Trong số các bạn gửi thư, có người là cán bộ nghiên cứu hay giảng dạy lịch sử, có người làm công tác lịch sử ở địa phương; cũng có người yêu sử học hay công việc làm có liên hệ đến sử học. Qua những bức thư thẩm thiết, chúng tôi thấy rõ mọi người đều rất quan tâm đến sử học và theo dõi rất sát công việc làm của chúng tôi. Một giáo viên trường sư phạm trung cấp ở một tỉnh đã nói: những tài liệu in ra của Viện Sử học hiện nay và Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia đã giúp nhiều về việc học tập lý luận sử học, phương pháp sử học, vận dụng lý luận mác-xít để phân tích những hiện tượng và sự việc lịch sử, cung cấp nhiều tài liệu và kiến thức mới về sử học. Có người đã nhận tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* như một người bạn chí thân, một nguồn tiếp sức nên đã mong đợi hàng tháng tạp chí gửi tới. Nhiều giáo viên dạy khoa học tự nhiên cũng đọc tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Tất cả những lời khuyến khích kể trên đã làm cho chúng tôi tăng thêm dũng khí và là phần thưởng rất quý giá đối với những người vừa học vừa làm, đem công tác sử học để phục vụ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Các bạn gửi thư không phải chỉ nêu những ưu điểm, mà đã thành thực chỉ ra những nhược điểm và khuyết điểm của chúng tôi, kèm theo những ý kiến đề nghị. Chính những điều này đã soi sáng cho chúng tôi cả về quan điểm lẫn công tác.

Sau khi đã nghiên cứu và thảo luận từng điểm trong thư của các bạn, chúng tôi có ý kiến sau đây nhằm vào những điểm chính.

1. Nhiều bạn nhắc chúng tôi phải tăng cường hơn nữa về lịch sử hiện đại để phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị hiện thời. Cần có nhiều bài nghiên cứu về cuộc đấu tranh ở miền Nam hiện nay. Ý kiến này rất đúng. Về phương châm công tác, từ trước chúng tôi đã đề ra việc lấy lịch sử cận, hiện đại làm trọng tâm và trong bản báo cáo tổng kết 10 năm công tác sử học vừa qua, chúng tôi khẳng định lại một lần nữa rằng phương châm đó là đúng. Tuy vậy, như các bạn đọc đã thấy, một bài nghiên cứu lịch sử không phải như một bài thời sự thông thường đăng trên các báo.

Trên cơ sở tài liệu chính xác, người viết đã nắm được qui luật diễn biến của sự việc, vừa phân tích để đi sâu vào, vừa tổng hợp để thấy được đại thể của nó. Bài viết ra phải đánh dấu được một cái gì có tính chất lịch sử, nghĩa là không phải chỉ ghi những sự việc riêng lẻ. Những bài về hiện đại mà chúng tôi đăng trên tạp chí gần đây đều nhằm nghiên cứu quá trình lịch sử của nó để ôn cũ biết mới, đem sự tích xưa phục vụ cho công việc ngày nay. Đặc biệt là cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bọn tay sai để giải phóng miền Nam hiện nay đang dâng lên như sóng vỗ bờ, công tác sử học của chúng ta không những phải ghi kịp những trang sử mới hiện đại của dân tộc, mà còn phải chữa mọi mũi nhọn vào bọn cướp nước và bọn bán nước. Có khác là những tác phẩm của chúng ta phải mang tính chất khoa học của một công trình nghiên cứu hơn là một bài cổ động suông. Sang năm nay, chúng tôi sẽ chú ý đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử hiện đại để phục vụ kịp thời hơn nữa.

2. Một số giáo viên giảng dạy lịch sử ở nhà trường đã đề nghị tạp chí nên có những bài phê bình thường xuyên các tác phẩm đã xuất bản, kể cả những tác phẩm nghiên cứu và giáo trình lịch sử. Điều này, chúng tôi phải nhận là đã làm được rất ít. Việc phê bình những tác phẩm lịch sử, nói chung, có hai loại. Một là những sách của chúng ta mới xuất bản gần đây tại miền Bắc hoặc đang dạy ở các trường, hoặc lưu hành ở ngoài nhà trường, kể cả những sách nói về lịch sử Việt-nam do bạn ta viết hay xuất bản ở các nước bạn. Nếu chúng ta thấy có ưu điểm thì cần giới thiệu cũng như khuyết điểm thì cần phê bình. Hai là những loại sách phản động của đế quốc Mỹ và bọn tay sai đang gieo rắc ở miền Nam nước ta và trên quốc tế. Kể cả những sách lịch sử dựa theo quan điểm duy tâm và việc xuyên tạc lịch sử của bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại. Đối với loại sách này, chúng ta cần vạch rõ những âm mưu xuyên tạc, quan điểm thoái hóa của chúng. Thái độ trên là thái độ thẳng thắn đối với bạn. Thái độ dưới là thái độ đấu tranh chống tư tưởng địch. Cố nhiên là đối với bạn hay đối với địch, chúng ta đều đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác và phục vụ nhiệm vụ hiện tại. Như trên vừa nói, từ trước tới nay, việc này chúng tôi có làm nhưng làm được còn ít. Nhất là đối với địch thì lại càng ít. Do đó, vấn đề đề ra là tăng

cường việc đấu tranh tư tưởng trên lĩnh vực sử học mà mũi nhọn chính là chĩa vào địch.

3) Một số cán bộ nghiên cứu đề nghị tiếp tục tổ chức những cuộc thảo luận về từng chuyên đề lịch sử. Việc này, từ trước chúng tôi vẫn chú ý làm. Có việc tự chúng tôi xướng ra như cuộc tọa đàm về có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta. Có cuộc thảo luận mà chúng tôi tham gia với Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng như những cuộc tọa đàm về Xô-viết Nghệ-Tĩnh và Cách mạng tháng Tám. Kinh nghiệm cho biết rằng: muốn bảo đảm cho cuộc thảo luận chuyên đề nào có kết quả tốt cần nhất là phải chuẩn bị thật chu đáo. Những ngày gần đây, chúng tôi không tổ chức những cuộc tọa đàm, mà chỉ dùng tạp chí làm diễn đàn tranh luận những vấn đề đã định trước, như việc bình luận một số nhân vật lịch sử, đã đem lại kết quả tốt. Từ lâu, những vấn đề lớn nhỏ được thảo luận đã nhiều, trong đó có vấn đề do chúng tôi chủ động đề ra, có vấn đề do bạn đọc trao đổi ý kiến thành ra cuộc thảo luận. Có vấn đề đã được kết luận. Có vấn đề chưa được kết luận một khi chưa đủ điều kiện. Chúng tôi tưởng đó là một thái độ thích đáng và thận trọng, nghĩa là chưa nên nóng vội kết luận một vấn đề gì còn phải đào sâu hơn nữa, bàn kỹ hơn nữa. Tuy vậy, qua mỗi lần thảo luận, chúng ta cần phải sơ kết để đánh dấu một cái mốc trong quá trình thảo luận.

Có bạn còn đề ra Viện Sử học nên cử người tham gia những hội nghị chuyên đề về sử của ngành giáo dục cũng như của ngành nào khác. Điều này chúng tôi rất hoan nghênh.

4) Một số bạn công tác lịch sử địa phương đã đề nghị Viện Sử học nên phổ biến tri thức lịch sử tới các địa phương bằng cách liên hệ với các cơ quan địa phương tổ chức những buổi nói chuyện về lịch sử cho cán bộ và nhân dân. Thêm vào đấy là mở rộng mạng lưới cộng tác viên ở các địa phương; phối hợp với Hội nhà văn có kế hoạch xuất bản tiểu thuyết lịch sử.

Đối với đề nghị trên, chúng tôi xin lưu ý. Việc phổ biến tri thức lịch sử bằng cách này hay cách khác, chúng tôi đã làm một phần nào nhưng chưa có một kế hoạch nhất định. Điều mà chúng tôi đã đề ra để cố gắng thực hiện là xuất bản những tập sách lịch sử có tính chất phổ thông. Hiện nay công tác sử học

ngày càng phát triển và đội ngũ những người công tác sử học ngày càng đông đảo. Theo ý kiến của nhiều người là chúng ta phải tiến tới thành lập hội các người công tác sử học, kể cả những người yêu sử học hay công tác có liên quan tới sử học. Để thực hiện được những đòi hỏi cấp thiết kể trên, chúng ta phải có nhiều điều kiện khác mà điều kiện quyết định là cán bộ cả về số lượng lẫn chất lượng.

5) Các bạn có nhắc chúng tôi tăng cường việc nghiên cứu lịch sử thế giới. Theo chương trình chung của Viện, việc nghiên cứu lịch sử thế giới trước hết là lịch sử các nước láng giềng, các nước Đông Nam Á, các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước khác trên thế giới. Hiện nay, sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trong các nước tư bản và phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới nổi lên như vũ bão đang làm thay đổi bộ mặt thế giới một cách nhanh chóng. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* phải phản ánh được hình thái đấu tranh về mặt tư tưởng, học thuật trên lĩnh vực lịch sử. Việc này chúng tôi làm còn yếu và sẽ cố gắng làm được tốt hơn.

6) Sau hết, nhiều bạn đã đề ra việc tạp chí nên thêm trang và giảm giá tiền. Có bạn còn đề ra, bên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, nên có một tờ báo lịch sử nữa nhằm làm công tác sưu tầm, giới thiệu, phổ biến và trao đổi ý kiến với đồng đảo quần chúng rất yêu sử học, hăng say sử học. Ý kiến trên đây là ý kiến chung của nhiều người và cũng là ý kiến của chúng tôi. Nhưng chắc các bạn đã rõ, trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta còn nhiều khó khăn chưa khắc phục được. Công tác sử học cũng nằm trong tình hình chung của đất nước, nó sẽ ngày càng phát triển theo đà tiến lên của sức sản xuất của nền kinh tế quốc dân.

Trở lên trên là mấy điểm chính nhằm trình bày với các bạn qua những bức thư cuối năm và đầu năm. Đây chưa phải là chương trình công tác của Viện Sử học năm 1964, mà chỉ là mấy điểm đề ra về tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

Tòa soạn tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐỀ KỶ NIỆM NĂM THỨ 180 CHIẾN THẮNG RẠCH-GẦM - XOÀI-MÚT NGUYỄN HUỆ ĐÃ CẢ PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM

Ở RẠCH-GẦM - XOÀI-MÚT NHƯ THẾ NÀO ?

VĂN-TÂN

TRONG trận Rạch-gầm - Xoài-mút năm 1784, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã phá gọn hai vạn quân Xiêm, ba trăm chiến thuyền và mấy nghìn quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Về chiến thắng lịch sử này, từ trước đến giờ, chúng ta chưa có một công trình nghiên cứu nào. Năm nay là năm thứ 180 chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, đồng chí Văn-Tân đã viết bài nghiên cứu này để kỷ niệm chiến thắng ấy. Đây là bài nghiên cứu đầu tiên về chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút. Sau bài này chúng tôi mong chờ những bài khác để chúng ta càng ngày càng có những tri thức đầy đủ về chiến thắng vĩ đại của quân Tây-sơn năm 1784.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

QUÂN Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo, trong quá trình phát triển đã hai lần cả phá quân xâm lược. Lần thứ nhất cả phá quân xâm lược Xiêm-la ở Rạch-gầm - Xoài-mút vào năm giáp thìn (1784), lần thứ hai cả phá quân Thanh ở chiến dịch Đống-đà vào năm kỷ dậu (1789).

Về chiến thắng Đống-đà (1), tương đối chúng ta có nhiều tài liệu, do đó chúng ta có thể biết được đại khái trận Đống-đà đã diễn biến và kết thúc cụ thể như thế nào. Trên cơ sở những tài liệu ấy, từ trước đến nay, đã nhiều người viết về chiến thắng Đống-đà, ca tụng chiến thắng Đống-đà. Nhưng đến chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, thì hầu như giới sử học ít nhắc đến, nếu không nói là đã bỏ quên. Cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu chuyên đề nào về trận Rạch-gầm - Xoài-mút. Đã đành rằng mỗi khi nghiên cứu toàn bộ lịch sử phong trào Tây-sơn, trận Rạch-gầm - Xoài-mút đều được nhắc đến. Hoa-Bằng trong *Quang-trung anh hùng dân tộc*, Văn-Tân trong *Cách mạng Tây-sơn* đều đề ra mười dòng nói đến trận Rạch-gầm - Xoài-mút. Ở hai tác phẩm này, rõ ràng là trận Rạch-gầm - Xoài-mút đã được miêu thuật theo trật tự thời gian như tất cả chiến trận khác của phong trào Tây-sơn. Đại khái trận Rạch-gầm - Xoài-mút chỉ được trình bày như vậy, còn ngoài ra không ở đâu có một công trình nghiên cứu riêng về chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút. Tại sao giới sử học lại ít chú ý đến chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút? Phải chăng tại chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút không lớn

bằng chiến thắng Đống-đà? Dĩ nhiên là chiến thắng Đống-đà là một chiến thắng vĩ đại nhất trong lịch sử Việt-nam, hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh đã bị Nguyễn Huệ phá gọn trong một chiến dịch từ khi mở đầu đến khi kết thúc chỉ có sáu ngày. Dĩ nhiên là chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút kém chiến thắng Đống-đà về tinh chất ác liệt cũng như về số quân tham gia, số quân bị tiêu diệt, nhưng không thể vì thế mà chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút kém tầm quan trọng của nó. Không có chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, thì không thể có chiến thắng Đống-đà. Chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút, xét cho cùng, chỉ là một trong những cái đà để quân Tây-sơn đi tới chiến thắng Đống-đà. Thế thì tại sao ít người lưu tâm nghiên cứu chiến thắng Rạch-gầm - Xoài-mút? Theo chúng tôi, có lẽ tại tài liệu về trận Rạch-gầm - Xoài-mút ít quá, đã thế các tài liệu ít ỏi ấy lại đều là các tài liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn cả, nghĩa là các tài

(1) Nói chiến thắng Đống-đà là nói chiến thắng của cả một chiến dịch mở đầu ở trận tiêu diệt quân của Hoàng Phùng Nghĩa ở Nam-định và kết thúc bằng trận Đống-đà vào ngày mồng 5 tháng Giêng năm kỷ dậu (1789). Nhân dân Hà-nội từ bao lâu nay vẫn kỷ niệm chiến thắng Đống-đà, chính là kỷ niệm các trận thắng đã kết thúc chiến dịch nói trên, chứ không có nghĩa coi chiến thắng Đống-đà là chiến thắng lớn nhất trong chiến dịch cả phá quân xâm lược Mãn Thanh hồi đầu năm kỷ dậu.

liệu đã bị xuyên tạc, cắt xén chẳng ít thì nhiều. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 nói về trận Rạch-gầm — Xoài-mút có mấy câu. Nói nhiều về trận này hơn cả có lẽ là *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ): « Tháng 12, giặc Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc nghe tin quân giặc cáo cấp, tức thì sai Nguyễn-văn-Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài-gòn. Huệ đến đánh vài trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê-xuân-Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch-gầm và ở sông Xoài-mút bên Rạch-gầm, thỉnh linh xong ra đánh giết. Quân Xiêm đang khốn vì gặp phục binh của Tây-sơn, thì lại bị hai mặt quân thủy lục do Huệ thúc đến công kích rất dữ, cho nên chết và bị thương không biết bao nhiêu mà kể. Quân Xiêm đại bại, chỉ còn vài nghìn tàn binh nheo nhóc chạy về» (đã dẫn trang 54). Về trận Rạch-gầm — Xoài-mút, Quốc sử quán nhà Nguyễn chỉ cho chúng ta biết đến thế. Ngoài ra, hầu như chúng ta không có tài liệu nào khác nữa. Những tài liệu về chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút trong *Đại Nam thực lục chính biên* rõ ràng là lơ mơ và thiếu thốn. « Huệ đánh vài trận không được, muốn đem quân về »! Vài trận nói đây là những trận nào? ở đâu? Trong những trận ấy Nguyễn Huệ thiệt hại những gì? Tất cả những câu hỏi này đều không được trả lời. Chúng tôi ngờ rằng « vài trận » mà Nguyễn Huệ đánh « không được » đây là những trận bịa đặt nhằm làm giảm uy thế của quân Tây-sơn. Nguyễn Huệ vốn là người rất thận trọng trong các cuộc hành quân, không biết rõ quân địch thì ông « không bao giờ đánh », và khi ông đã đánh thì phần thắng tất phải về phía ông. Khi mới đem quân vào Gia-định, công việc đầu tiên của Nguyễn Huệ không phải là đánh giặc ngay lập tức, mà là điều tra cho rõ tình hình quân giặc đã. Tài liệu của *Đại Nam thực lục chính biên* về trận Rạch-gầm — Xoài-mút, như vậy là lơ mơ. Không những như thế, tài liệu ấy lại còn thiếu thốn nữa. Tham gia trận Rạch-gầm — Xoài-mút không phải là chỉ có quân Xiêm, mà còn có cả quân bản bộ của Nguyễn Ánh nữa. Ở Rạch-gầm và Xoài-mút năm 1784 không phải chỉ có quân Xiêm bị tiêu diệt, mà mấy ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng bị tiêu diệt. Không phải chỉ có quân Xiêm mắc mưu quân Tây-sơn ở Rạch-gầm — Xoài-mút, mà chính quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng mắc mưu quân Tây-sơn, cho nên quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng bị tiêu diệt như quân Xiêm vậy. Vì sợ phạm đến uy tín của triều đình nhà Nguyễn, bọn sử thần ở Quốc sử quán không dám nói thẳng ra hết tất cả các sự thật ấy.

Tóm lại « vài trận » mà Nguyễn Huệ đánh « không được » ghi trong *Đại Nam thực lục*

chính biên chỉ có thể hoặc là những trận bịa đặt, hoặc là những trận mà quân Tây-sơn giả thua để nhử quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh vào bẫy mà thôi.

Bây giờ chúng ta trở lại trận Rạch-gầm — Xoài-mút. Hồi Tháng Ba năm giáp thìn (1784) Nguyễn Ánh bị quân Tây-sơn đánh bại, y cùng với một số chân tay chạy sang Vọng-các cầu xin vua Xiêm phát binh cứu giúp. Vua Xiêm là Chất-tri lúc này đang có tham vọng đất đai đối với các nước láng giềng, liền sai hai cháu là Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương mang hai vạn thủy quân và ba trăm chiến thuyền sang đánh chiếm miền Gia-định. Mùa hạ Tháng Sáu năm giáp thìn, quân Xiêm tiến vào Gia-định. Bọn xâm lược Xiêm theo đường nào tiến vào Việt-nam? Quân Xiêm có thể từ đất Xiêm theo dòng sông Nậm-mum tiến vào sông Cửu-long nằm trên biên giới Xiêm—Lào, qua Bắc-xế, Bát-xắc trên đất Lào rồi thuận dòng sông vào Chân-lạp (tức Căm-pu-chia bây giờ) rồi vào Gia-định hay không? Theo ý chúng tôi, có lẽ quân Xiêm không theo đường này vào Việt-nam, vì đường này có nhiều thác như thác Khôn và thác Pô-rê-a-pa-tang rất khó qua lại. Hay quân Xiêm theo dòng sông Nậm-mum vượt qua U-bôn rồi rẽ vào một chi lưu của sông Nậm-mum tiến xuống phía nam rồi vào đất Chân-lạp, qua Kông-pông-thom vào Biên-hồ, tiến đến Nam-vang (Nông-pênh) rồi vào Gia-định? Không có tài liệu lịch sử nào cho biết năm 1784 quân Xiêm đã tiến vào Gia-định theo đường ấy. Theo ý chúng tôi, có lẽ quân Xiêm từ một căn cứ nào đó ở bờ biển Xiêm-la vượt qua vịnh Xiêm-la tiến sang Biển Đông rồi vào Hậu-giang rồi ngược dòng sông Hậu-giang sang sông Tiền-giang. *Đại Nam thực lục chính biên* không nói rõ ràng như thế. Nhưng căn cứ vào việc Nguyễn Ánh phong cho Chu-văn-Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc, và đến Tháng Sáu năm giáp thìn Nguyễn Ánh sai Văn-Tiếp đem quân bản bộ xuất phát từ Vọng-các ra cửa biển Bắc-nôm rồi vượt biển về nước đánh quân Tây-sơn, thì chúng ta có thể đoán rằng năm 1784 quân Xiêm đã theo đường biển vào Gia-định đánh quân Tây-sơn.

Mùa thu Tháng Bảy năm giáp thìn, quân Xiêm đánh chiếm được Kiến-giang, đánh bại đô đốc quân Tây-sơn là Nguyễn Hóa ở sông Trán-giang, rồi tiến lên đánh chiếm được các miền Ba-xắc, Trà-ôn, Mãn-thít, Sa-đéc (1). Mùa đông Tháng Mười năm giáp thìn, quân Xiêm cùng quân của Chu-văn-Tiếp (tức quân bản bộ của Nguyễn Ánh) đánh quân Tây-sơn ở sông

(1) Theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ I tr. 55.

Màn-thít. Chu-văn-Tiếp bị quân Tây-sơn đâm chết ngay tại trận (1). Tuy vậy quân Tây-sơn vẫn bị quân Xiêm đánh bại, phò mã Tây-sơn là Trương-văn-Đa phải mang tàn quân Tây-sơn rút về Long-hồ. Âm mưu của quân Xiêm là mượn cơ giúp Nguyễn Ánh để xâm chiếm Việt-nam. Hồi này vua Xiêm đang có tham vọng đất đai đối với các nước láng giềng. Năm 1783 do người Chà-và đánh nước Chân-lạp, nước Chân-lạp rối loạn, vua nước này là Nặc-Ấn chạy sang Xiêm, vua Xiêm giữ Nặc-Ấn lại rồi sai Chiêu Chùy-biên chiếm giữ lấy Chân-lạp. Như vậy là trước ngày quân Xiêm sang xâm lấn Gia-định, đất Chân-lạp đã nằm dưới ảnh hưởng thế lực của bọn phong kiến Xiêm-la mà đại biểu là Chát-tri. Sau khi vượt tay sang Chân-lạp, Chát-tri do sự cầu viện của Nguyễn Ánh đã có cơ hội thò tay sang Gia-định. Khi đã chiếm được các miền Ba-xắc, Trà-ôn, Màn-thít, Sa-đéc, quân Xiêm đã đề lộ rõ âm mưu xâm lược của chúng: Đi đến đâu chúng cướp bóc của nhân dân Việt-nam đến đấy. Nhân dân miền Gia-định khổ sở về quân xâm lược. Mọi người căm thù quân xâm lược. Nguyễn Ánh đã nhìn thấy tình hình này. Đề trút tất cả mọi sự phẫn nộ của nhân dân vào quân Xiêm, Nguyễn Ánh đã nói với các tướng lĩnh của y như sau: « Muốn được nước, phải được lòng dân. Nay Chu-văn-Tiếp đã mất, quân Xiêm không ai chế ngự được nữa. Nếu được Gia-định mà mất lòng dân thì ta không nở làm » (*Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất kỷ I tr. 57). Nguyễn Ánh quý quyết đã cố ý nói sai sự thật. Sự thật là không phải Nguyễn Ánh chỉ mất lòng dân, mà còn mất cả Gia-định nữa. Thật thế, hồi cuối năm 1784, kẻ chiếm được nhiều đất đai ở Gia-định không phải là Nguyễn Ánh mà là quân xâm lược Xiêm. Quân xâm lược Xiêm thực tế đã làm chủ Ba-xắc, Trà-ôn, Màn-thít, Sa-đéc. Năm 1784 nếu quân Xiêm phá xong quân Tây-sơn ở Gia-định, chúng sẽ chiếm lấy Gia-định như Chiêu Chùy-biên đã chiếm lấy Chân-lạp hồi năm 1783 vậy. Lúc ấy nếu Nguyễn Ánh không cam phận làm bù nhìn cho quân Xiêm, thì rất có thể quân Xiêm sẽ bắt y rồi đưa về giam ở Xiêm như năm 1783 chúng đã bắt vua Chân-lạp là Nặc-Ấn và giam Nặc-Ấn ở Xiêm vậy.

Bây giờ chúng ta hãy xét xem Nguyễn Huệ đã tiêu diệt quân Xiêm như thế nào, ông đã vận dụng chiến lược, chiến thuật nào để phá quân Xiêm (2).

Theo *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ), Tháng Chạp năm giáp thìn, Nguyễn Huệ mang quân vào đến Sài-gòn. Nguyễn Huệ có độ bao nhiêu quân? Hiện nay chúng ta không có tài liệu nào để có thể giải đáp được câu

hỏi này. Chúng ta chỉ biết quân Tây-sơn là do nông dân khởi nghĩa mà ra, nó lớn dần lên trong quá trình đấu tranh cho chính nghĩa, quân số của nó vì vậy tùy theo từng thời kỳ mà thay đổi. Năm 1786 sau khi hạ được thành Phú-xuân tiến quân ra Bắc đánh chúa Trịnh, quân Tây-sơn mới có hai vạn người (3). Năm 1788 khi quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy xuất phát từ Phú-xuân ra Nghệ-an để rồi tiến ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, quân số của Nguyễn Huệ mới có chừng năm hay sáu vạn, và khi đã lấy thêm lính mới ở Nghệ-an, quân số của Nguyễn Huệ mới có đến mười vạn. Xét như thế, chúng ta sẽ thấy rằng nếu sau khi đã hạ Phú-xuân tiến quân ra Bắc diệt họ Trịnh, quân Tây-sơn của Nguyễn Huệ mới có hai vạn, thì trước khi đánh Phú-xuân, quân số của Nguyễn Huệ chưa thể có đến hai vạn. Trận Rạch-gầm — Xoài-mút xảy ra trước trận Phú-xuân hai năm, như vậy thì số quân của Nguyễn Huệ dùng vào trận tiêu diệt quân Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút, lại càng ít lắm. Chúng ta có thể nghĩ rằng năm 1784 khi mang quân vào Gia-định đánh quân Xiêm, Nguyễn Huệ chỉ có độ bảy, tám nghìn quân hay nhiều nhất là một vạn quân. Nghĩa là khi đối đầu với quân Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút, quân số của Nguyễn Huệ chỉ bằng nửa quân số của tướng Chiêu-Tăng và tướng Chiêu-Sương. Vậy mà Nguyễn Huệ đã phá tan hai vạn quân Xiêm và mấy nghìn quân của Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ đã vận dụng chiến lược, chiến thuật nào để phá quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh? Chúng ta thấy ông đã vận dụng cái chiến lược mà ông vẫn thường dùng để đánh quân thù: Chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh. Nói Nguyễn Huệ vận dụng chiến lược đánh nhanh thắng nhanh không có nghĩa là ông đánh quân Xiêm ngay khi ông mới đem quân vào Gia-định. Trong tất cả các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ luôn luôn tỏ ra là một nhà quân

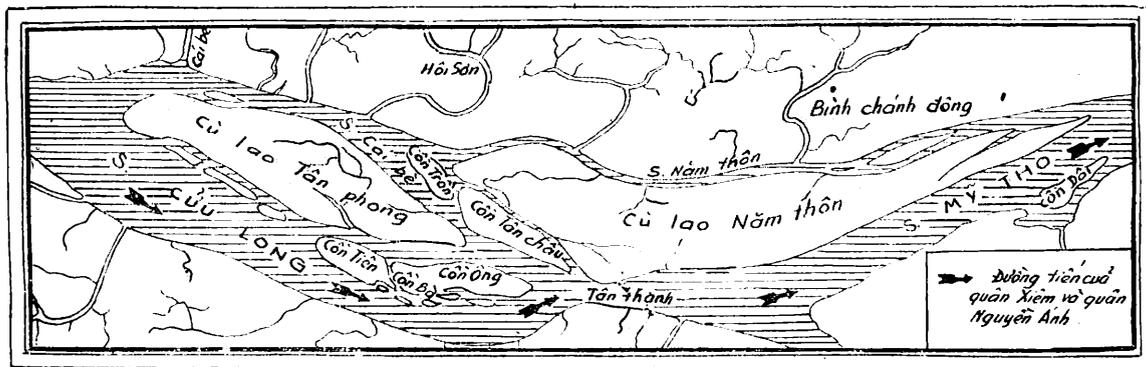
(1) Như trên, tr. 56.

(2) Năm giáp thìn là năm 1784. Các sách lịch sử của ta đều cho trận Rạch-gầm — Xoài-mút xảy ra vào năm 1784 tức năm giáp thìn. Theo *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ) thì Tháng Chạp năm giáp thìn quân Tây-sơn của Nguyễn Huệ mới đến Sài-gòn. Đến Sài-gòn, Nguyễn Huệ điều tra tình hình quân Xiêm, rồi mới bố trí trận phục kích Rạch-gầm — Xoài-mút, như vậy thì trận phục kích ở địa điểm lịch sử này chỉ có thể xảy ra vào Tháng Một hay Tháng Hai năm 1785, chứ không thể xảy ra vào năm 1784 như chúng ta vẫn tưởng.

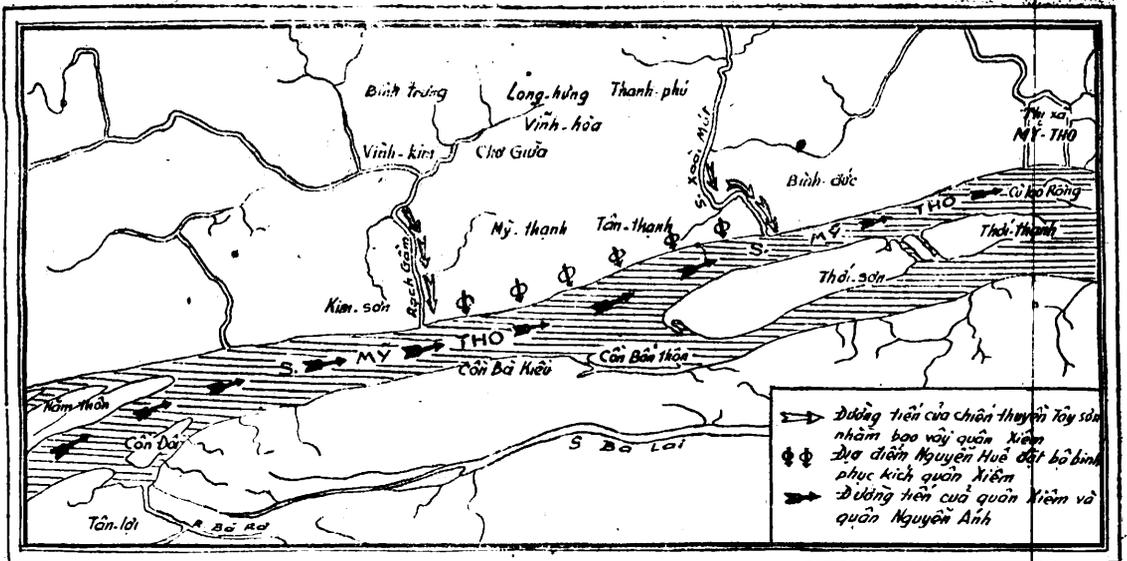
(3) Ở Tháng-long năm 1786, chính Nguyễn Huệ đã bảo Nguyễn-văn-Chính: « Ta mang vài vạn quân ra đánh một trận dẹp yên Bắc-hà ».

sự biết chọn thời gian và không gian thuận lợi nhất để đánh quân thù. Ông sở dĩ đánh đâu thắng đấy và thắng rất nhanh chủ yếu là vì vậy. Nguyễn Huệ thừa biết rằng bọn địa chủ mới ở Gia-định không những không ủng hộ quân Tây-sơn, mà còn giúp Nguyễn Ánh đánh lại quân Tây-sơn. Sở dĩ mỗi lần Nguyễn Ánh bị đánh bật ra nước ngoài, y lại trở về hoạt động ở Gia-định được chủ yếu là vì bọn địa chủ mới ở Gia-định ủng hộ y. Khi quân Xiêm tiến vào Gia-định, trong nhân dân nhiều người đã nghe theo lời tuyên truyền của bọn địa chủ mà ủng hộ quân Xiêm. Nguyễn Hóa sở dĩ đại bại ở Trấn-giang, Trương-yăn-Đa sở dĩ phải bỏ chạy về Long-hồ chủ yếu là vì họ không được sự ủng hộ của nhân dân. Trong điều kiện nhân dân còn tin theo quân Xiêm, mà mang quân đánh quân Xiêm là hoàn toàn bất lợi. Chỉ có thể phá quân Xiêm khi bọn này đã công nhiên cướp phá của nhân dân, trở thành thù địch của nhân dân và bị nhân dân căm ghét. Và, như chúng ta đã biết, sau khi chiếm Ba-xắc, Trà-ôn, Mân-thít, Sa-đéc, quân Xiêm công nhiên trở thành thù địch của nhân dân. Nhân dân thấy rằng không đánh đuổi quân Xiêm thì không thể sống còn được. Muốn đánh đuổi quân Xiêm thì chỉ còn có một cách là trông vào lực lượng quân Tây-sơn. Thế là từ chỗ nghi ngờ quân Tây-sơn, hồi cuối năm 1784, rất có thể nhân dân Gia-định đã quay trở lại ủng hộ quân Tây-sơn. Thời cơ tiêu diệt quân Xiêm đã xuất hiện, và Nguyễn Huệ đã biết nắm lấy thời cơ đó. Muốn phá gọn quân Xiêm trong một trận không những phải có thời gian thuận lợi, mà còn phải có không gian thuận lợi nữa. Quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy năm 1784 khi vào Gia-định đánh quân Xiêm, dứt khoát là hơn quân Xiêm về mặt tinh thần chiến đấu, nhưng về số lượng thì nhiều nhất chỉ bằng nửa quân Xiêm. Muốn nhanh chóng tiêu diệt quân Xiêm không thể

đang hoàng mang quân đánh vào đồn lũy của chúng, mà phải nhử chúng vào một địa thế thuận lợi cho một trận phục kích quy mô. Địa thế thuận lợi này có thể là khoảng đất và khoảng sông từ Cái-Bè đến Bình-chánh-đông cũng tức từ cù lao Tân-phong đến cù lao Năm-thôn, hay là khoảng đất và khoảng sông từ Rạch-gầm đến sông Xoài-mút. Địa thế từ Cái-Bè đến Bình-chánh-đông là một địa thế vô cùng hiểm trở, sông ở đây hẹp chỉ độ một trăm thước hay hơn một trăm thước, đã thế sông lại bị cát khúc ra bởi nhiều cù lao lớn nhỏ. Khi đã bị nhử vào đây thì quân địch vừa bị vít kín đường về, vừa bị cắt ra thành từng mảng nhỏ rất tiện cho việc tiêu diệt chúng. Từ trên các cù lao và trên bờ sông, quân Tây-sơn có thể dùng súng bắn thẳng vào chiến thuyền địch, chiến thuyền địch sẽ là những cái mồi rất ngon cho quân Tây-sơn (xem bản đồ số 1). Địa thế từ Cái-Bè đến Bình-chánh-đông quả là vô cùng hiểm trở, và cũng vô cùng thuận lợi cho một trận phục kích qui mô. Chính vì địa thế này quá bất lợi cho quân địch, và quá thuận lợi cho quân Tây-sơn, cho nên quân địch không dám đuổi theo quân Tây-sơn theo hướng đó, nếu quân Tây-sơn nhử chúng vào khúc sông từ Cái-Bè đến Bình-chánh-đông để cho quân Tây-sơn tiêu diệt chúng, thì địa thế ấy dù có thuận lợi đến đâu cũng hóa ra không thuận lợi — hóa ra vô dụng. Đó có lẽ là lý do chủ yếu khiến cho hồi cuối năm 1784 Nguyễn Huệ không tổ chức trận phục kích tiêu diệt quân Xiêm ở quãng đất và quãng sông từ Cái-Bè đến Bình-chánh-đông, mà lại chọn quãng đất và quãng sông từ Rạch-gầm đến Xoài-mút làm chỗ tiêu diệt quân Xiêm. Quãng sông từ Rạch-gầm đến Xoài-mút vừa rộng (có chỗ rộng đến hơn một cây số, có chỗ rộng đến hai hay hơn hai cây số), vừa quang đãng, trừ một mầu



Bản đồ số 1. — Hình thể khúc sông từ Cái Bè đến Bình-chánh-đông



Bản đồ số 2. — Trận Rạch-gầm — Xoài-mút

cù lao Thới-sơn, còn không có cù lao nào khác nữa (xem bản đồ số 2). Trên quãng sông này, quân Xiêm có thể thuận buồm xuôi gió đi lại dễ dàng. Nói khác đi, quãng sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút là quãng sông mà quân Xiêm ít ngờ rằng chúng có thể bị phục kích. Có lẽ chính vì vậy, cho nên cuối năm 1784, Nguyễn Huệ đã tìm cách nhử quân Xiêm vào đấy để tiêu diệt chúng, về thực tế ông đã nhử được quân Xiêm vào đấy.

Bây giờ chúng ta thử căn cứ vào hình thể miền đất và miền sông từ Rạch-gầm đến Xoài-mút, để xem cuối năm 1784 Nguyễn Huệ đã nhử và tiêu diệt quân Xiêm như thế nào? Sau khi thấy thời cơ tiêu diệt quân Xiêm đã đến, rất có thể Nguyễn Huệ đem quân từ Sài-gòn đến một địa điểm ngày nay là thị xã tỉnh Mỹ-tho. Một mặt ông cho thủy quân Tây-sơn mai phục ở Rạch-gầm và ở sông Xoài-mút (1), một mặt khác ông lại cho bộ binh Tây-sơn mai phục ở bờ sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút. Cảnh thủy quân Tây-sơn mai phục ở Rạch-gầm có nhiệm vụ bất thình lình đánh vào lưng quân Xiêm khi chúng đã lọt vào trận địa phục kích. Cảnh thủy quân mai phục ở sông Xoài-mút có nhiệm vụ đánh vỗ vào mặt quân Xiêm và cắt chúng ra làm hai khúc để tiêu diệt chúng. Như vậy là đầu đuôi quân Xiêm đều bị đánh bất ngờ, đội hình của chúng tất nhiên phải bị rối loạn. Lúc ấy là lúc các toán bộ binh mai phục ở trên bờ sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút, làm nhiệm vụ của họ: Dùng súng bắn vào chiến thuyền quân Xiêm, ngăn cản không cho

quân Xiêm chạy lên bờ. Sau khi bố trí xong trận phục kích, Nguyễn Huệ cho một cánh quân ngược dòng sông Mỹ-tho và sông Cửu-long khiêu chiến quân Xiêm. Từ trước đến giờ, quân Xiêm chỉ thắng ở Gia-định, chúng chưa thua một trận nào. Lần này tung quân ra đánh quân Tây-sơn, chúng lại thấy quân Tây-sơn thua chạy như quân của Nguyễn Hóa và Trương-văn-Đa đã thua chạy mấy tháng trước. Họ thúc quân đuổi theo. Đến ngã ba sông Cửu-long và sông Cái Bè, có lẽ quân Tây-sơn rẽ vào sông Cửu-long, men theo cù lao Cồn Tiên và Cồn Ông. Tiến đến ngã ba sông Cửu-long, sông Mỹ-tho và sông Hàm-lông, thì quân Tây-sơn rẽ vào sông Mỹ-tho. Vào sông Mỹ-tho, quân Xiêm thấy khúc sông này quang đãng, chúng càng yên tâm hăng hái thúc chiến thuyền đuổi theo quân Tây-sơn. Vì thuận theo dòng sông, tốc độ chiến thuyền quân Xiêm tiến rất nhanh. Khi chiến thuyền quân Xiêm đã vào hết trận địa phục kích do Nguyễn Huệ bố trí, tức đã vào hết khu Rạch-gầm—Xoài-mút, thì từ Rạch-gầm rất có thể quân Tây-sơn đổ ra đánh vào hậu quân

(1) Rạch-gầm và Xoài-mút sau thuộc tổng Mỹ-lợi-thượng, ngày nay tổng này không còn nữa và đã chia ra làm ba tổng: 1. Tổng Thuận-trị gồm có các xã chung quanh thị xã Mỹ-tho trong đó có xã Bình-đức, sông Xoài-mút (xưa là Xoài-mút nay là Xoài-hột) chảy qua xã Bình-đức — 2. Tổng Thuận-bình gồm có Vinh-kim và Bình-trung. 3. Tổng Lợi-trường gồm có xã Kim-sơn (tức Rạch-gầm), cù lao Năm thôn v.v...

Xiêm bằng súng lớn. Bị đánh bất ngờ, đội hình quân Xiêm tất phải rối loạn ngay từ phút đầu. Khi đoàn chiến thuyền quân Xiêm đã rối loạn và đã bắt đầu quay lại để đối phó với chiến thuyền quân Tây-sơn từ phía Rạch-gầm thì đoàn chiến thuyền quân Tây-sơn mai phục ở Xoài-mút mới đổ ra cắt quân Xiêm làm hai đoạn rồi cũng đánh vào lưng chúng. Trong lúc quân Xiêm đang bối rối, hoảng hốt, thì bộ binh quân Tây-sơn mai phục ở khoảng đất từ Rạch-gầm đến Xoài-mút, nhất tề nổ súng lớn nhắm vào chiến thuyền quân Xiêm mà bắn. Giữa lúc quân Xiêm đang bị đánh toi bời như thế, thì Nguyễn Huệ lại dẫn bộ binh và chiến thuyền tiến đến tăng viện cho quân Tây-sơn. Quân Tây-sơn lại càng đánh mạnh, số quân Xiêm bị bắn chết, đâm chết hay bị chết đuối lại càng nhiều. Bộ binh của Nguyễn Huệ từ mặt nào đến tăng viện cho những toán bộ binh mai phục ở quãng đất từ Rạch-gầm đến Xoài-mút? Chúng ta ngờ rằng từ các miền đất mà ngày nay là Chợ giữa, Long-hưng, Thạnh-quới, Thạnh-phú, Mỹ-thạnh v.v... quân của Nguyễn Huệ đã kéo đến tăng viện cho các cánh bộ binh đang đánh quân Xiêm. Còn thủy quân của Nguyễn Huệ từ ngả nào kéo đến tăng viện cho các đoàn chiến thuyền đang đánh quân Xiêm ở cửa Rạch-gầm và cửa sông Xoài-mút? Chúng tôi nghĩ rằng quân của Nguyễn Huệ đã đến tăng viện cho các chiến thuyền của Tây-sơn đang đánh quân Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút từ hai đường: Một là từ Mỹ-tho ngược dòng sông đánh vào thủy quân Xiêm ở Xoài-mút; hai là ở cửa một cái rạch ở gần Tân-lợi hay là từ một cái rạch ở Phú-thạnh hoặc là từ một dòng sông nằm giữa cù lao Năm thôn và Bình-chánh-đông tiến vào Rạch-gầm. Như vậy là sau khi rơi vào trận địa phục kích Rạch-gầm — Xoài-mút, quân Xiêm bị khép vào hai vòng vây khá chặt chẽ. Ở trong cái vòng vây này, chúng bị súng của quân Tây-sơn từ các chiến thuyền và từ các căn cứ trên bờ sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút bắn vào. Trong tình thế này, quân Xiêm chỉ còn hai con đường: Hoặc là chúng cố bám lấy chiến thuyền để rồi bị bắn chết hay bị đâm chết ngay tại trận, hoặc là nhảy xuống sông để chết đuối hay để bơi vào bờ. Cuối cùng một toán quân Xiêm chừng độ hai nghìn người trong đó có tướng Chiêu-Tăng và tướng Chiêu-Sương liều chết đổ bộ vào một địa điểm nào đó trên bờ sông Mỹ-tho từ Rạch-gầm đến Xoài-mút. Vì các đơn vị bộ binh quân Tây-sơn đóng ở các căn cứ trên bờ sông Mỹ-tho không nhiều lắm, cho nên tàn quân Xiêm sau một trận chiến đấu ác liệt đã lên được bờ. Có lẽ ngay ngày hôm đó hay đêm hôm đó, quân Xiêm cố sống cố chết tiến về phía ngày nay là Ấp thượng, Ấp trung, Ấp nam, Ấp tây, để rồi chạy về địa điểm

ngày nay là Ấp bắc. Từ Ấp bắc, chúng tiến về phía Đồng-tháp-mười rồi vượt Đồng-tháp-mười chạy về Chân-lạp để rồi từ Chân-lạp chạy về nước. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, thì trên đường chạy trốn về nước, tàn quân Xiêm sống rất thiếu thốn khổ sở. Chúng tôi nghĩ rằng trên đường chạy trốn về nước, chắc hẳn là quân Xiêm hoặc vì đói hoặc vì bị bệnh đã chết khá nhiều. Sử cũ không hề nói một tí gì về việc này, nhưng chúng ta có thể đoán như thế mà không sợ bị sai lầm.

Ở Rạch-gầm—Xoài-mút hồi Tháng Chạp năm giáp thìn (1784), hai vạn quân Xiêm như vậy là chỉ còn có hai nghìn, số quân Xiêm bị tiêu diệt có đến một vạn tám nghìn người, số chiến thuyền bị phá có đến ba trăm chiếc (tức toàn bộ số chiến thuyền kéo sang Gia-định xâm lược). Hồi Tháng Chạp năm giáp thìn, không phải chỉ có một vạn tám nghìn quân Xiêm bị tiêu diệt ở Rạch-gầm — Xoài-mút. Cùng bị chôn vùi ở Rạch-gầm—Xoài-mút với bọn xâm lược Xiêm-la, còn có toàn bộ quân bản bộ của Nguyễn Ánh nữa. *Đại nam thực lục chính biên* chỉ cho biết « Lê-văn-Quân và các quân cũng đều vỡ chạy. Cai cơ quân nội thủy và trung thủy là Nguyễn-văn-Oai chết trận » (đã dẫn trang 57). *Đại Nam thực lục chính biên* không cho biết số quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị tiêu diệt ở Rạch-gầm và Xoài-mút là bao nhiêu. Nhưng chúng ta có thể suy đoán rằng số quân của Nguyễn Ánh bị tiêu diệt ít nhất phải đến ba ngàn. Như vậy là hồi Tháng Chạp năm giáp thìn, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo đã tiêu diệt trong một trận đến hai mươi một ngàn quân địch. Hai mươi một ngàn bị tiêu diệt trong một trận, và số quân sống sót có sống, liêu, chết phá vòng vây để chạy về nước chỉ có hai ngàn. Trận Rạch-gầm—Xoài-mút quả là một trận tiêu diệt chiến lớn vào bậc nhất trong lịch sử chiến tranh chống ngoại xâm ở Việt-nam. Đứng về mặt số quân bị tiêu diệt, thì trận Rạch-gầm—Xoài-mút chưa phải là trận tiêu diệt nhiều quân ngoại xâm nhất. Trước trận Rạch-gầm—Xoài-mút, còn có trận Bạch-đăng, trận Chi-lăng, sau trận Rạch-gầm—Xoài-mút còn có các trận trong chiến dịch Đống-đa... Nhưng đứng về mặt tỉ lệ quân số bị tiêu diệt, thì trận Rạch-gầm—Xoài-mút quả là trận tiêu diệt chiến kinh khủng: trong số hai mươi ba ngàn quân địch chỉ chạy trốn thoát có hai ngàn, còn hai mươi một ngàn đã bị tiêu diệt ngay tại trận. Con số quân Xiêm và quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị tiêu diệt đủ nói lên trận giao chiến đã diễn ra ác liệt như thế nào, và quân Xiêm cùng quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã ở vào cái thế bất lợi như thế nào. Vì bị đánh những đòn sấm sét ở Rạch-gầm—Xoài-mút, cho nên

sau trận này, người Xiêm sợ quân Tây-sơn như cọp. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập nói người Xiêm sợ quân Tây-sơn như cọp. Theo chúng tôi thì trước hết kẻ sợ quân Tây-sơn như cọp chính là vua Xiêm là Chất-tri. Như trên chúng tôi đã trình bày, sau khi thi hành chính sách bành trướng đối với Chân-lạp, Chất-tri đã thi hành chính sách bành trướng đối với Việt-nam. Trước Tháng Chạp năm giáp thìn, Chất-tri thực tế đã làm chủ nhiều miền đất đai của Việt-nam ở Gia-định. Tháng Chạp năm giáp thìn, nếu quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo không tiêu diệt hai vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền, thì rõ ràng là Gia-định đã biến thành đất đai của Chất-tri rồi. Một khi đã đặt vững chân ở Gia-định, Chất-tri sẽ cho quân Xiêm ở li ở Gia-định, cũng như năm 1783 y đã cho Chiêu-Chùy-biên ở li ở Chân-lạp vậy. Nếu chiếm được Gia-định, không phải chính sách bành trướng của Chất-tri sẽ dừng lại ở đây. Chính sách bành trướng như một quả lăn một khi được đà lăn, nó thường lăn đi mãi, nó chỉ dừng lại khi có một vật gì giữ nó lại. Năm 1784 cái sức ngăn chặn chính sách bành trướng của Chất-tri chính là quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy. Quân Tây-sơn đã làm cho vua Xiêm cũng như quân Xiêm sợ bờ vĩa, và phải từ bỏ hết tham vọng đất đai đối với Việt-nam. Với trận tiêu diệt chiến khùng khiếp ở Rạch-gầm—Xoài-mút, Nguyễn Huệ đã giữ vững được độc lập của dân tộc, và cũng cố được nền thống nhất mới hình thành. Năm 1784 nếu không có trận tiêu diệt chiến vĩ đại ở Rạch-gầm — Xoài-mút, thì không những quân Tây-sơn không có điều kiện để phát triển lực lượng, mà ngay cả đến Nguyễn Ánh cũng không sao có cơ hội ngóc đầu dậy nữa. Ở trận Rạch-gầm—Xoài-mút năm 1784, Nguyễn Huệ không những đã tạo điều kiện phát triển cho phong trào Tây-sơn, mà ông còn xây dựng cơ sở để cho sau này Nguyễn Ánh đi đến thắng lợi cuối cùng nữa. Công lao của quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy với chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút năm 1784 đối với đất nước quả là to lớn, đáng để cho mọi người Việt-nam đời đời ghi nhớ. Rõ ràng là về tầm quan trọng, chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút năm 1784 phải nhường bước chiến thắng Đống-đà năm 1789. Nhưng cũng rất rõ ràng là nếu không có chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút, thì không thể có chiến thắng Đống-đà. Chiến-thắng Rạch-gầm—Xoài-mút, vì vậy cũng rất quan trọng đối với sự tồn vong và phát triển đất nước. Đối với chiến thắng Đống-đà, hàng năm vào ngày 5 Tháng Giêng âm lịch không năm nào nhân dân Việt-nam nhất là nhân dân thủ đô Hà-nội không nhắc đến, nói đến. Ngoài ra nhiều tác phẩm, nhiều

lược văn đã nghiên cứu chiến thắng Đống-đà, ca tụng chiến thắng Đống-đà, và từ chiến thắng Đống-đà, đã rút ra nhiều bài học có ý nghĩa đối với sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Riêng đối với chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút, giới sử học Việt-nam chúng ta hầu như chưa ai đề ý nghiên cứu. Năm nay là năm thứ 180 của chiến thắng Rạch-gầm—Xoài-mút (cũng lại năm giáp thìn!) và là năm thứ tư của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, nhân dân miền Nam đang anh dũng và gian khổ chiến đấu chống bọn xâm lược Mỹ và bọn tay sai. Với các chiến thắng Tu-mo-rông, Long-lếch, Bàu-cổ, Hiệp-hòa, Cái-nước, đặc biệt là chiến thắng Ấp bắc và Chà-là, nhân dân miền Nam đã đẩy đế quốc Mỹ và bọn tay sai xuống cái đường hầm không lối thoát. Hai mươi lăm ngàn quân xâm lược Mỹ và 50 vạn ngụy quân với đủ các vũ khí hiện đại, với bom napan và các chất độc hóa học, với các chiến thuật biệt kích, trực thăng vận, đã tỏ ra không khuất phục được nhân dân miền Nam anh dũng. Nhân dân miền Nam càng ngày càng làm cho đế quốc Mỹ sa lầy ở miền Nam. Nhân dân miền Nam, mặc dầu chiến đấu trong những điều kiện gay go, gian khổ, đã làm thất bại nhiều kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ, trong đó có kế hoạch Xta-lây — Tay-lô « bình định miền Nam Việt-nam trong mười tám tháng », và càng ngày thu được nhiều thắng lợi quan trọng. Lực lượng chống đế quốc Mỹ xâm lược và lũ tay sai ở miền Nam càng ngày càng lớn lên về chất lượng cũng như về số lượng. Rõ ràng là nhân dân miền Nam còn phải chiến đấu gian khổ, còn phải hy sinh nhiều, nhưng cũng rất rõ ràng là nhân dân miền Nam đang trên đà tiến tới một trận Rạch-gầm — Xoài-mút thứ hai trong lịch sử — đang trên đà tiến tới chỗ đánh quy bọn xâm lược Mỹ và tay sai...

Trong tình hình như vậy tưởng chúng ta cũng nên nghiên cứu chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút, học tập truyền thống anh hùng của chiến thắng lịch sử ấy để rồi giáng vào đầu bọn xâm lược Mỹ những đòn sấm sét như năm 1784 quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo đã đánh vào đầu bọn xâm lược Xiêm, khiến cho đế quốc Mỹ phải từ bỏ âm mưu xâm lược miền Nam cũng như bọn phong kiến Xiêm năm 1784 phải từ bỏ tham vọng đất đai đối với Việt-nam.

Nghiên cứu chiến thắng Rạch-gầm — Xoài-mút, chúng ta rút ra được những gì? Như bên trên chúng tôi đã trình bày, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo sở dĩ chiến thắng ở Rạch-gầm — Xoài-mút, một phần là vì Nguyễn Huệ đã biết chọn một thời gian và một không gian thuận lợi nhất để tiêu diệt quân Xiêm. Nhưng nếu không được nhân dân Gia-định

tích cực ủng hộ thì năm 1784 quân Tây-sơn vị tất đã đi đến thắng lợi chớp nhoáng và vẻ vang như thế. Trận địa phục kích Rạch-gầm— Xoài-mút là một trận địa phục kích qui mô, dài đến hơn năm sáu cây số có nhiều dân cư ở. Khi Nguyễn Huệ bố trí trận phục kích, ông giữ được bí mật các cuộc hành quân, khiến cho bọn Nguyễn Ánh và quân Xiêm tuyệt nhiên không biết một tí gì về các hoạt động của quân Tây-sơn. Nguyễn Huệ sở dĩ làm được như vậy là vì ông được nhân dân ủng hộ. Và nhân dân sở dĩ ủng hộ Nguyễn-Huệ chủ yếu là vì Nguyễn Huệ đấu tranh để bảo vệ đất nước, chống bọn xâm lược Xiêm-la hung bạo và tay sai của chúng là bọn Nguyễn Ánh. Chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút xảy ra trong quá trình quân Tây-sơn đang phát triển. Sự tình này đủ nói lên vai trò của nhân dân trong chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút. Không có thiên tài của Nguyễn Huệ chưa chắc đã có chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút, nhưng nếu không có nhiệt tình của nhân dân đối với quân Tây-sơn, thì cũng không thể có chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút được. Sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân Gia-định đối với quân Tây-sơn khiến cho Nguyễn Huệ khai thác triệt để được nhân tố bất ngờ trong trận phục kích: ông đã đánh địch vào chỗ mà chúng không ngờ rằng chúng có thể bị đánh, ông đã dẫn quân địch vào một cái thế hoàn toàn bị động, để rồi chớp nhoáng tiêu diệt chúng. Chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút tóm lại là biểu hiện sinh động sự kết hợp thiên tài của cá nhân với nhiệt tình của quần chúng nhân dân đối với sự nghiệp đánh giặc cứu nước của quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo (1).

Liên hệ chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút với cuộc đấu tranh anh dũng và gian khổ của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, chúng ta thấy nhân dân miền Nam ngày nay cũng có tài năng như nghĩa quân Tây-sơn năm 1784 vậy. Nhưng tài năng của nhân dân miền Nam ngày nay là tài năng tập thể đã được tôi luyện và thử thách trong cuộc kháng chiến thần thánh trường kỳ 1945— 1954, và cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai từ năm 1954 trở lại đây. Quân Tây-sơn là quân đội do nông dân khởi nghĩa mà ra, nó lớn lên trong lòng nhân dân và được nhân dân ủng hộ. Năm 1784 khi nghĩa quân Tây-sơn đứng ra đánh bọn xâm lược Xiêm và tay sai của chúng là bọn Nguyễn Ánh, thì sự ủng hộ của nhân dân đối với quân Tây-sơn lại tích cực hơn, mạnh mẽ hơn. Cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam ngày nay chống đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai là cuộc chiến đấu thiêng liêng vì độc lập của Tổ quốc, vì quyền lợi thiết thực của nhân dân. Vì vậy cuộc chiến đấu đó được sự ủng

hộ rộng rãi của quần chúng nhân dân. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nhân dân miền Nam đã phá tan tất cả các kế hoạch của bọn xâm lược Mỹ, và đẩy chúng xuống một con đường hầm không lối thoát, khiến cho chúng càng đánh càng lúng túng và gặp nhiều khó khăn không thể khắc phục nổi; còn lực lượng vũ trang của nhân dân miền Nam thì càng chiến đấu càng dẻo dai, càng mạnh mẽ. Tài năng tập thể của lực lượng vũ trang nhân dân ở miền Nam kết hợp với sự đồng tình và ủng hộ tích cực của quần đại quần chúng nhân dân, là những bảo đảm chắc chắn cho cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai đi đến thắng lợi cuối cùng. Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai lại diễn ra trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân đang tan rã, chủ nghĩa đế quốc đã suy yếu, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành, phong trào giải phóng càng ngày càng phát triển mạnh mẽ... Vì vậy, chúng ta càng tin rằng cuộc đấu tranh đó nhất định sẽ đi đến thắng lợi, đế quốc Mỹ nhất định sẽ thất bại trong mưu mô xâm lược miền Nam Việt-nam.

Năm nay là năm thứ 180 của chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút, nhắc đến chiến thắng vẻ vang này, chúng ta càng thêm tin rằng nhân dân miền Nam yêu dấu của chúng ta đang trên đà đi đến một chiến thắng Rạch-gầm— Xoài-mút thứ hai trong lịch sử, đánh bại tất cả các âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ. Đương nhiên là cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam còn gay go, gian khổ, nhưng nhất định cuộc đấu tranh đó phải đi tới thắng lợi cuối cùng.

Ngày 1 tháng 1 năm 1964

(1) Năm 1784 không có sự ủng hộ của nhân dân cũng như không có thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, thì quân Tây-sơn không thể tiêu diệt được quân Xiêm xâm lược. Nhận định này không mâu thuẫn gì với việc Nguyễn Ánh sau này lại trở về được Gia-định gây cơ sở. Sau khi đánh bại quân Xiêm, Nguyễn Huệ lại đem quân ra Qui-nhơn để rồi sau đó tiến ra hạ Phú-xuân và đến năm 1786 ra Bắc diệt họ Trịnh. Nguyễn Huệ đã giao Gia-định cho Nguyễn Lữ là một nhân vật tầm thường. Nguyễn Lữ không biết lợi dụng thời cơ củng cố chính quyền mới, tổ chức lại trật tự an ninh làm cho Nguyễn Ánh mất hết cơ sở ở Gia-định để do đó không thể trở về Gia-định được nữa. Năm 1784 sau khi tiêu diệt quân Xiêm và mang quân ra Bắc, Nguyễn Huệ đã để lại ở Gia-định một sự trống rỗng về chính trị làm cho quần chúng không được yên tâm. Chính trong tình thế ấy sau này Nguyễn Ánh đã lần mò về Gia-định gây cơ sở để đánh lại quân Tây-sơn.

TĂNG CƯỜNG ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG TRONG LĨNH VỰC SỬ HỌC ĐÁNH BẠI NHỮNG QUAN ĐIỂM PHẢN ĐỘNG VÀ LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT-NAM

BÙI-ĐÌNH-THÀNH

Sử học là một môn khoa học xã hội và những cán bộ sử học chúng ta tiến hành công tác nghiên cứu, giảng dạy theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và dưới sự lãnh đạo của Đảng nên vấn đề thường xuyên bồi dưỡng đề ngày càng thấm nhuần sâu sắc tinh Đảng, tinh khoa học là một điều hết sức quan trọng. Có tác dụng quyết định đối với việc hoàn thành nhiệm vụ của chúng ta:

Tinh Đảng, tinh khoa học đòi hỏi chúng ta một mặt, phải luôn luôn đứng trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà nghiên cứu và làm sáng rõ các vấn đề của lịch sử Việt-nam và mặt khác, phải đấu tranh kiên quyết nhằm bác bỏ và đánh bại những quan điểm phản động và luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt-nam. Đó là một nhiệm vụ không thể thiếu được đối với những người làm công tác sử học. Trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam tại Đại hội Đảng lần thứ ba đã vạch rõ phương hướng cho các ngành khoa học xã hội là: « Các ngành triết học và khoa học xã hội cần tập trung lực lượng chủ yếu vào việc nghiên cứu sự phát triển của cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cần xúc tiến việc sưu tầm và chỉnh lý những tài liệu về tình hình thực tế của nước ta, và những di sản dân tộc về triết học và khoa học xã hội; đồng thời cần tiến hành đấu tranh kiên quyết chống những quan điểm tư tưởng không vô sản ở miền Bắc và phân tích, phê phán, đánh bại những lý luận phản động mà đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng gieo rắc ở miền Nam » (1).

Phạm vi của vấn đề này rất rộng lớn và nội dung rất phong phú nhưng trong khuôn khổ một bài tạp chí và với trình độ bản thân có hạn cũng như tình hình tài liệu giúp cho việc nghiên cứu còn thiếu nhiều, chúng tôi chỉ xin đóng khung trong việc trình bày một số ý kiến nhằm góp một phần nhỏ vào việc đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc lịch sử hiện

đại Việt-nam của một số nhà sử học tư sản phương Tây và chống những quan điểm phản động về lịch sử dân tộc Việt-nam hiện đang gieo rắc nọc độc ở miền Nam.

* * *

Nếu như lịch sử hiện đại Việt-nam mở đầu với cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại và sự thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một nguồn đề tài nghiên cứu vô cùng phong phú và sâu sắc, có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận cũng như thực tiễn đối với chúng ta, những cán bộ sử học Việt-nam, cũng như đối với không ít nhà sử học mác-xít và hoạt động chính trị tiến bộ trên thế giới thì đó cũng là một trong những địa hạt mà một số nhà sử học tư sản phương Tây và bọn phản động đội lốt sử gia ở miền Nam đang tập trung sự chú ý của họ.

Trong bài này, chúng tôi bỏ qua không nói đến những giáo sư sử học tư sản phương Tây như loại Gérard Tongas đã từng dằn dáp lòng tốt và sự biệt đãi của nhân dân và Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong những năm ông ta sống trên miền Bắc Việt-nam sau ngày hòa bình được lập lại bằng cách cho ra một quyển sách dày gần 500 trang với cái đầu đề giật gân *Tôi đã sống ở địa ngục cộng sản miền Bắc Việt-nam và tôi đã chọn tự do*, trong đó hẳn ra sức vu cáo một cách trắng trợn và đê hèn nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Cái chiến thuật vu cáo bỉ đĩ dựa trên những sự bịa đặt sượng sượng đó tỏ ra quá lộ liễu nên đã không đánh lừa được ai cả và đã thất bại một cách thảm hại.

Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một số sách nghiên cứu về lịch sử hiện đại Việt-nam xem như có vẻ khách quan của một số tác giả như Philippe Devillers, Jean Lacouture, Bernard Fall là những tên quen thuộc đối với những người trực tiếp nghiên cứu hoặc có chú ý theo dõi việc nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam.

(1) Văn kiện Đại hội Đảng, tập I, tr. 107—108.

Trước hết, cần phải nói rõ rằng chúng tôi không có ý định bác bỏ toàn bộ kết quả các công trình nghiên cứu của những tác giả nói trên.

Trong các tác phẩm như *Lịch sử Việt-nam từ 1940 đến 1952, Sự kết thúc của một cuộc chiến tranh, Việt Minh 1945 — 1960*, Devillers, Lacouture và Bernard Fall đã đưa ra khá nhiều tài liệu tốt, — nhất là tài liệu về phía các nước đế quốc Mỹ, Anh, Pháp, — giúp ích cho việc nghiên cứu. Devillers cũng có nói đến thái độ cố gắng khách quan và mối cảm tình của mình đối với nhân dân Việt-nam. Còn Bernard Fall thì trong lời nói đầu quyển sách của ông ta cũng nhấn mạnh « mục đích duy nhất của ông ta là nghiên cứu, hiểu biết và giải thích chứ không phải là phê phán » (1).

Giả sử ý định của họ có đúng như thế chẳng nữa thì có một điều chúng ta vẫn có thể khẳng định rằng giữa ý định đó với kết quả trên thực tế, họ đã bị một bức tường ngăn cách không tài nào vượt qua nổi: đó là cách nhìn và đánh giá lịch sử theo lập trường, quan điểm của giai cấp tư sản. Trong tác phẩm vĩ đại *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã chỉ cho các nhà triết học, chính trị kinh tế học và khoa học xã hội mác-xít nói chung phải biết sử dụng cái gì ở các nhà khoa học tư sản, đồng thời phải biết bác bỏ, phê phán cái gì ở họ.

Cái gọi là thái độ khách quan của các nhà sử học tư sản còn xa lắm, nếu không nói là bản chất của nó hoàn toàn khác hẳn với thái độ khách quan chân chính của khoa học lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ấy là chưa nói đến nấp sau cái danh từ thái độ khách quan, người ta có thể xuyên tạc một cách khéo léo, tinh vi và tìm cách uốn lịch sử theo những ý nghĩ và mong muốn chủ quan của mình. Dưới đây, chúng tôi lần lượt trình bày vấn đề một số vấn đề để chúng ta cùng nhau phân tích xem các tác giả nói trên có thực khách quan khi nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam hay không?

Trước hết, chúng ta hãy bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám. Cách mạng tháng Tám là một sự kiện vĩ đại đánh dấu một giai đoạn mới vô cùng vẻ vang trong lịch sử của dân tộc Việt-nam anh hùng. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi về chiến lược và sách lược cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn Việt-nam. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám rõ ràng là sự nghiệp của nhân dân Việt-nam đã vùng dậy phá tan xiềng xích nô lệ của đế quốc Pháp và phát-xít Nhật, xóa bỏ chế độ quân chủ thời

nát đã từng thống trị đất nước Việt-nam hàng ngàn năm. Sự thật lịch sử đó đã quá hiển nhiên nên các nhà sử học tư sản phương Tây nói trên không thể không thừa nhận. Nhưng họ đã tìm cách làm giảm ý nghĩa thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám trong khi phân tích những nguyên nhân đã đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công.

Devillers cũng như Bernard Fall đều thống nhất nhận định rằng « Cách mạng tháng Tám đã hoàn thành dễ dàng một cách kỳ lạ » và « không phải bắn một phát súng, Việt Minh cũng đã có thể khoe khoang là đã giải phóng cho nhân dân miền Bắc Việt-nam » (2).

Nếu họ thực sự muốn tỏ ra có thái độ khách quan thì chúng ta khuyên họ hãy chú ý nghiên cứu cả một thời kỳ tiền khởi nghĩa từ sau khi đế quốc Pháp chịu nhục nhã đáng Đông-dương chỗ phát-xít Nhật mở đầu với khởi nghĩa Bắc-sơn qua phong trào chiến đấu du kích ở Việt-bắc đến sự thành lập khu giải phóng và cao trào kháng Nhật cứu nước của nhân dân Việt-nam trong toàn quốc. Công bằng mà nói, cũng có chỗ Devillers đề cập tới sự phát triển của phong trào Việt-minh ở Việt-bắc nhưng phong trào sơ dĩ phát triển theo ông ta là do sự khủng bố của Việt-minh nên nhân dân sợ mà phải theo. Đây là một luận điệu mà các tác giả nói trên đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại trên các trang sách của họ và điều đó đã buộc chúng ta phải nghi ngờ một cách có căn cứ chính xác thái độ khách quan của họ. Theo họ, phong trào cách mạng trong nhân dân phát triển là do Việt-minh khủng bố, đàn áp. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đánh bại được các lực lượng phản động trong nước câu kết với chủ nghĩa đế quốc, chiến thắng các khó khăn trông chừng không thể vượt qua nổi trong thời kỳ trứng nước và tồn tại được cũng là do áp dụng chính sách khủng bố. Thậm chí cho đến ngày nay, sơ dĩ đế quốc Mỹ và những tập đoàn thống trị phản động ở miền Nam ra sức tàn sát đẫm máu nhân dân miền Nam đang anh dũng đấu tranh để bảo vệ quyền sống chính đáng của mình, điều đó cũng lại do những hoạt động của những phần tử khủng bố ở miền Bắc xâm nhập (3).

Rõ ràng đó là những luận điệu xuyên tạc nhằm hạ thấp ý nghĩa to lớn và vai trò quyết

(1) Bernard Fall—*Le Việt Minh 1945 — 1960*, nhà xuất bản Armand Colin, Paris, 1960, tr. 14.

(2) Devillers—*Histoire du Việt-nam de 1940 à 1952*, Nhà xuất bản Du Seuil, Paris, 1952, tr. 142, 177.

(3) Devillers — Sách đã dẫn, trang 107, 167, 304. B. Fall — Sách đã dẫn, tr. 340.

định của hành động cách mạng của nhân dân ta và qua đó, phủ nhận sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta. Theo cái lô-gích của họ thì càng khủng bố, đàn áp mạnh, càng cứng cố được chế độ. Cứ theo cái lô-gích kỳ quái đó thì 80 năm của đế quốc Pháp thống trị đất nước Việt-nam là cả một thời kỳ đen tối, trong đó máu của nhân dân Việt-nam không ngừng chảy dưới một chính sách đàn áp, khủng bố vô cùng tàn bạo nhưng thử hỏi đế quốc Pháp đã đạt được kết quả gì trong việc củng cố chế độ của chúng hay là trước những phong trào đấu tranh yêu nước liên tục của nhân dân Việt-nam, cuối cùng chúng đã phải nhận lấy cái thất bại nhục nhã ở Điện-biên-phủ? Và ngay hiện nay trước mắt chúng ta, chính sách khủng bố cực kỳ khốc liệt của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng đang tiến hành ở miền Nam có giúp cho chúng thực hiện được cái mộng củng cố chế độ độc tài phát-xít hay không hay là chế độ đó đang bị lung lay đến tận gốc rễ trước những đợt tấn công dồn dập và mãnh liệt của các tầng lớp nhân dân miền Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam?

Nhưng nếu như thế thì sự việc sẽ đơn giản quá, ý định xuyên tạc của họ sẽ lộ ra quá rõ ràng. Không, họ cũng lên án chế độ thực dân của đế quốc Pháp đã quá lỗi thời, chính sách đàn áp, khủng bố của đế quốc Pháp chỉ có thể dẫn đến thất bại trước một dân tộc đã trưởng thành về chính trị. Cái lý luận « khủng bố là nguyên nhân của mọi thành công » chỉ là để « tặng » cho chúng thôi. Thực ra, cái lý luận đó cũng không có gì là mới mẻ, nó chỉ thay đổi cái áo khoác ngoài cho hợp với thời đại mà thôi. Từ khi giai cấp vô sản bước lên vũ đài lịch sử, nhận sứ mệnh tiêu diệt các giai cấp bóc lột và giải phóng loài người, các nhà học giả của giai cấp tư sản đã cố sức vẽ nên hình ảnh người cách mạng vô sản như một kẻ khát máu ngậm giữa hai hàm răng một lưỡi dao, găm hồng dùng làm ngoáo ộp dọa những người yếu bóng vía. Nhưng lịch sử càng phát triển, cách mạng vô sản càng thắng lợi, con ngoáo ộp đó càng mất tác dụng và cũng thật là biểu hiện một trí óc kém thông minh cho những ai muốn dùng thứ vũ khí rỉ cùn đó để dọa một dân tộc sau bao nhiêu kinh nghiệm lịch sử đấu tranh để tự giải phóng cuối cùng đã tìm thấy con đường đúng đắn nhất, đã tin tưởng giao vận mệnh của mình vào bàn tay lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản Đông-dương trước kia và ngày nay là Đảng Lao động Việt-nam.

Một nguyên nhân khác của sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám được các nhà sử học tư sản phương Tây nói trên nhấn mạnh là vai trò của Nhật. Theo họ thì « Việt Minh đã có sự bí mật liên lạc từ trước với Nhật để nắm lấy chính quyền khi đến ngày khởi sự và có những sự thông đồng cần thiết với các đảng chính trị thân Nhật » (1) và Việt-Minh cướp được chính quyền chủ yếu là « do tuyên truyền dọa dẫm và nhất là do sự trung lập của Nhật » (2). Nếu vấn đề như trên, họ đã cố ý nhắm mắt trước sự thật lịch sử là trong Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát-xít Nhật và chính phủ bù nhìn Trần-trong-Kim tay sai của chúng. Phát-xít Nhật lúc đó rõ ràng là kẻ thù cụ thể trước mắt của cách mạng, là đối tượng mà cuộc tổng khởi nghĩa phải quật cho ngã gục, sao có thể nói là chúng giữ thái độ trung lập được? Chúng ta không phủ nhận thực tế lịch sử là việc quân đội Xô-viết tiêu diệt nhanh chóng đội quân Quan-đông là một đòn quyết định làm cho lực lượng phát-xít Nhật tan rã khiến cho bọn Nhật ở Đông-dương hoang mang đến cực độ, tạo điều kiện thuận lợi cho Cách mạng tháng Tám thành công nhanh chóng. Nhưng điều đó cũng không hề làm giảm tí nào ý nghĩa to lớn của sự vùng dậy mãnh liệt của toàn thể nhân dân ta đã nhằm đúng thời cơ quân thù tan rã dùng bao lực cách mạng mà giành chính quyền về tay mình. Có thể khẳng định rằng nếu cách mạng Việt-nam trong những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám không có lực lượng hùng hậu của quần chúng dùng bao lực chính trị với một khí thế cách mạng rất cao kết hợp với lực lượng vũ trang tấn công kẻ thù thì dù đã ở vào thế một kẻ bại trận, phát-xít Nhật cũng không phải đã chịu khuất phục các lực lượng cách mạng Việt-nam một cách dễ dàng.

Chúng ta cũng không phủ nhận thực tế có sự thương lượng giữa các lực lượng cách mạng ở một số địa phương với Nhật nhưng sự thương lượng đó đã tiến hành trên nguyên tắc phát-xít Nhật phải nộp vũ khí cho chính quyền cách mạng, phải trao lại toàn bộ chính quyền về tay nhân dân ta, những cuộc thương lượng đó rõ ràng mang tính chất tấn công về chính trị và lấy bạo lực cách mạng của quần chúng làm sức ép buộc kẻ thù phải khuất phục.

Ý định làm giảm ý nghĩa thắng lợi to lớn của Cách mạng tháng Tám của các tác giả nói trên đã không đạt được. Không phải ngẫu nhiên mà các dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ-la-tinh đã đánh giá cao cuộc Cách mạng

(1) (2) Devillers — Sách đã dẫn, tr. 133 và 142.

tháng Tám của nhân dân Việt-nam, những người lính xung kích đầu tiên đã tấn công thắng lợi vào chủ nghĩa đế quốc sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, thành lập nên một Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á, mở ra một giai đoạn mới trong phong trào đấu tranh để tự giải phóng của các nước thuộc địa và phụ thuộc. Cũng không phải ngẫu nhiên mà các nhà sử học tư sản phương Tây nói trên đã bỏ qua không phân tích tại sao cũng trong điều kiện lịch sử gần giống như nhau mà cách mạng Việt-nam đã « thành công dễ dàng một cách kỳ lạ » còn một số nước khác ở Đông Nam châu Á đã không lợi dụng được thời cơ để đưa cách mạng đến thắng lợi.

Họ muốn làm giảm giá trị cuộc Cách mạng tháng Tám, làm mờ nhạt vai trò lãnh đạo của Đảng ta, nhưng kết quả cuối cùng lại ngược với ý muốn của họ. Đến nay, 18 năm sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, những bài học của nó không phải chỉ có ý nghĩa về lịch sử mà còn có ý nghĩa thực tiễn lớn lao đối với nhiều dân tộc đang tiến hành đấu tranh cách mạng để tự giải phóng khỏi sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân và đế quốc.

Thái độ không khách quan và phản khoa học của các nhà sử học tư sản phương Tây còn biểu lộ rõ rệt hơn khi họ nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam chống sự xâm lược của đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một vấn đề: ai phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến tranh Việt — Pháp kéo dài tới 9 năm?

Chúng ta nhớ lại sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, bộ máy tuyên truyền của bọn thực dân phản động Pháp đã không ngừng ra sức kêu gào rằng quân đội Pháp là nạn nhân của một cuộc tấn công bất ngờ, rằng nhân dân ta đã chuẩn bị gây chiến trước để tiêu diệt chúng. Thái độ vừa ăn cướp vừa la làng của bọn thực dân phản động không đánh lừa được ai trước những sự thật lịch sử đã quá rõ ràng. Những sự thật đó đã chỉ rõ chính đế quốc Pháp là kẻ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Một lần nữa, lịch sử lên án đế quốc Pháp đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo nhằm mục đích bóc lột và nô dịch nhân dân Việt-nam. Trái lại, cuộc chiến tranh mà nhân dân Việt-nam buộc phải tiến hành là một cuộc chiến tranh chính nghĩa, vì độc lập và thống nhất của tổ quốc, đồng thời góp phần vào việc bảo vệ hòa bình, dân chủ ở Đông Nam Á và thế giới. Sự thật lịch sử là như thế. Tiếc thay, một người mang danh hiệu nhà nghiên cứu sử học như ông Bernard Fall, lại cũng dùng đến

những luận điệu chẳng khác gì của bọn thực dân khi nghiên cứu nguồn gốc cuộc chiến tranh Việt — Pháp. Ông ta viết: « Xét kỹ ra, hoàn toàn có thể quan niệm được rằng bộ chỉ huy Việt Minh dự tính một cuộc chiến tranh chớp nhoáng nhằm tổng đội quân viễn chinh (Pháp — B.Đ.T. chủ thích) ra bề là một điều rất có thể thực hiện về mặt quân sự và đáng mong muốn về mặt chính trị... Đối với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thời cơ lựa chọn không phải là không có lợi: lúc này, quân số Pháp còn ít và phân tán. Một yếu tố khác có lợi cho việc dùng giải pháp quân sự: Việt Minh được thừa hưởng những kho vũ khí to lớn của Nhật, của Pháp và có vũ khí Mỹ kiểu hiện đại hơn là của quân đội Pháp» (1). Trước khi nêu lên những kết luận nói trên, B. Fall không hề đưa ra được một tài liệu nào chứng minh cho cái gọi là « âm mưu tiến hành chiến tranh chớp nhoáng » của Việt Minh trong khi đó thì ông ta đã cố ý bỏ qua những tài liệu chứng minh một cách hết sức rõ ràng âm mưu và kế hoạch xâm lược Việt-nam của bọn thực dân phản động Pháp. Vì thế, chúng tôi rất đồng ý với lời phê phán của đồng chí Tchetrov trong tạp chí *Châu Á và châu Phi ngày nay* số tháng 8-1961: « Giáo sư Bernard Fall đã đóng một vai trò không lấy gì làm vinh dự lắm, vai trò luật sư bào chữa cho bọn thực dân Pháp ».

Sự nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam của Devillers, Lacouture và Bernard Fall không phải chỉ dừng lại ở sự kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam của đế quốc Pháp mà còn tiếp tục cả thời kỳ sau khi hòa bình được lập lại. Với việc trình bày nhiều sự kiện lịch sử và số liệu cụ thể, các tác giả đã tìm hiểu, đánh giá sự phát triển của miền Bắc Việt-nam và những thành tựu bước đầu đạt được trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Ở đây, chúng ta vẫn thấy phương pháp quen thuộc được áp dụng: có khen, có chê, xem ra có vẻ khách quan nhưng lẫn khéo trong đó là những luận điệu xuyên tạc khiến cho cuối cùng những lời khen cũng trở thành vô nghĩa. Đặc biệt, chúng ta cảm thấy sự hằn học của họ khi họ nghiên cứu và nhận xét về sự thực hiện chuyên chính vô sản ở miền Bắc.

« Cái kim sắt của chế độ », « sự đề nện của cảnh sát », « sự thống trị của một đảng », « các phe đối lập bị thủ tiêu », v.v... những danh từ khủng khiếp đó được ngòi bút của họ viết đi viết lại một cách thích thú. Với cái thái độ hằn học sâu sắc đó đối với việc thực hiện chuyên chính vô sản ở miền Bắc, cuối cùng họ đã không thể che giấu mãi ác ý của họ đối

(1) B. Fall — Sách đã dẫn, tr. 60.

với nhân dân và chế độ của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Tập trung những mũi nhọn tấn công vào vấn đề chuyên chính vô sản, đó là điều mà các nhà lý luận của giai cấp tư sản cũng như bọn xét lại đủ các màu sắc đã tiến hành một cách điên cuồng trên một trăm năm nay, từ khi chủ nghĩa Mác ra đời. Mưu toan của các tác giả nói trên định dùng lịch sử để bác bỏ chuyên chính vô sản càng làm cho chúng ta nhận thức sâu sắc thêm là: cuộc chiến đấu trên trận địa này chưa kết thúc, đấu tranh kiên quyết để bảo vệ học thuyết chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Mác và đánh bại mọi quan điểm phản động và luận điệu của giai cấp tư sản xuyên tạc nó trong lĩnh vực sử học vẫn là nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta.

Đã không thích thú và có cảm tình gì đối với chế độ miền Bắc, lẽ tất nhiên là các nhà sử học tư sản phương Tây nói trên đã không ngần ngại gì mà không lật ngược nhiều sự thật lịch sử, nhìn trắng ra đen. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy họ đề cao Phan Khôi thành một nhà « cách mạng lão thành » đã dám đứng cầm đầu tranh chống lại chế độ độc tài ở miền Bắc và đánh giá những hoạt động phản cách mạng của bè lũ Nhân văn — Giai phẩm như một sự kiện nổi bật trong đời sống văn hóa của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (1). Trong nhiều trường hợp khác, họ dùng đến chiến thuật gây tâm lý nghi ngờ đối với những sự thật lịch sử như Bernard Fall đã cho rằng việc Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tổ chức trước toàn thế giới bè lũ Mỹ — Diệm đầu độc trên 1.000 người ở trại tập trung Phú-lợi là một sự tuyên truyền dối trá. Ông ta còn đi xa hơn thế nữa và cố gây cho người đọc một ấn tượng là cách tuyên truyền đó cũng không khác gì lắm phương pháp quen thuộc của tên phát-xít Đức Goebbels trước đây (2). Đến đây thì người ta thấy ông Bernard Fall, giáo sư môn quan hệ quốc tế ở trường đại học Howard (Hoa-tingh-Đôn) đã hoàn toàn biến mất và chỉ còn lại Bernard Fall, cố vấn của khối xâm lược Đông Nam Á mà thôi.

Trên một loạt vấn đề căn bản khác, sự nhận xét và đánh giá của họ cũng không kém phần phản động. Cải cách ruộng đất, một cuộc cách mạng vĩ đại ở nông thôn Việt-nam, xóa bỏ chế độ sở hữu phong kiến lâu đời, giải phóng cho sức sản xuất phát triển, đã được trình bày như một thủ đoạn chính trị đối với nông dân và cuối cùng cũng không đem lại quyền lợi thiết thực gì cho nông dân.

Chính sách của Đảng và của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đối với các dân tộc thiểu số, một chính sách quán triệt

tư tưởng của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản và thắm nhuần sâu sắc tinh thần đoàn kết, bình đẳng nhằm tạo mọi điều kiện cho các dân tộc thiểu số tiến bộ nhanh chóng về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa đã bị xuyên tạc là một chính sách đồng hóa các dân tộc thiểu số vào cái khuôn của dân tộc Việt và còn khắc nghiệt hơn cả chính sách dân tộc của bọn thực dân Pháp trước kia.

Chính sách đối ngoại của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đối với các nước bạn láng giềng Lào và Căm-pu-chia, một chính sách thể hiện bản chất của chế độ xã hội miền Bắc là hòa bình và hữu nghị đã bị xuyên tạc thành một chính sách mưu biến hai nước đó thành những nước chư hầu.

Cuối cùng, đối với công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp chính của nhân dân ta trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, rõ ràng là họ chẳng mong gì cho sự nghiệp đó thành công mà chỉ cố tìm cách khoét sâu những khó khăn, nhược điểm mà chúng ta khó có thể tránh khỏi trong bước đầu bắt tay vào việc thực hiện nhiệm vụ lịch sử hết sức vẻ vang nhưng cũng vô cùng khó khăn gian khổ đó.

Chỉ qua một số vấn đề trình bày còn rất sơ lược trên đây, chúng ta cũng đã có thể thấy được trên những nét lớn ý định, phương pháp, chiến thuật của các nhà sử học tư sản phương Tây khi nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt-nam.

Ngày nay, trong điều kiện lịch sử mới của thế giới, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa hùng mạnh đã trở thành lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển của xã hội loài người, khi chủ nghĩa đế quốc và thực dân đã đến giai đoạn xé chiến và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh đang dâng lên với một khí thế mạnh mẽ chưa từng thấy thì ít có nhà sử học tư sản nào lại đại dốt công khai ca tụng chế độ lỗi thời của chủ nghĩa thực dân và đế quốc. Devillers, Lacouture cũng như Bernard Fall không như các nhà viết sử tư sản thuộc các thế hệ trước đây như Maybon, Russier, Ta-boulet v.v... trong các sách giáo khoa dạy về lịch sử Việt-nam ở các nhà trường của Pháp đã ra sức đề cao cái gọi là « sứ mệnh khai hóa cao cả của nước Đại Pháp văn minh đối với dân tộc Việt-nam lạc hậu » và coi vận mệnh của nhân dân Việt-nam phụ thuộc vào

(1) Devillers và Lacouture — *La fin d'une guerre*. Nhà xuất bản Du Seuil, Paris, 1960, tr. 325.

(2) B. Fall — Sách đã dẫn, tr. 161 và 327.

« lòng tốt » của bọn thực dân cầm quyền. Họ đã tìm một con đường khác được nguy trang kín đáo hơn và dường như phù hợp với lịch sử hơn. Họ cũng lên án chế độ thực dân, họ cũng nhấn mạnh vào sức sống mạnh mẽ và tinh thần quật khởi của dân tộc Việt-nam đã không ngừng thể hiện trong suốt 1.000 năm bị phong kiến Trung-quốc đô hộ và 80 năm bị đế quốc Pháp thống trị. Nhưng ý định thâm kín sâu xa của họ đã không tránh khỏi lộ ra khi họ cho rằng miền Bắc Việt-nam hiện nay là một nước chư hầu của Liên-xô và Trung-quốc, hành động theo mệnh lệnh của Mát-sco-va và của Bắc-kinh. Thật là xuyên tạc một cách rất tinh vi và hiểm độc. Thực chất của luận điệu đó không có gì khác hơn là họ mong muốn một cách thâm độc nước Việt-nam đi vào con đường gọi là phát triển độc lập với truyền thống dân tộc của mình nhưng chính là tách khỏi phe xã hội chủ nghĩa và chịu sự chi phối của hệ thống tư bản chủ nghĩa, dưới hình thức này hay hình thức khác. Chúng ta có thể dứt khoát nói rằng sự mong muốn đó của họ chỉ là một ảo tưởng không bao giờ có thể thực hiện được. Nhân dân Việt-nam làm chủ vận mệnh của mình, kiên quyết đi theo con đường của Đảng đã vạch ra, con đường duy nhất đúng đắn dẫn tới thắng lợi vì nó phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Từ trước đến nay, các nhà sử học tư sản phương Tây đã tiên tri nhiều về sự phát triển của lịch sử dân tộc Việt-nam nhưng những lời tiên tri đó lần lượt thay nhau sụp đổ vì một lý lẽ đơn giản là lịch sử phát triển theo những quy luật khách quan chứ không phụ thuộc vào những mong muốn chủ quan của họ. Ngày nay cũng vậy, hành động tự giác của nhân dân Việt-nam, động lực chính thúc đẩy lịch sử dân tộc Việt-nam phát triển đang tiếp tục làm cho mọi ý định, mưu đồ của các nhà sử học tư sản phương Tây không tránh khỏi sự phá sản.

* *

Đồng thời với việc phê phán những luận điệu của các nhà sử học tư sản phương Tây xuyên tạc lịch sử hiện đại Việt-nam, chúng ta không thể không nói đến bọn phản động ở miền Nam đội lốt sử học đang ra sức thực hiện âm mưu thâm độc sử dụng lịch sử dân tộc như một thứ công cụ nhằm phục vụ cho những tội ác ghê tởm của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng.

Chúng ta đều biết rằng trong cuộc đấu tranh quyết liệt hiện nay giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giai cấp tư sản hiện đại và chủ nghĩa đế quốc quốc tế đã biến chính sách chống cộng thành vũ khí tư tưởng và chính

trị chủ yếu của chúng nhằm chống lại phe xã hội chủ nghĩa. Cần phải thấy rõ đế quốc Mỹ là nguồn gốc, là kẻ tổ chức, động viên, chỉ đạo, và là chỗ dựa về tài chính của chính sách chống cộng trên toàn thế giới. Đế quốc Mỹ cổ biến miền Nam Việt-nam thành một căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của chúng nên tất cả bộ máy tuyên truyền và chiến tranh tâm lý của chúng ở miền Nam đã được huy động tập trung vào việc chống cộng mà Ngô-đình-Diệm đã từng gọi là quốc sách. Chúng đã áp dụng quốc sách đó ngay cả trong lĩnh vực sử học. Tiêu biểu cho quan điểm phản động đó trong lĩnh vực sử học là quyển *Lịch trình diễn biến phong trào quốc gia Việt-nam* của Nghiêm-xuân-Hồng. Trong quyển sách đó, Nghiêm-xuân-Hồng đã duyệt lại tất cả các phong trào cách mạng trong lịch sử Việt-nam từ thời kỳ cận đại đến hiện đại và ra sức tào tạo nên một cơ sở lý luận và tư tưởng cho cái gọi là một thứ cách mạng quốc gia kiểu mới nhằm đối lập với cuộc cách mạng vô sản.

Để chứng minh cho lý luận đó, hần đã ra sức xuyên tạc phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo từ ngày thành lập đến nay.

Cũng như các nhà sử học tư sản phương Tây đã nói ở trên, hần tập trung sự xuyên tạc lịch sử hiện đại Việt-nam vào những vấn đề chuyên chính vô sản, vào vai trò lãnh đạo của Đảng, vào lịch sử kháng chiến và cái cách ruộng đất với những lời lẽ biểu hiện một tư tưởng thù địch giai cấp sâu sắc.

Để làm ra về lý luận của hần cũng dựa trên một cơ sở khoa học nhất định, hần đã chia lịch sử hiện đại Việt-nam ra làm hai giai đoạn: giai đoạn từ tháng 8-1945 đến 1952 là giai đoạn phong trào quốc gia tạm thời bị lấn bước, còn giai đoạn từ 1952 cho đến nay là giai đoạn thoái trào của vô sản và bắt đầu một phong trào tranh đấu quốc gia mới. Hần cũng phân tích các giai cấp trong xã hội Việt-nam để xem giai cấp nào có đủ điều kiện đảm nhiệm sứ mệnh lãnh đạo cách mạng.

Chúng ta hãy thử xem hần đánh giá giai cấp công nhân như thế nào?

« Đề cao thành phần công nhân vô sản làm thành phần lãnh đạo là chứa đựng sai lầm. Ai cũng nhận rõ người thợ thuyền vô sản không phải là một con người toàn diện vì chỉ biết lao động bằng chân tay và ít suy tư bằng trí não, chỉ chú trọng tới những nhu cầu thể chất và quên những nhu cầu khác của con người. Xã hội lập nên bởi người công nhân vô sản khiến cho chủ quan con người bị đè nén đến cực độ và sự sinh hoạt xã hội trở thành máy móc và phi nhân tính ». Nghiêm-xuân-Hồng

tưởng như hẳn đã « sáng tạo » ra một thứ lý luận gì cao siêu lắm với những ý định mưu bác bỏ sứ mệnh của giai cấp vô sản nhưng vấn đề của hẳn đã được lịch sử giải quyết trên 100 năm nay rồi với bản Tuyên ngôn cộng sản vĩ đại. Còn ở Việt-nam, dù hẳn muốn hay không thì từ năm 1930 đến nay, lịch sử vẫn cứ xác nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân. Tất cả những lý luận phản động của hẳn đều không thể quay ngược lại được chiều hướng phát triển của lịch sử. Sự thoái trào của vô sản Việt-nam từ 1952 đến nay chỉ diễn ra trong các trí tưởng tượng của hẳn mà thôi. Chẳng cần lý luận dài dòng và nói xa xôi, phong trào công nhân trong 9 năm qua ở miền Nam với hàng ngàn cuộc đấu tranh lớn, nhỏ góp phần làm cho chế độ thối nát của đế quốc Mỹ và những tập đoàn thống trị tay sai của chúng bị lay chuyển dữ dội là những bằng chứng hùng hồn nói lên truyền thống đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam vẫn tiếp tục phát triển với một khí thế ngày càng sôi nổi, mãnh liệt. Cuộc đấu tranh đó ngày càng có một tiếng vang lớn trên thế giới và cuộc Hội nghị công đoàn quốc tế đoàn kết với lao động và nhân dân miền Nam trong thời gian vừa qua chính là một thắng lợi đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của cuộc đấu tranh đó.

Nghiêm-xuân-Hồng còn mưu toan dựa trên đặc điểm lịch sử của các nước phương Đông để chứng minh cho cái lý luận giai cấp vô sản không thể trở thành vai trò lãnh đạo. Hẳn viết: « Tập tục và truyền thống của người Đông phương là chú trọng vào sự suy tư để đào luyện tâm hồn và đức độ mà không tha thiết lắm với việc chinh phục ngoại giới và cải tạo xã hội. Cũng vì tập tục, truyền thống đó nên những dân tộc Đông phương, dù có muốn tiến bước trên con đường kỹ nghệ hóa cũng không sao đạt tới mức độ các nước Tây phương... Ví thế, thành phần công nhân vô sản không thể nào phát triển tới mức độ đông đảo để nắm lấy địa vị ưu thế trong xã hội ». Với cái lý luận đó, ý định của hẳn rõ ràng là muốn duy trì mãi mãi nước Việt-nam trong tình trạng lạc hậu, làm mồi cho tư bản nước ngoài xâu xé. Tuy cách xa nhau cả một thời kỳ lịch sử trong ngót nửa thế kỷ nhưng luận điệu nói trên của Nghiêm-xuân-Hồng cũng chẳng khác gì giọng lưỡi của những tên trùm thực dân nổi tiếng như Paul Doumer, Albert Sarraut đã từng trở tài biện hộ cho cái chính sách không kỹ nghệ hóa Đông-dương. Và trước mắt, cái luận điệu phản động đó đã phục vụ trực tiếp cho sự xâm nhập của đế quốc Mỹ vào miền Nam. Trong chín năm qua miền Nam Việt-nam thực sự đã

trở thành một thị trường tiêu thụ hàng thừa ế của đế quốc Mỹ và các nước chư hầu của chúng. Công nghiệp và thủ công nghiệp miền Nam bị chèn ép, đình đốn, tê liệt, phá sản. Đó là kết quả tất nhiên của cái lý luận phản khoa học, phản dân tộc nói trên.

Tính chất chống cộng đặc biệt phản động của Nghiêm-xuân-Hồng biểu hiện trong việc hẳn xác định đối tượng của cái gọi là cuộc cách mạng quốc gia kiểu mới như sau: « Sự rút lui quân đội (Pháp — B.Đ.T. chủ thích) và trao lại chủ quyền cho Việt-nam (chính quyền phản động Ngô-đình-Diệm — B.Đ.T. chủ thích) đã làm mất hẳn đối tượng chống ngoại xâm. Đành rằng lực lượng quân sự của Pháp trước kia ngày nay đã được thay thế bằng thế lực về kinh tế và ngoại giao Mỹ quốc, song sự viện trợ của Mỹ đều được đặt trên một nền tảng liên minh chống cộng không thể đem so sánh với chế độ Pháp thuộc hồi trước. Cho nên, trên chính trường Việt-nam ngày nay, chỉ còn lại có hai đối thủ chính: lực lượng dân chủ tự do ở miền Nam và hàng ngũ chuyên chính vô sản ở miền Bắc ». Với luận điệu vô sỉ đó, bọn phản động đội lốt sử học ở miền Nam mưu toan che giấu cho sự xâm lược của đế quốc Mỹ và hồng lừa bịp, làm cho nhân dân sợ hãi cái mà chúng gọi là « hiểm họa cộng sản ». Nhưng ý định đen tối đó đã bị thất bại thảm hại vì trên mảnh đất miền Nam, không có chỗ đứng cho chính sách chống cộng. Luận điệu chống cộng không thể lừa dối được nhân dân miền Nam vì đã hơn 30 năm nay, nhân dân miền Nam gần bó với chủ nghĩa cộng sản như xương với thịt, nhân dân miền Nam mang trong tim, óc và dòng máu lý tưởng đẹp đẽ, tinh thần hy sinh vì dân tộc, truyền thống đấu tranh bất khuất của những người cộng sản Việt-nam.

Lịch sử đấu tranh của dân tộc ta trên 30 năm nay đã chứng tỏ kẻ nào muốn chống cộng thì cuối cùng cũng chỉ tự đưa mình vào cho bánh xe của lịch sử nghiền nát mà thôi. Trong thời kỳ thống trị của chúng, đế quốc Pháp cũng đã tập trung lực lượng vào việc đàn áp, tàn sát những người cộng sản nhưng kết quả cuối cùng không phải là cộng sản bị tiêu diệt mà là đế quốc Pháp bị đánh bại. Trong gần 9 năm cầm quyền, bè lũ bán nước Ngô-đình-Diệm đã dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt và hiểm độc trong chính sách chống cộng ở miền Nam nhưng kết quả cuối cùng không phải là cộng sản bị tiêu diệt mà lại chính là triều đình họ Ngô sụp đổ và chính tên độc tài chống cộng số một ở miền Nam phải nhận lấy một cái chết nhục nhã. Đó cũng là cái kết quả không thể

tránh khỏi mà lịch sử sẽ dành cho đế quốc Mỹ và tất cả những bọng tay sai của chúng đang còn mù quáng và ngoan cố tiếp tục thực hiện chính sách chống cộng ở miền Nam.

Âm mưu của bọn phản động ở miền Nam dùng sử học để phục vụ cho chính sách gây chiến của đế quốc Mỹ cũng thể hiện rất trắng trợn. Chiến công oanh liệt của Lý-thường-Kiệt trong thế kỷ XI chủ động tấn công nhằm phá vỡ kế hoạch chuẩn bị xâm lược nước ta của bọn phong kiến Trung-quốc thời nhà Tống đã bị chúng rút thành một bài học lịch sử phục vụ cho âm mưu gây chiến hiện nay của đế quốc Mỹ với những luận điệu hết sức phản động: « Trong lịch sử nước Việt, người Việt đã có lần đem quân sang đánh Tàu... Ngày nay, trước âm mưu của cộng sản Đông Á, Đông Âu, những nhà chiến lược của thời đại há không vạch ra được một kế hoạch dĩ công vi thủ » (1).

Để phục vụ cho đế quốc Mỹ đang ra sức ráo riết tăng cường quân bị ở miền Nam nhằm mục đích gây ra chiến tranh mới, tấn công nước Việt-nam dân chủ cộng-hòa và tìm mọi cách hòng tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam, cụ thể là phục vụ cho việc thực hiện âm mưu Bắc tiến và « quốc sách áp chiến lược » đầy tội ác của chúng, bọn phản động ở miền Nam đã giả danh khoa học đưa ra những luận điệu tối phản động dưới đây trong báo *Cách mạng quốc gia* ngày 17-4-1963: Chúng cho rằng dân tộc Việt-nam trong quá trình phát triển của mình trải qua ba cuộc vận động lịch sử. Cuộc vận động lịch sử thứ nhất là thời kỳ hình thành dân tộc Việt-nam với việc di chuyển của giống người Mélanésien từ phía Nam lên phía Bắc có sự đồng hóa với giống người Indonésien từ phía Tây di chuyển sang phía Đông tạo thành giống người là nguồn gốc của người Việt ngày nay. Cuộc vận động lịch sử thứ hai là từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây nhằm mở rộng bờ cõi.

Chúng tôi không đặt vấn đề tranh luận xem nguồn gốc của người Việt có phải là do sự di chuyển của các giống người khác từ Nam tiến lên, từ Bắc tiến xuống, từ Tây tiến sang hay nguồn gốc chính của người Việt là Indonésien đã từng tồn tại trên giải đất Việt-nam từ thời viễn cổ cũng như đã tồn tại ở nhiều nơi khác như miền Nam Trung-quốc, các quần đảo Salomon, Indonésia, Phillipine... Đó là một vấn đề mà khảo cổ học, nhân loại học đã và đang tiếp tục nghiên cứu để đi tới những kết luận khoa học chính xác. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn vạch mặt bọn phản động đội lốt sử học ở miền Nam mưu toan lợi dụng khoa học để thực hiện ý định đen tối của chúng. Chúng ta

hãy nghe chúng giải thích và chứng minh sự phát triển của lịch sử dân tộc:

« Tiếp tục truyền thống lịch sử, trong hiện tại, trước cảnh đau thương vì lãnh thổ qua phân, dân tộc Việt-nam đang thực hiện cuộc vận động lịch sử thứ ba: đó là cuộc vận động Bắc tiến. Thêm vào đó, cuộc di cư khổng lồ Đông tiến mới đây của trên 100.000 đồng bào Thượng từ các miền cao nguyên về quần tụ với ta là một biến cố trọng đại biểu hiện một cuộc vận động lịch sử thế tất phải có trước nạn xâm lăng của cộng sản miền Bắc. Cuộc di cư khổng lồ này đã diễn ra giữa cao trào xây dựng áp chiến lược của toàn dân và đã gặp nhau tại một gom điểm là một thúc đẩy đúng lúc và hợp thành một đường tiến duy nhất đi lên phía Bắc. Cũng như trong cuộc Nam tiến thuở xưa, qua cuộc thành lập ấp, dân tộc ta đã bành trướng và phát triển quốc gia. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng áp chiến lược, lại một lần nữa, những người cùng chung một huyết hệ, một nguồn gốc lại chung lưng, sát cánh đấu tranh chống xâm lăng cộng sản và cùng nhau đi vào lịch sử để tiếp tục công cuộc vận động lịch sử nhằm thống nhất đất nước... »

Thật khó tìm đâu được những luận điệu điển hình dùng khoa học giả hiệu để phục vụ cho một thứ chính trị vô cùng phản động như thế! Nhưng dù cho chúng cố tìm cách quét lên trên đó một nước sơn lịch sử giả hiệu thì áp chiến lược đối với nhân dân Việt-nam cũng như đối với tất cả những người yêu chuộng chính nghĩa trên thế giới vẫn là những trại tập trung giết người, cuộc vận động Bắc tiến vẫn là nằm trong kế hoạch tiến hành chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Chúng muốn cầu cứu đến lịch sử để che đậy tội ác nhưng lịch sử quyết không tha tội cho chúng. Nhân dân miền Nam với cuộc đấu tranh kiên cường oanh liệt của mình đang thi hành bản án của lịch sử đối với bọn cướp nước và bán nước vi quy luật phát triển của lịch sử đã quyết định rằng: sự nghiệp thống nhất tổ quốc Việt-nam sẽ được thực hiện không phải bằng cuộc vận động Bắc tiến của chúng mà bằng hành động đấu tranh cách mạng của nhân dân cả nước, trước hết là của nhân dân miền Nam đang chiến đấu ở tiền tuyến, bằng sự thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, bằng sự thất bại của đế quốc Mỹ và mọi bè lũ phản động tay sai của chúng.

* * *

(Xem tiếp trang 25)

(1) Báo *Cách mạng quốc gia* ngày 27-7-1961.

VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CẤP VÀ GIAI CẤP TRONG CÁC PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ THỨ XVI VÀ GIỮA THẾ KỶ THỨ XVIII

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

KHÔNG cần phải nói thì ai cũng biết nông dân là động lực chủ yếu trong các phong trào nông dân. Nông dân là danh từ thường dùng để chỉ những người có lao động nông nghiệp, trong đó có người giàu, người nghèo, có người « vô sản », không phải là một tầng lớp thuần túy về mặt kinh tế. Cầm đầu những cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân có khi là những người xuất thân từ nông dân, nhưng cũng có trường hợp quyền lãnh đạo ấy lại thuộc về tay những người vốn xuất thân từ những thành phần khác. Lịch sử các nước đã từng cho chúng ta không thiếu gì những chứng cứ như vậy. Nếu có những cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân do Hans-xơ Ba-hai-mơ (Hans Bœheim de Niklashausen), một người chăn cừu, hay Hồng Tú-Toàn, một trung nông chẳng hạn, cầm đầu thì cũng có những cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân lại do một trí thức thần học như Tô-mát Muyn-xe (Thomas Münzer), một địa chủ như Lưu-Bang v.v... lãnh đạo.

Riêng ở Việt-nam, việc xác định thành phần xã hội của những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân trong lịch sử là một việc hết sức khó. Vì hầu như tất cả những quyền sử biên niên của các

sử gia ngày xưa đều ít quan tâm đến yếu tố quan trọng đó, thậm chí không muốn ghi chép dài dòng những sự kiện « nổi loạn » của nông dân. Có khá nhiều những cuộc bạo động trong các triều đại phong kiến có ý nghĩa và quy mô rộng lớn từng làm cho quân đội chinh qui của nhà vua chịu nhiều tổn thất nghiêm trọng, ấy thế mà bọn sử quan chỉ ghi vào sử sách có một vài câu. Do đó mà ngày nay muốn đi sâu vào những vấn đề mà chúng ta cần tìm về các phong trào nông dân, chúng ta cơ hồ như phải đứng trước một sự thiếu tài liệu rất đáng sợ.

Tuy vậy, một đôi khi cũng chính những bộ sử nói trên có hé cho ta thấy một ít sự thật—cổ nhiên là không đầy đủ—về một số cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh nông dân cụ thể trong lịch sử, có thể giúp chúng ta nhận định tương đối rõ hơn về một số tính chất, đặc điểm riêng biệt của từng phong trào nông dân. Ở đây chúng tôi chỉ giới hạn vấn đề trong việc tìm hiểu hai phong trào nông dân thuộc hai thời kỳ khác nhau: phong trào nửa đầu thế kỷ thứ XVI và phong trào giữa thế kỷ thứ XVIII.

Trong phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ thứ XVI có những cuộc nổi dậy mà những người lãnh đạo có thành phần xã hội như sau:

Thứ tự	Năm	Địa điểm khởi nghĩa	Tên người cầm đầu	Thành phần người cầm đầu
1	1511	Kinh-bắc	Thân-duy-Nhạc	quý tộc (tiến sĩ làm quan)
2	1511	Hưng-hóa, Sơn tây	Ngô-văn-Tổng Trần-Tuân	? con cháu quý tộc (thượng thư)
3	1512	Nghê-an	Lê-Hy, Trịnh-Hưng, Lê-minh-Triết	? ?
4	1515	Sơn-tây	Phùng-Chương	?
5	1515	Thanh-hóa	Đặng-Hàn, Lê-Hất	?
6	1516	Sơn-tây	Trần-công-Ninh	?
7	1516	Hải-dương	Trần-Cao	quý tộc (quan coi điện)
8	1520	Hưng-hóa	Vũ-nghiêm-Uy	?
9	1520	Thuận-hóa	con em Hồ-bá-Quang	con em tù trưởng
10	1522	Thăng-long	?	?
11	1522	Kinh-bắc	Lê-khắc-Cương	quý tộc (hầu tước)
12	1522	Sơn-tây	Lê-bá-Hiếu Giang-văn-Du	quý tộc (hầu tước)

Theo sự thống kê tư liệu chưa đầy đủ trên đây, chúng ta có thể rút ra một nhận xét đầu tiên: Trong 12 cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân nổ ra trong 20 năm đầu thế kỷ thứ XVI thì có 5 cuộc do quý tộc và 1 cuộc do con em thổ tù địa phương lãnh đạo. Còn các cuộc khác tuy không rõ thành phần người cầm đầu, nhưng chắc chắn không hoàn toàn là người của giai cấp nông dân. Ví dụ cuộc nổi dậy ở Thăng-long năm 1522, do địa điểm khởi nghĩa là Thăng-long nên có thể đoán định rằng nếu người cầm đầu không phải là quý tộc thì cũng chỉ có thể là thị dân chứ không thể là nông dân. Như vậy, trong số 12 cuộc nổi dậy thì quý tộc cầm đầu đã chiếm đến 5, hay nếu kể cả tù trưởng thì chiếm gọn một nửa tổng số.

Một nhận xét thứ hai: Những lãnh tụ nông

dân là quý tộc này là thuộc về hạng trung và hạng nhỏ, từ hầu tước trở xuống, đồng thời họ cũng là địa chủ hạng trung và hạng nhỏ. Trong số đó có người được quần chúng nông dân tin nhiệm chẳng hạn Lương-phú-hầu Lê-bá-Hiếu, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng lúc ông bị bắt, có đến 50 người làng đi bộ đến Kinh xin chịu tội chết thay cho ông. Cố nhiên là không xin được (1).

Trong phong trào nông dân diễn ra từ những năm 37 cho đến những năm 60 của thế kỷ thứ XVIII ở xứ Đường-ngoài (vùng đất Việt-nam thuộc quyền vua Lê chúa Trịnh) tức là cách sau phong trào nói trên kia hai thế kỷ, thành phần giai cấp của những người lãnh đạo các cuộc nổi dậy đã có một sự thay đổi mạnh mẽ và rõ rệt. Trình bày chi tiết như sau :

Thứ tự	Năm	Địa điểm khởi nghĩa	Tên người cầm đầu	Thành phần người cầm đầu
1	1737	Sơn-tây (Tam-đảo)	Nguyễn-đương-Hưng	tăng lữ
2	1738—1770	Sơn-tây, Thanh Nghệ (vùng dân tộc thiểu số)	Lê-duy-Chúc Lê-duy-Mật	quý-tộc
3	1739—1769	Sơn-nam, Hưng-hóa	Hoàng-công-Chất	?
4	1739—1741	Hải-dương (Chi-linh)	Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cừ	tiểu trí thức (con cháu quan)
		— (Thanh-miện)	Vũ-trác-Oánh	— (Cống-sinh)
		— (Thanh-hà)	Đồ Đổng	— (Sinh-đồ)
5	1739	Sơn-nam (Nam-chân)	Ngụy Tỷ	?
6	1739	— (Thư-tri)	Tú Cao	tiểu trí thức (Tú-lâm-cục?)
7	1739	— (Đông-quan)	Giáo Ly	— (Giáo thụ)
8	1739—1740	Kinh - bắc (Phượng - nhỡn)	Nho Bồng	— (Nho sinh)
9	1739—1740	Sơn-tây (Sơn-dương)	Đồ Tế (2)	— (Sinh đồ)
10	1740	Sơn-nam (Nam-chân) — (Giao-thủy)	Vũ-đình-Dung Đoàn-danh-Chấn	nông dân ?
11	1740—1742	Lạng-son	Toãn-Cơ	tù trưởng
12	1740	Hưng-hóa	Thoan và Thiệu	tù trưởng
13	1740—1751	Sơn-tây	Nguyễn-danh-Phượng	?
14	1740—1751	Hải-dương	Nguyễn-hữu-Cầu	tiểu trí thức
15	1741—1751	Nghệ-an	Nguyễn-Diên	—
16	1744—1752	Hưng-hóa, Sơn-tây	Tương	?
17	1760—1761	Hưng-hóa	Thành	?

Bảng thống kê trên cho ta thấy rằng trong 17 cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân to hay nhỏ mà sử còn ghi lại thì chỉ có mỗi một cuộc do quý tộc lãnh đạo. Nếu kể thêm hai cuộc nữa do tù trưởng người thiểu số lãnh đạo thì cũng chỉ mới chiếm có non hai phần mười. Nhưng lần này lại có đến 7 cuộc do những nhà tiểu trí thức lãnh đạo, tức là non một nửa. Còn các cuộc khác thì một cuộc do tăng lữ cầm đầu, một cuộc mà người lãnh đạo dựa vào dã sử và truyền truyền miệng, có thể

coi là thuộc thành phần nông dân, năm cuộc nữa không rõ, nhưng chắc chắn người cầm đầu không phải là quý tộc. Như vậy, vai trò của quý tộc trong phong trào nông dân lúc

(1) Quyền 15.

(2) Những danh hiệu: Ngụy Tỷ, Tú Cao, Giáo Ly, Nho Bồng, Đồ Tế đều dựa vào ghi chép của sách *Bình tây thực lục*. Sách này soạn chừng vào thời Trịnh Doanh. Bản chép tay của thư viện Viện sử học (số ký hiệu HV 337) tr. 1.

này đã bé hẳn đi. Những người tiểu trí thức đóng vai trò lãnh đạo trong phong trào lần này là thầy giáo hoặc học trò, cao hơn nữa cũng là công sinh, sinh đồ, chứ không phải là hạng đồ đạt cao như tiến sĩ trở lên. Đa số trong đó xuất thân từ nông dân nghèo hay tiểu nông; chỉ có Nguyễn Tuyên Nguyễn Cừ và Nguyễn Diên là cháu chắt nhà quan nhưng đã bị sa sút, vì Nguyễn Mai tổ tam đại của họ vốn làm đốc trấn nhưng bị Trịnh Cương giết hại.

Trở lên là những con số tuy không thật đầy đủ nhưng trong khi dùng để so sánh thì chúng có một ý nghĩa khá quan trọng. Những con số này không những nói lên sự khác biệt về hoàn cảnh ra đời của mỗi phong trào mà còn nói lên yêu cầu lịch sử cụ thể của sự ra đời mỗi phong trào khác nhau đó; không những chỉ rõ đặc điểm, tính chất của mỗi phong trào mà còn chỉ rõ tình hình mâu thuẫn giai cấp trong mỗi thời kỳ lịch sử nữa. Mặc dầu nói chung, cả hai phong trào trên cùng diễn ra trên bước đường xuống dốc của xã hội phong kiến Việt-nam.

Bước chuyển biến của vai trò đẳng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân dưới xã hội phong kiến đời Lê đã diễn ra như thế nào? Con số thống kê ở trên càng có ý nghĩa soi sáng không nhỏ.

Từ cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chống đô hộ nhà Minh thắng lợi, chế độ phong kiến Việt-nam chuyển sang một giai đoạn mới, tức là giai đoạn kinh tế địa chủ thay thế cho kinh tế điền trang. Các thái ấp mông mênh không còn nữa, chế độ phân phong cho các vương hầu trấn trị các địa phương cũng bị thủ tiêu. Một cuộc phân phối lại ruộng đất bắt đầu. Sự phân phối này tuy trên căn bản vẫn giữ lại đặc quyền đặc lợi cho vua chúa quý tộc nhưng về hình thái chiếm hữu đã có chuyển hóa khác trước. Nô tỳ đến đây được giải phóng tương đối triệt để. Mọi người từ quan đến dân kể cả tù phạm, người nước ngoài nhập tịch v.v.. vô luận già trẻ trai gái đều được quân cấp công điền công thổ (bấy giờ do Nhà nước chỉ phối). Mặc dầu chính sách quân điền chỉ là một cách cướp đoạt hợp pháp một phần lớn ruộng đất của nông dân để trả lương cho quan lại hạng vừa và hạng nhỏ và cho quân đội; chỉ là một cách trói buộc người dân vào ruộng đất để gánh vác thuế khóa, binh dịch và phu dịch cho chính phủ, nhưng nó vẫn được nông dân hoan nghênh vì nó giải quyết được tương đối ổn thỏa những vấn đề trước mắt. Hàng triệu tiểu nông sau những ngày loạn lạc đã thấy yên tâm để mà sản xuất.

Mặc dầu nhà nước bảo vệ công điền nhưng vẫn mở cửa cho tư điền phát triển. Điều đó cũng làm vừa lòng giai cấp địa chủ. Hơn nữa, khác với các giai đoạn trước, giai đoạn này luật pháp phong kiến còn mở rộng đường tiến thân cho mọi hạng nho sĩ. Theo *Kiến văn tiểu lục* thì đời Lê sơ người ta « mở rộng con đường cầu lấy người hiền », các hạng quân và dân cũng như quan viên đều được dự thi (1). Một số lớn nho sĩ xuất thân từ tầng lớp địa chủ bình dân có cơ hội thông qua khoa cử giành giật lấy những chức vị to nhỏ trong triều ngoài quận. Là tầng lớp bổ sung cho giai cấp thống trị, họ trở thành những quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ. Tầng lớp này đại biểu cho ý chí của giai cấp địa chủ, tất nhiên họ sẽ bảo vệ quyền lợi cho giai cấp mình. Nhưng điều đáng chú ý là do chỗ gắn bó với công điền công thổ, nên họ đồng thời cũng là đại biểu cho ý chí của hàng triệu tiểu nông. *Thiên nam dư hạ tập* còn ghi thể lệ của đời Hồng-đức là quan từ tam phẩm trở xuống chủ yếu được cấp phát bổng lộc bằng công điền của xã nhà. Cố nhiên cũng tùy theo cấp bậc mà được phần ruộng nhiều hay ít. Từ nhị phẩm trở lên mới được ban cấp quan điền theo một chế độ đặc biệt. Đó cũng là một trong những điều kiện tạo nên mâu thuẫn giữa bọn đại quý tộc với trung và tiểu quý tộc.

Sau khi Lê Thánh-tông chết đi (1497) thì tình hình mục nát và rối rắm trong triều đình vốn đã phát sinh từ trước, liền có dịp phát triển và bộc lộ. Bọn quý tộc lớn tranh giành địa vị và quyền lợi từ ngấm ngấm đến công khai. Vua đàm ra u mê hủ hóa và hoàn toàn bất lực; chính vì thế mà chúng lấn cả vua. Một số các nhà chép sử thường quy tất cả lý do vào cái thói tưu sắc vô độ và giết người bất thường của Uy-mục, Trương-dục; kỳ thực Uy-mục, Trương-dục chỉ là kẻ chằm ngồi cho mọi mâu thuẫn ngấm ngấm bùng nổ. Gây nên những hỗn loạn và bế tắc trong xã hội và làm bùng ra phong trào khởi nghĩa chính là bọn đại quý tộc tham lam vô hạn độ, đối lập triệt để với đa số nhân dân. Nạn cướp đất vốn đã xảy ra một cách âm ỷ thường xuyên bấy giờ được chúng xúc tiến mạnh hơn. Thời Lê Thánh-tông có những vụ như vụ hội khám ruộng công ở Lam-kinh (2) chúng tổ bọn quyền thế đã dám công nhiên cướp ruộng đất công, lại cướp ngay ở làng quê của vua. Bằng vào những mẫu ghi chép trong *Trị bình bảo*

(1) Lê-quý-Đôn, *Kiến văn tiểu lục* (Thẻ lệ thượng) bản dịch của Phạm-trọng-Điền nhà xuất bản Sử học Hà-nội 1962, tr 105.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* quyển 20.

phạm trong đấy có những lời khuyên bọn công thần thế gia không nên « ăn hiếp càn những người dân có ruộng đất, lấy lạm quá nhiều, khiến cho kẻ tiểu dân bị thất nghiệp » (1) v.v... ta có thể đoán thấy rằng từ sau khi Lê Thánh-tông chết cho đến lúc phong trào nông dân bùng nổ, nạn cướp đất đã đạt đến mức nghiêm trọng. Đạo chỉ dụ ngày 7 tháng 9 năm Canh ngọ (1510) cho phép tịch thu những ruộng bỏ hoang hoặc ần lậu để cấp cho các công, hầu, bá tước v.v... nếu người được ban cấp phát hiện ra. Tất nhiên lúc bấy giờ hạng ruộng lậu này không phải là ít: hoặc do bọn địa chủ cố tình giấu giếm để được nhẹ đóng góp, hoặc do những người lao động mới khai thác ra mà chưa vào sổ v.v... Đạo chỉ dụ này mở đường cho bọn quyền thế hợp pháp hóa hành động cướp bóc của chúng đối với tài sản của nhân dân. Ngoài việc cướp đất, rất nhiều những thói bóc lột siêu kinh tế khác khá trắng trợn được tiến hành khắp nơi. Sử chép rằng bọn quyền thần thường vợ vét không chán tay, giết chóc một cách bừa bãi; thậm chí có lúc chúng tự tiện lôi một viên tri phủ đánh đến chết rồi vứt thây ra đường v.v... Tác giả sách *Hồng-thuận trung hưng ký* đã tổng kết một cách sâu sắc những hành động bạo ngược của vua chúa và đại quý tộc dưới thời Uy-mục trong hai câu biền ngẫu này:

« Xây phủ đệ thì các xứ Thái-nguyên, Tuyên-quang, núi không đủ gỗ để chặn nguồn tham: Đòi mắm muối thì các miền Nghệ-an, An-bang, biển nào đủ vẫy để lấp miệng đói... »

Bài hịch của Lương-đắc-Bằng cũng viết:

« Việc thổ mộc thì: xây rồi đòi, đòi rồi xây, làm khổ dân Kinh-bắc, Hải-dương; Dòng tôn thất thì: kiêu lại hoạnh, hoạnh lại kiêu, những nhiều miền tứ tuyên, phiên trấn... »

Sử còn chép thêm bọn đầy tớ các nhà quan lớn quen thói ý thế đi dậm dọa cướp bóc của dân: hoặc mua rẻ bán đắt, hoặc đánh đập người, hoặc cưỡi ngựa đạp ngã người đi đường v.v... (2). Đó là chưa nói đến những vụ cấu xé lẫn nhau giữa các bè phái quý tộc gây mầm phân tranh cát cứ sau này.

Một số chứng cứ dẫn ra như thế để nói lên rằng vào cuối thế kỷ thứ XV đầu thế kỷ thứ XVI, tình hình hỗn loạn và những mâu thuẫn xã hội đã dẫn đến chỗ khiến cho hàng triệu tiểu nông cũng như bọn địa chủ nhỏ cảm thấy cuộc sống và tài sản của mình bị đe dọa hơn bao giờ hết. Cho nên sự bất bình của quần chúng hữu sản có dịp nhóm lên. Sự sa đọa khó lường của giai cấp thống trị phong kiến, đứng đầu là bọn vua thiếu tư cách và bọn quyền thần ngang ngược hống hách, đã làm cho những tầng lớp sống gần với chúng lo sợ

trước tiên. Là những người đã được sống qua một thời kỳ thịnh trị nhất của chế độ phong kiến hay đúng hơn là những người mà ruộng đất cũng như tài sản đã được các quy chế và luật pháp từ Lê Thái-tổ đến Lê Thánh-tông bảo đảm, quần chúng hữu sản rất mong xóa bỏ tình trạng hủ bại, hành động phá rối kỷ cương của bọn vua chúa quý tộc để duy trì trật tự, lấy lại sự ổn định cho xã hội phong kiến, tức là lấy lại sự an tâm sản xuất. Nội dung bài sách « Trị bình 14 chước » của Lương-đắc-Bằng — một quý tộc hạng trung (đỗ bảng nhãn năm 1499 bấy giờ làm quan Tả thị lang bộ Lại, thị độc viện Hàn lâm) — đưa lên vua Trương-dục năm 1510 có thể chứng minh cho sự lo lắng đó:

«...Nhưng từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ hòa khí chưa đều, chiến tranh chưa hết, triều chính chưa xếp đặt, việc quân chưa sửa sang. Điều tai dị hiện luôn, sợ rằng đạo trời chưa thuận; đá núi lở xuống, sợ rằng đạo đất chưa yên; kẻ gian tham những nhiều đôi lúc phát ra, giặc giã ngấm ngầm nổi dậy, sợ rằng đạo người chưa hòa... » (3).

Tất nhiên như vậy là quần chúng hữu sản không đòi hỏi phải xóa bỏ nền quân chủ chuyên chế. Điều kiện lịch sử đầu thế kỷ thứ XVI chưa cho phép yêu cầu tích cực đó đặt ra. Xu thế chung của thời đại bấy giờ chỉ mới hướng đến chỗ giải quyết một yêu cầu cấp thiết nhất: hạn chế đến mức tối đa tình trạng chuyên chế của nhiều người, một sự chuyên chế không có một nguyên tắc, một hạn độ nào cả. Đó là nguyện vọng phổ biến không chỉ của nho sĩ tiến bộ, không chỉ của quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ, của giai cấp địa chủ, của nông dân giàu có nói chung mà còn là nguyện vọng phổ biến của hàng triệu tiểu nông. Các nhà cầm đầu các cuộc nổi dậy đã dựa vào nguyện vọng yêu cầu đó để phát động phong trào. Khác với các phong trào nông dân ở thế kỷ thứ XIV trước đó, hay ở thế kỷ thứ XVIII sau này, phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ thứ XVI đã *chín mười ở tầng lớp trên và giữa tầng nông dân nhưng chưa thật sự chín mười ở tầng lớp dưới*. Phần nộ của quần chúng nông dân đã có nhưng chưa lên tới cực điểm, chưa bốc lên cái mức không nổi dậy không được, như phong trào ở thế kỷ thứ XVIII. Có lẽ vì thế mà cuộc khởi nghĩa Trần-Cao — cuộc khởi

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 15.

(2) Các tài liệu đều lấy ở *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 15.

(3) Phan-huy-Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí. Ngày xưa người ta tin rằng vua chúa triều đình hành động sai trái thì trời sinh ra những điều tai dị.

nghĩa lớn nhất và tiêu biểu nhất cho cả phong trào — phải dùng đến hình thức tôn giáo, một hình thức mới nhất ở Việt-nam lúc đó để hiệu triệu quần chúng. Vận dụng tôn giáo làm thủ đoạn phát động khởi nghĩa, một mặt thể hiện sự khôn khéo của người cầm đầu biết đoàn kết những người nông dân phân tán bằng một sợi dây ảo tưởng, nhưng mặt khác nó cũng phản ánh những mâu thuẫn xã hội tích lũy tương đối ít. Phong trào nông dân có tính chất tôn giáo là việc thường có trong lịch sử thế giới. Nhưng ở Việt-nam thì hầu như chỉ có cuộc khởi nghĩa Trần Cao là cuộc nông dân khởi nghĩa duy nhất dùng đến tôn giáo. Ít có sắc thái tôn giáo đó là một đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam. Về điểm này chúng tôi sẽ có dịp đề cập tới (1).

Trở lên, đó là một thời kỳ.

Nhưng đến thế kỷ thứ XVIII thì sự kiện lịch sử diễn ra đã khác hẳn. Như trên kia đã nói chính sách quân-điền ở thời Lê Lợi là một chính sách tương đối tiến bộ, được nông dân hoan nghênh, nhưng đến lúc này đã trở thành một chính sách lỗi thời và phản động. Cũng y như trước, tất cả mọi người già trẻ trai gái và từ quan đến dân đều được chia phần ruộng công mà theo ý các nhà lập luật đời Trịnh là « để cho ơn huệ được rộng khắp ». Thế nhưng, không cần phải dẫn chứng cũng có thể biết rằng số nhân khẩu được quân cấp và số ruộng đất công thuộc sở hữu xã thôn để quân cấp lúc này so với 300 năm trước đã khác nhau nhiều lắm. Từ Lê Lợi đến đây, số nhân khẩu chắc đã sinh sôi nảy nở không thể kể xiết; ngược lại số ruộng đất công thì trải qua các triều đại đã bị nạn kiểm tịch nên dần dần xén mòn, chắc hẳn không thể nào còn nguyên vẹn như con số ban đầu. Trên chiều hướng phát triển tỷ lệ nghịch như thế hiển nhiên nếu dùng số ruộng công đã bị hao hụt để chia cho số nhân khẩu đã trở rệt tăng thêm (đáng chú ý trong đó là số quan lại linh tráng — kẻ được hưởng nhiều phần và những phần béo bở nhất — lại càng đông lên gấp bội) thì dứt khoát một sự thực không thể khác được là số lượng khẩu phần được chia so với trước bị giảm sút một cách kinh khủng. Vào thời này, giai cấp thống trị vì phải luôn luôn tiến hành chiến tranh (hoặc với nhà Mạc, hoặc với chúa Nguyễn, hoặc đàn áp nông dân) nên chúng rất mực ưu đãi binh sĩ. Mỗi người nông dân trong thời kỳ mặc áo lính, thậm chí cả một thời gian sau khi bị tử trận, gia đình được quyền ưu tiên hưởng phần ruộng công không tính theo quân phân mà theo một quy định chung là năm mẫu. Chính vì thế, có nơi số ruộng công bị cắt xén đến không còn được bao lắm. Khẩu phần ruộng công do đó không đủ cho người

cày sinh sống. Phan-huy-Chú có nhận xét: « Nước ta duy xứ Sơn-nam-hạ ruộng đất bãi rất nhiều, việc quân cấp đem thi hành ở đây là rất tốt. Còn ở nơi khác các hạng ruộng công không có mấy, nơi nào có cũng chỉ đủ cung lương linh hay ngụ lộc; không có phân chia cho các hạng dân » (2).

Tất nhiên nông dân còn có khả năng thoát khỏi tình cảnh khó khăn của họ nếu người ta cho phép họ được rời bỏ ruộng đất, rời bỏ làng nước một cách dễ dàng. Nhưng lối thoát cuối cùng ấy cũng không có nữa. Không những bị cột chặt vào phần đất quân cấp chết đói, họ còn bị cột chặt vào thôn xã, không thể thoát đi đâu được dù chỉ là tạm thời tìm kế sinh nhai. Luật đời Lê trừng trị rất nặng người nào ần lậu hộ khẩu; đối với những người bỏ trốn cũng nghiêm trị không tha. Bên cạnh đó, luật không quên đặt lệ thưởng cho những kẻ tố cáo lậu đinh và hộ khẩu đào vong.

Người nông dân lao động bị lâm vào tình cảnh sống dở chết dở, mức sống ngày một hạ thấp. Nếu không liều trốn bỏ đi nhập vào đạo quân « vong mệnh » luôn luôn đánh bận với sự bất trắc thì cũng phải đắm đầu vào các nhà địa chủ để hưởng một chút thu nhập không xứng đáng với công sức lao động bỏ ra. Cứ như thế, sự phân hóa diễn ra một cách âm ỷ trong các lũy tre xanh: người nghèo ngày một bần cùng phá sản, người giàu ngày một giàu thêm. Nhưng có điều đặc biệt là quá trình tập trung ruộng đất của người giàu lại tiến hành khá chậm, vì việc mua bán ruộng đất công bị hạn chế, đồng thời quá trình tích lũy nguyên thủy cũng rất khó hình thành vì công thương nghiệp tư nhân không được phép phát triển một cách tự do. Tình hình này phản ảnh ở ý nghĩ của bọn thống trị mà sử đã có ghi lại, như có lần Trịnh-Doanh thấy sự bất bình quân ngày một tăng nên « muốn quân binh giàu nghèo một phe » tức là muốn một phe chia lại ruộng đất. Nhưng ý nghĩ đó không thực hiện được vì y bị bọn triều thần cản trở, cho rằng làm như thế sẽ làm náo động mọi người. Hẳn ai cũng rõ lời bàn của các triều thần nói ở đây là đại diện cho ý chí của bọn địa chủ. Như vậy trong một thời kỳ dài, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội phong kiến Việt-nam đã không

(1) Chúng tôi đồng ý với nhận định của đồng chí Minh-Tranh trong bài « Những đặc điểm chính của phong trào nông dân Việt-nam » (Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 31 tháng 8-1957) khi đồng chí cho rằng phong trào nông dân Việt-nam ít có sắc thái tôn giáo hơn các nước khác.

(2) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quốc dụng chí.

ngừng tăng lên và ngày càng thêm gay gắt. Và cho đến nửa đầu thế kỷ thứ XVIII thì mâu thuẫn đã biểu hiện ra bằng những xung đột kịch liệt về quyền lợi kinh tế giữa nông dân và địa chủ. Trạng thái tạm thời yên ổn trong xã hội đã mất đi; đời sống quần chúng đã khó thở đến tột độ. Giai cấp thống trị quả đã dồn nông dân nghèo vào con đường cùng. Chỉ có một lối thoát duy nhất là vùng dậy bạo động.

Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, XVIII, trong nội bộ đẳng cấp nho sĩ phong kiến cũng phân hóa mạnh. So với các triều đại trước, số lượng nho sĩ lúc này rất đông đảo. Xã hội phong kiến càng khủng hoảng thì nho sĩ càng trở nên thừa và hủ hóa. Chứng cứ rõ ràng nhất là ở thời Trịnh Giang, những người chân trắng mà nộp 2.800 quan thì được bổ tri phủ; 1.800 quan thì được bổ tri huyện. Ở thời Trịnh Doanh ai nộp 3 quan tiền thông kinh thì được miễn hạch cho vào thi sinh đồ. « Phép thi cũng có ba kỳ, nhưng sau khi ra đầu bài, cho phép mượn người làm, dù trùng kiến hay lạc đầu bài, miễn là viết tốt làm thông thì cũng cho đỗ, cho nên thời đó gọi là sinh đồ 3 quan » (1). Điều đó nói lên rằng trong hàng ngũ nho sĩ, những kẻ ít tài nhưng nhiều tiền rất có thể bước lên nấc thang danh vọng, còn ít tiền dù học giỏi suốt đời vẫn là chân trắng.

Trong số những nho sĩ lớp dưới, chúng ta phân biệt một hạng thân phận nghèo nàn, sinh hoạt túng túng, như chúng ta quen gọi là hàn sĩ hay bần sĩ. Hoặc ở nông thôn, hoặc ở thị trấn, hạng này chiếm tuyệt đại bộ phận trong lớp nhà nho. Chính họ cũng xuất thân từ nông dân, thợ thủ công, cùng chịu mọi cảnh bi đát do chế độ phong kiến gây ra. Họ là đại biểu cho ý chí của giai cấp trung nông, bần nông, họ bênh vực lợi ích cho những người nghèo. Do đi được nhiều nơi, họ là những kẻ có điều kiện để trao đổi thời sự với nhân dân, tổng kết một cách rộng rãi sự phẫn nộ của nông dân, tuyên truyền một cách đặc lực cho khởi nghĩa nông dân. Tác giả của phần lớn các truyện dài bằng văn vần, truyện tiểu lâm, truyện về v.v... mà nội dung có tính đấu tranh trong đối cao, chính là hạng nho sĩ này. Có truyện phản ánh những tệ lậu của bọn vương hầu quý tộc, có truyện mà chính bọn thống trị đã nhận định là có tính chất « phỉ báng thời chính » và chúng đã ra lệnh cấm tàng trữ phát hành (2) v.v... Đáng tiếc là đến nay nhiều truyện đã không còn truyền đến với chúng ta, trừ một ít truyện như *Truyện Chúa Thao*, *Truyện Trang Quỳnh* may mắn còn sót lại. Chỉ cần đọc bài thơ « Chim trong lồng » hay đọc câu phong dao đều tương truyền xuất hiện vào thời ấy:

*Dù ai đánh bắt dẹp đông,
Xin cho bảy huyện nhà ông thì đừng.* (3)

cũng đủ thấy cái khí thế của thứ văn học được làm gọi không khí bạo động khởi nghĩa hồi này. Đồng thời qua đây cũng có thể thấy rõ thái độ tích cực và vai trò chủ động của lớp tiểu trí thức đối với việc thức tỉnh nông dân vùng dậy khởi nghĩa. Về phía nông dân, bị dày vò từ bao đời bởi nạn nghèo đói và ngu dốt, một khi vùng dậy, họ thường chọn một số phần tử tích cực nhất, lỗi lạc nhất trong đám trí thức để làm người lãnh đạo của họ, đôi khi lại tôn làm « quân sư » để chỉ huy về mặt quân sự. Chẳng hạn Vũ - trác - Oánh « nguyên là một chân cống sinh, văn chương lỗi lạc, chí khí ngạnh khái, nhâm độn lược thao cái gì cũng thạo, lại giao du với khắp những bọn hiệp sĩ trong nước » (4) đứng trong ban tham mưu nghĩa quân Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ v.v...

Giai cấp thống trị cũng đánh giá cao tác dụng của những người tiểu trí thức trong hàng ngũ nghĩa quân. Khi một loạt cuộc khởi nghĩa đầu tiên bùng nổ vào những năm 1739 — 1740, chúa Trịnh Cương đã thảo một tờ dụ kêu gọi những nho sĩ đó quay trở về với chính phủ. Y nêu rõ:

« Là học trò, được triều đình giáo dục thành tài, [thế] mà vì chúng nó [nghĩa quân] phơ gan dưng sức; Là người dân, được triều đình cho vui chơi yên nghỉ, [thế] mà vì chúng nó xông vào giáo mác nước sôi... » (5)

Câu nói của Trịnh Cương phơ bày một sự thật mỉa mai: bao nhiêu giáo huấn công phu của cửa trường Khổng Mạnh đã không kim hãm nổi tư tưởng « nổi loạn » của một số nho sĩ, không ngăn cản nổi những người tiểu trí thức ấy vùng lên chống lại triều đình.

Như vậy là khác với trước, phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đã chìn mùi từ

(1) Trần-văn-Giáp *Lược khảo về khoa cử Việt-nam Hà-nội*, Imp, du Nord 1941, tr. 11.

(2) Như lệnh của Trịnh Cương năm 1718 cấm các truyện nôm.

(3) Ý nói quân triều đình có cần quét đầu thì cần quét xin hãy kiêng mặt bảy huyện chúng ông ra (7 huyện: Nghi-dương, Giáp-sơn, Đông-triều, An-lão, Kim-thành, An-dương, Thủy-đường thuộc phủ Kinh-môn, Hải-dương)

(4) Theo bài « Một quyền gia phả có giá trị » của Nguyễn-trọng-Thuật. (*Nam phong số* 103 tháng 3-1926).

(5) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* quyển 38.

dưới lên. Nguyên nhân bùng ra phong trào lần này không phải vì sự ngang ngược vô nguyên tắc của vua chúa hay của phe phái thống trị mà là sự khủng hoảng, sự ruồng rớt của cả một chế độ. Yêu cầu, nguyện vọng của khởi nghĩa trước hết là phải giải quyết cuộc sống đen tối trước mắt của hàng triệu nông dân nghèo. Nếu trong phong trào hồi thế kỷ thứ XVI, bọn địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ là một trong những động lực của các cuộc khởi nghĩa thì bây giờ đây chúng lại trở thành đối tượng của nghĩa quân. Tuy nhiên đối với những địa chủ và quý tộc nhỏ, nghĩa quân lúc đầu cũng tỏ ra khoan hồng, dè dặt: Gia phả của dòng họ Trần ở Ninh-xá có cho biết Trần Cảnh và Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ đều là người đồng hương. Trần Cảnh tuy làm quan ở Kinh nhưng gia đình y cũng thanh bạch. Trong khi Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ dấy quân thì Trần Cảnh mới được thăng tước hầu đang cầm quân đi đàn áp khởi nghĩa ở núi Thanh-tước và đi phủ dụ nông dân ở hạt Quế-dương (Kinh-bắc). Thế nhưng, nghĩa quân Nguyễn Tuyên vẫn dè yên không động chạm gì đến gia đình y cả. Chỉ khi y trực tiếp mang quân đến đánh, nghĩa quân mới được lệnh đốt phá nhà cửa của họ Trần (1).

Sau này khi phong trào đã dâng cao, khi mà mâu thuẫn giai cấp ở nông thôn đã trở nên sâu sắc, tức là vào khoảng từ 1741 trở đi, thì bọn địa chủ to nhỏ, kể cả bọn nông dân giàu, bọn phú thương đều là đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* từng ghi: giặc cỏ ở Hải-dương « bắt được người dân, chúng chia ra từng đảng hạng (chúng tôi nhấn mạnh — N.Đ.C) để sách nhiễu phải chuộc » (2). Cũng chính cuốn sử ấy còn chép rằng: Nguyễn-hữu-Cầu thường cướp của nhà giàu, đón đánh các thuyền buôn của bọn phú thương lấy lúa gạo chia cho dân nghèo đói. Hành động ấy có tác dụng lôi cuốn mạnh mẽ lực lượng nông dân nghèo tham gia và làm cho phong trào phát triển về bề rộng. Điều đó cũng cho ta thấy *bọn quý tộc, địa chủ không có lý do để đóng vai trò lãnh đạo trong các cuộc khởi nghĩa lần này*. Sự thực trên đây cũng giúp ta giải thích được vì sao địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Chúc, Lê-duy-Mật, một cuộc khởi nghĩa duy nhất do quý tộc lãnh đạo lúc này, lại không phải ở vùng người Việt đồng bằng mà ở các vùng người Thái, Mường miền núi là vùng thuộc quyền cai trị của bọn Lang đạo. Khẩu hiệu « Phù Lê diệt Trịnh » của họ, tựa hồ cũng không được một cuộc khởi nghĩa nào đương thời hưởng ứng theo. Chỉ sau này trong cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn, người ta mới dùng đến nó, nhưng cũng chỉ dùng với tính cách chiến thuật.

Ngoài ra, còn có thể giải thích được vì sao lúc Nguyễn Tuyên bị thất bại chạy lên Lạng-sơn, đất hoạt động của Toàn Cơ — một tù trưởng chống lại chính phủ họ Trịnh — thì bị y đánh lại và « lấy mắt cả khi giời » đến nỗi Nguyễn Tuyên « phát bệnh lên mà chết » (3). Hay như lúc Nguyễn-hữu-Cầu thất bại ở miền Bắc, chạy vào Thanh Nghệ thì không tìm đến Lê-duy-Mật bầy giờ đang vững chân ở Trấn-ninh mà lại nương tựa vào Nguyễn Diên v.v...

Tóm lại, phong trào từ những năm 37 đến năm 60 của thế kỷ thứ XVIII có sự lay động tự đáy sâu. Nông dân nghèo và nông dân vô sản là động lực chủ yếu của lực lượng nổi dậy. Tính chất đấu tranh giai cấp thật là nổi bật. Chính đây là tiền đề quan trọng của sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn khi phát triển ra Đàng-ngoài sau đó chừng 15 năm.

14-12-1963

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ...

(Tiếp theo trang 18)

Trên đây chỉ là một số ý kiến tản mạn và về nội dung có thể còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi mong rằng chúng ta sẽ cùng nhau góp sức tăng cường cuộc đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực sử học, chữa thẳng mũi nhọn vào kẻ địch như lời đồng chí Trần-huy-Liệu trong hội nghị tổng kết 10 năm của Viện Sử học. Chúng ta sẽ không phòng ngự nữa mà chuyển sang tấn công. Việc bảo vệ sự trong sáng của lịch sử quang vinh của dân tộc ta, tinh chiến đấu của những người công tác sử học mác-xít đòi hỏi phải như vậy.

Chắc chắn rằng với sự tập trung ý chí và lực lượng, chúng ta sẽ đánh bại những quan điểm phản động, lạc hậu và luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân đã giao cho chúng ta.

(1) Theo *Thế đức đường ký*, Nguyễn-trọng-Thuật dẫn trong « Một quyền gia phả có giá trị ».

(2) Quyển 40.

(3) « Một quyền gia phả có giá trị » Nam phong số 110 tháng 10-1926. Toàn Cơ, sách *Thế đức đường ký* chép là Quán Cơ.

VỀ BÀI « MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHONG KIẾN HÓA TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM »

(Góp ý kiến với ông Duy-Hình)

TRẦN-KIM-HÀ

Về bài «Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam» của bạn Duy-Hình, chúng tôi có nhận được bài của bạn Hồ-hữu-Phước ở Hà-lĩnh và bài của bạn Trần-kim-Hà ở Hà-nội. Kỳ này, chúng tôi đăng bài sau đây của bạn Trần-kim-Hà. Vì tôn trọng ý kiến của tác giả, chúng tôi đăng đầy đủ những lời lẽ trong bài, nhưng xin phép bỏ bớt những đoạn những câu gay gắt không cần thiết cho cuộc thảo luận học thuật của chúng ta.

Tòa soạn tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

PHONG kiến hóa là một vấn đề nghiên cứu quan trọng của lịch sử Việt-nam. Đây là một vấn đề có liên quan đến nhiều vấn đề lớn khác, như: phân kỳ lịch sử, chế độ xã hội có giai cấp đầu tiên ở Việt-nam, xã hội Việt-nam dưới thời Bắc thuộc v. v... Bởi vậy, nhiều bạn nghiên cứu lịch sử nước ta đã chú ý nghiên cứu vấn đề này. Vấn đề tuy đã được làm sáng tỏ, nhưng vẫn chưa đi tới chỗ giải quyết ổn đáng, các ý kiến chưa đi đến chỗ nhất trí. Gần đây, ông Duy-Hình lại phát biểu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 55, tháng 10 năm 1963. Trong bài của ông Duy-Hình, chúng ta thấy nổi lên một cách nhìn có nhiều phần xa lạ với cách nhìn của các nhà viết sử dân tộc theo quan điểm mác-xít khác. Vì những nhà viết sử mác-xít khi xem xét các vấn đề lịch sử bao giờ cũng phải chú ý đến những yếu tố nội tại, những điều kiện bên trong. Chủ tịch Mao Trạch-Đông đã chỉ rõ: « Nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật không phải ở ngoài sự vật, mà ở trong nội bộ sự vật, ở tính mâu thuẫn của nội bộ sự vật. Tính mâu thuẫn đó của nội bộ sự vật là nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật » (1). Còn những nguyên nhân khách quan, hoàn cảnh bên ngoài thì chỉ là nguyên nhân thứ yếu của sự phát triển của sự vật, bao giờ cũng phải thông qua những yếu tố nội tại, những điều kiện bên trong thì mới có thể có tác dụng được. Chủ tịch Mao Trạch-Đông cũng đã nói: « Phép biện chứng duy vật cho rằng nguyên nhân bên ngoài là điều kiện của sự biến hóa, nguyên nhân bên trong là căn cứ của sự biến hóa. Nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên

nhân bên trong mà tác động » (2). Cũng như vậy, sự vận động của lịch sử là phải theo qui luật của lịch sử, không thể do ý muốn chủ quan của giới thống trị quyết định được. Chúng ta cũng biết rằng cần phải chống quan niệm kinh tế quyết định luận trong khi nghiên cứu lịch sử. Tuy vậy, trong bài của ông Duy-Hình, chúng ta lại thấy ông nhìn vấn đề luôn luôn xuất phát từ hoàn cảnh bên ngoài — nghĩa là nhìn vấn đề phong kiến hóa ở Việt-nam từ phía nước Trung-hoa phong kiến, giải thích các sự kiện theo ý muốn của bọn quan lại thống trị này hoặc tập đoàn người ngoại lai họ — nghĩa là thời gian và hoàn cảnh phong kiến hóa ở Việt-nam là do quan lại và người Hán di cư đến Việt-nam và đồ sắt thì luôn luôn được coi như một điều thần diệu làm tiêu chuẩn để có thể xuất hiện vấn đề phong kiến hóa hay chưa phong kiến hóa.

Mở đầu bài báo của mình, ông Duy-Hình tuyên bố: « Quá trình phong kiến hóa của nước ta mang một đặc điểm đột xuất: phong kiến hóa dưới ảnh hưởng của phong kiến Trung-quốc. Ảnh hưởng của phong kiến Trung-quốc rất lớn, song ảnh hưởng ấy cũng phải có một hoàn cảnh nhất định nào đó mới có tác dụng, nên phải nghiên cứu tình hình thực tế xã hội nước ta suốt thời Bắc thuộc » (3). Người đọc trông

1) Mao Trạch-Đông tuyên tập, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1958, tr. 433.

2) Như trên, tr. 435.

3) *Nghiên cứu lịch sử*, số 55 tr. 10. Trong những đoạn trích dẫn trong bài này, những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh — (T.K.H.).

chờ ông Duy-Hình sau đây sẽ chú ý « nghiên cứu tình hình thực tế xã hội nước ta suốt thời Bắc thuộc » và hơn nữa, cả thực tế xã hội nước ta ở thời kỳ trước thời Bắc thuộc nữa — vì điều này rất quan trọng. Tuy nhiên, trong suốt bài báo của mình, ông Duy-Hình không làm điều đó.

Ở phần nghiên cứu về « thời kỳ trước Vương Mãng », chúng ta thấy ông Duy-Hình chỉ chú ý tìm tòi xem đồ sắt có được người Hán truyền vào nước ta nhiều hay không, bọn quan lại Tây Hán đã sang và sống ở nước ta như thế nào, nhiều hay ít (theo ông Duy-Hình thì là ít), và giải thích như sau: « Suốt thời kỳ Triệu Đà và Tây Hán, thành phần kinh tế trong xã hội nước ta vẫn không thay đổi gì cả so với thời Âu-lạc. Bởi vì chính quyền Tây Hán ở đây không cần có sự thay đổi đó » (Nghiên cứu lịch sử, số 55, tr. 11). Sang đến phần nghiên cứu về « thời kỳ từ Vương Mãng về sau », chúng ta thấy ông Duy-Hình mở đầu bằng một câu như thế này: « Đến thời Vương Mãng tình hình có khác. Lúc bấy giờ Trung-quốc loạn lạc, bọn quan lại Hán ở nước ta có ý muốn cát cứ » (Nghiên cứu lịch sử, số 55 tr. 13). Tiếp liền đó là phần trình bày về số lượng người Hán « chạy sang Giao-châu và cố nhiên là không ít người chạy sang Giao-chỉ Cửu-chân ». (Chúng ta chú ý đến chi tiết này, bởi vì sau khi nói « không ít » người Hán chạy sang Giao-chỉ Cửu-chân thì cũng ngay ở trang ấy, ông Duy-Hình lại nói « số lượng người Tây Hán chạy sang ta tuy nhiều song cũng không nhiều như các cuộc di dân hàng chục vạn của chính phủ phong kiến Trung-quốc tổ chức ở các vùng khác ». Và rồi ở liền ngay trang 14 sau đó, ông Duy-Hình lại kết luận: « Vì số lượng người Hán ít, thành phần kinh tế còn nhỏ nên số lượng công cụ sắt chắc cũng không to lớn lắm ». — « Không ít », « tuy nhiều song cũng không nhiều », « số lượng người Hán ít », những chữ này nếu không chứng tỏ sự mâu thuẫn trong ý kiến của ông Duy-Hình thì ít ra cũng cho thấy rằng ông Duy-Hình đã trình bày ý kiến của mình không được rõ ràng. Điều này, sau đây chúng tôi sẽ tiếp tục nói đến).

Như vậy là, theo ông Duy-Hình, nước ta phong kiến hóa hay không phong kiến hóa chính là do chính quyền nhà Tây Hán cần hay không cần, bọn quan lại Hán muốn hay không muốn, người Hán chạy sang ta nhiều hay ít, đồ sắt được người Hán truyền sang ta nhiều hay ít v.v... Chúng ta không thấy ông Duy-Hình cho biết tình hình, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của xã hội nước ta ra sao để có thể phong kiến hóa được. Chỉ thấy rõ một điều là chính nhờ có phong kiến Hán, nước

ta mới bắt đầu phong kiến hóa và sau đấy, có thể phong kiến hóa được mà thôi. Quan điểm lệch lạc, chỉ nhìn thấy bên ngoài, không nhìn thấy bên trong, quá nhấn mạnh bên ngoài, không chú trọng bên trong, rõ ràng không phải là quan điểm của người nghiên cứu theo chủ nghĩa duy vật biện chứng. « Phép biện chứng duy vật hết sức phản đối lý luận siêu hình về nguyên nhân bên ngoài hoặc về sức thúc đẩy bên ngoài của chủ nghĩa duy vật máy móc và của tiến hóa luận tầm thường. Rõ ràng là: nguyên nhân đơn thuần bên ngoài thì chỉ có thể dẫn tới sự vận động máy móc của sự vật, tức là phạm vi to nhỏ, số lượng tăng giảm chứ không thể giải thích được vì sao sự vật biến hóa lẫn nhau. Thực tế thì dù là vận động máy móc do sức bên ngoài thúc đẩy cũng phải thông qua tính mâu thuẫn của nội bộ sự vật... Sự phát triển của xã hội cũng vậy, chủ yếu không phải do nguyên nhân bên ngoài mà là do nguyên nhân bên trong » (1).

Từ chỗ không theo quan điểm mác-xít như thế, ông Duy-Hình đã đi tới chỗ đề ra nhiều ý kiến sai lệch khác nữa.

Ở nhiều chỗ, chúng ta thấy ông Duy-Hình biện hộ, bênh vực cho bọn phong kiến xâm lược Hán một cách quá lộ liễu. Ở trang 13, ông Duy-Hình viết: « Để đặt cơ sở cát cứ lâu dài, bọn quan lại kiểu Tích Quang bắt đầu sự nghiệp « giáo hóa » những người « man di » mà xưa kia họ cai trị tạm bợ ». Ông Duy-Hình cho rằng chính vì bọn quan lại Hán chỉ định « cai trị tạm bợ » nước ta thôi, nên ở thời Tây Hán, nước ta chưa phong kiến hóa được. Thật ra thì bọn xâm lược có bao giờ chỉ có ý định « cai trị tạm bợ » không? Chúng ta không tin như thế. Vua quan nhà Hán, triều đình phong kiến Hán có những chủ trương bành trướng thế lực rất cụ thể. Quân đội xâm lược Hán đã tiến rất xa khỏi vùng địa bàn sinh tụ của người Hán, thôn tính, chinh phục cả một miền đất đai rất rộng lớn. Đế quốc Hán đã được thành lập chính là dựa trên cơ sở ấy. Ở những nước đã bị chinh phục, bọn quan lại Hán rất có quyết tâm thiết lập một nền cai trị tàn bạo, biến nước đó thành thuộc quốc, quận huyện của nhà Hán một cách lâu dài. Thực tế lịch sử của những quốc gia sát liền ngay nước ta và có quan hệ với nước ta thời cổ đã cho thấy rất rõ ràng điều đó. Ở nước ta, số dĩ ảnh hưởng của nhà Hán không thể lẫn lút một cách đặc ý được chính là vì sức phản kháng của dân tộc (hiểu theo nghĩa thông thường) ta mạnh, tinh thần dân

(1) Mao Trạch-Đông tuyển tập, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, 1958, tr. 434.

tộc của ta cao, chứ không phải là vì nhà Tây Hán chỉ định « cai trị tạm bợ » nước ta.

Cũng như vậy, dưới sự thống trị của nhà Tây Hán và 100 năm sau cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai bà Trưng, chúng ta không thấy sử cũ ghi chép về những cuộc đấu tranh của nhân dân ta. Lý do chủ yếu là vì ở thời Tây Hán, tài liệu lịch sử hết sức ít ỏi, và lại là tài liệu lịch sử của phong kiến Hán. Chúng ta không thấy ghi chép nhiều về các cuộc khởi nghĩa trong các sử sách ấy, điều đó là dĩ nhiên. Nhưng cũng dĩ nhiên là không thể giải thích như ông Duy-Hình: chủ yếu là vì chính sách cai trị của nhà Tây Hán thích hợp, và vì « thời bấy giờ nước ta còn là một quận huyện của Trung-quốc, ý thức dân tộc chưa hình thành » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 13). (Chúng tôi hiểu ông Duy-Hình dùng chữ « ý thức dân tộc » ở đây theo nghĩa thông thường. Đúng hơn, nên gọi là « ý thức bộ tộc »). Thật khó có thể tin như ông Duy-Hình được rằng thời đó dân ta lại chưa có ý thức dân tộc (hiểu theo nghĩa thông thường). Nếu như vậy thì làm sao có thể giải thích được cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng với cả một cơ sở quần chúng rộng rãi, lan mạnh, thắng nhanh hồi năm 40? Chẳng lẽ lại có một phép màu nào đấy để mà chỉ trong khoảng vài ba mươi năm sau thời Tây Hán, dân ta đã từ chỗ chưa có ý thức dân tộc tiến đến chỗ có ý thức dân tộc mạnh mẽ như vậy sao? Và còn cả những tài liệu về Phù-đồng thiên-vương chống giặc Ân, An-dương vương và nước Âu-lạc chống Triệu-Đà trước đấy nữa! Chỉ có thể có một quan điểm quá chú trọng đến các thế lực bên ngoài, quên mất ý thức dân tộc, coi nhẹ việc nghiên cứu xã hội nước ta mới có thể nghĩ được rằng ở thời kỳ bị Tây Hán thống trị, nhân dân ta không đấu tranh là vì chính sách cai trị của Tây Hán thích hợp và dân ta chưa có ý thức dân tộc mà thôi.

Khoảng 100 năm sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, cũng vậy, không thấy sử cũ ghi chép về những cuộc đấu tranh của dân ta, chủ yếu là vì chính sách cai trị của Mã Viện thích hợp, hay chủ yếu là vì tên đao phủ này đã dìm dân ta vào trong bể máu? Ở đây vẫn đề quan điểm của người nghiên cứu có thể thấy được rõ rệt. Chúng ta sẽ nhìn sự « yên ổn » từ một chỗ đứng xa lạ hay là xuất phát từ cơ sở thực tế của xã hội ta để tìm những lý do chủ yếu khác, do nhân dân ta quyết định.

Chúng ta còn thấy ông Duy-Hình biện hộ cho bọn phong kiến xâm lược Tây Hán một cách lúng túng, nhiều mâu thuẫn ở nhiều chỗ khác nữa. Ở trang 12, ông Duy-Hình lại giải thích thêm rằng ở thời Tây Hán, không thấy

sử cũ ghi chép về các cuộc đấu tranh của dân ta, đó là vì « sự áp bức bóc lột của ngoại tộc không ngày càng gay gắt và thâm nhập vào cơ sở kinh tế của xã hội cũ », trong khi ngay trước đó, ở trang 11, ông lại dẫn hết sách *Hậu Hán thư* đến sách *Tu trị thông giám*, liên tiếp chép về sự tham tàn, những lạm của bọn quan lại Tây Hán thống trị ở nước ta. Ở trang 13, ông Duy-Hình còn viết rằng thành phần kinh tế phong kiến do những người Hán kinh doanh, du nhập vào nước ta ở « thời kỳ từ Vương Mãng trở về sau » là « hoàn toàn không cưỡng bức gì đối với người địa phương » trong khi chỉ vài dòng ngay trên đó, chính ông cũng đã viết: « Họ (người Hán di cư) có dựa vào thế lực của những đồng bào đang làm quan để cướp đoạt, xâm chiếm đất đai của người địa phương ». Và: « Cướp đoạt ruộng đất có lẽ xảy ra phổ biến, gay gắt khắp Giao-châu — cố nhiên là cả trên đất nước ta ». Chúng ta đều biết rằng bọn xâm lược phong kiến người Hán này kéo sang nước ta vào thời ấy rõ ràng không phải là để tự tay cày lấy ruộng đất mà ăn. Ấy thế mà ông Duy-Hình lại nói rằng « hoàn toàn không cưỡng bức gì đối với người địa phương »!

Từ chỗ bào chữa cho bọn đô hộ ngoại lai như thế, ông Duy-Hình đã đi tới chỗ ca ngợi chúng một cách dễ dàng như những đoạn viết về « Nhâm Diên dạy dân Cửu-chân cày ruộng theo kiểu Triệu Quá phát minh và dạy dân khai hoang » (thật ra thì trước đó từ khá lâu, tổ tiên ta đã dùng cây phổ biến trong nông nghiệp rồi) hoặc đoạn viết về lên trong « Mã Viện nghiên cứu pháp luật — một sự việc đột xuất trong cuộc đời Mã Viện »... Chúng ta còn có thể kể ra ở đây câu văn « tiêu biểu » viết về sự xuất hiện thành phần kinh tế phong kiến đầu tiên ở nước ta: « Nó là thành quả của người Hán — với tư cách cá nhân. Thành phần kinh tế ấy xuất hiện ra để phục vụ cho cá nhân người Hán và hoàn toàn không cưỡng bức gì đối với người địa phương ». (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, trang 13). Coi việc xuất hiện thành phần kinh tế phong kiến ở nước ta là « thành quả của người Hán » thì quả thật là chúng tôi chưa thấy có ai trong chúng ta khẳng định một cách dứt khoát như vậy.

Từ chỗ ca ngợi bọn đô hộ ngoại lai như thế, ông Duy-Hình đã đi đến chỗ miệt thị dân tộc mình một cách thiếu ý thức. Chúng tôi đã dẫn ra ý kiến của ông Duy-Hình cho rằng nước ta, ở đầu thời Bắc thuộc, « ý thức dân tộc chưa hình thành » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, trang 13). Ở trang 15, chúng ta lại thấy ông Duy-Hình viết rằng trong « 100 năm yên

Đn» sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng, thành phần kinh tế phong kiến đã được người Hán du nhập vào nước ta, và «đổi với nhân dân lao động và xã hội đương thời thì phương thức sản xuất phong kiến là phương thức sản xuất tiến bộ hơn các phương thức sản xuất tiền phong kiến cho nên không có sự phản đối nào». Thật là quá giản đơn. Nếu cứ lập luận như thế này thì người ta rất có thể sẽ tùy tiện mà nói rằng bọn xâm lược thực dân hãy cứ việc đến «khai hóa», du nhập phương thức sản xuất mới vào nước ta đi, chúng sẽ không gặp một sự phản đối nào đâu! Quá say sưa với chủ trương phong kiến hóa do từ bên ngoài đem vào, ông Duy-Hình đã quên bản chất bóc lột của bọn xâm lược và tinh thần dân tộc của nhân dân ta.

Chúng ta còn thấy ông Duy-Hình quá đề cao các yếu tố bên ngoài và xem nhẹ dân tộc mình ở những chi tiết về hình thức, về văn phong nữa. Mở đầu bài viết của mình, ông Duy-Hình khẳng định ngay mà không biện bác, chứng minh gì: «Theo ý kiến riêng của chúng tôi, nước ta bắt đầu phong kiến hóa từ thời Vương Mãng» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, trang 9). Mốc thời gian «thời Vương Mãng» còn được ông Duy-Hình nêu lên thành hai tiêu đề lớn ở hai phần bài viết sau đây nữa. Lấy một sự kiện không lấy gì làm quan trọng, to lớn lắm của lịch sử nước ngoài, nhấn đi nhấn lại, coi đó là một cột mốc của lịch sử Việt-nam, điều này làm cho những người đọc bình thường cảm thấy nhức nhối trong lòng. Chẳng lẽ chúng ta không tìm ra được một hình thức

nào để biểu hiện niên điểm «năm 8—25 sau công nguyên» sao? Người đọc bình thường còn cảm thấy nhức nhối khi ông Duy-Hình nhắc đi nhắc lại tới 4 lần hai tiếng «man di» để chỉ nước ta thời cổ ở trong có hai trang báo (12 và 13) mặc dầu hai tiếng này đã được đặt ở trong dấu ngoặc kép. Có cần phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần những tiếng không đẹp thế này không, bởi vì đây không phải là một đoạn văn nào ở một quyển sách xấu nào cần được trích dẫn nguyên văn để công kích, mỉa mai cả. Đặc biệt là khi ông Duy-Hình đã dùng tới 2 lần khái niệm «nổi loạn» ở cuối trang 12 và đầu trang 13 — mà không cần đặt trong dấu ngoặc kép gì cả — để chỉ những cuộc khởi nghĩa, đấu tranh của nhân dân ta trong quãng thời gian đầu thời Bắc thuộc. Gọi những cuộc khởi nghĩa, đấu tranh của nhân dân chống bọn thống trị là «nổi loạn» thì chúng ta rất cần phải hỏi xem tác giả đã đứng trên quan điểm nào? Quan điểm của kẻ thống trị hay của người bị áp bức đang đấu tranh? Một câu hỏi như thế cũng lại phải đề ra một lần nữa, khi chúng ta đọc đoạn văn này: «Ở nước ta (tức là nước Việt-nam) không có đôn điền, không có di dân. Khi Châu-Nhai, Đam-Nhĩ nổi loạn, đình thần kẻ bần đánh, người bần bỏ, cuối cùng nhà vua (chỉ vua Hán) đã kết luận muốn giữ thì phải đôn điền, nên bỏ đi là hơn» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, trang 12). Chúng ta có cảm tưởng rằng đây chính là một đoạn văn của một... sử thần vua Hán chứ không phải là của một người viết sử Việt-nam.

Trong phương pháp viết bài của ông Duy-Hình, chúng ta cũng thấy có một số vấn đề cần bàn lại. Ở trên, chúng tôi đã trình bày — và ông Duy-Hình cũng đã thấy như vậy — rằng nghiên cứu vấn đề phong kiến hóa ở Việt-nam, cần phải nghiên cứu tình hình thực tế của xã hội Việt-nam ở thời Bắc thuộc. Đặc biệt quan trọng là việc nghiên cứu thực chất của chế độ xã hội nước ta trong thời gian trước sau công nguyên — thời gian bị nhà Tây Hán thống trị. Như ông Duy-Hình và nhiều người viết sử khác nhận định, xã hội nước ta ở thời gian ấy không có gì khác nhiều so với thời gian trước đây. Như vậy, còn cần phải nghiên cứu cả tình chất xã hội Việt-nam ở thời gian trước khi bị nhà Tây Hán thống trị, cụ thể và ít ra là cũng phải tìm hiểu tình chất xã hội Âu-lạc, thế kỷ II, III trước công nguyên. Như mọi người đều biết, ý kiến của những người viết sử nước ta về vấn đề này còn chưa hoàn toàn thống nhất, nhưng nhiều người đã chủ

trương rằng đây là thời gian tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Trong bài viết của ông Duy-Hình, chúng ta đều thấy ông cố ý lảng tránh vấn đề này. Khi phải đề cập đến vấn đề này, ông Duy-Hình đã dùng các tiếng «tiền phong kiến», «thời Âu-lạc», «lạc hầu lạc tướng»... một cách rất chung chung. Ông còn viết: «Chúng tôi tạm dùng chữ «lạc hầu, lạc tướng» để chỉ chế độ xã hội thời Âu-lạc. Dùng như thế để tránh bàn cãi ra ngoài chủ đề bài này về tình chất xã hội Âu-lạc (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 11). Nhưng đây không phải là việc bàn cãi ra ngoài chủ đề, bài viết của ông Duy-Hình. Rõ ràng là chế độ xã hội «thời Âu-lạc» vẫn còn tồn tại ở cả thời gian đầu thời Bắc thuộc, thời gian mà ông Duy-Hình đã tuyên bố là cần «phải nghiên cứu tình hình thực tế...». Tất nhiên là chúng ta không đòi hỏi ông Duy-Hình phải trình bày toàn bộ ý kiến nghiên cứu của ông về vấn đề này ở đây. Nhưng có lẽ chỉ cần vài dòng chữ

cũng tạm đủ để làm cho vấn đề cần thiết này được làm sáng tỏ trong phạm vi bài viết của ông Duy-Hình rồi. Chúng ta có thể đòi hỏi điều này, bởi vì như mọi người đều biết, số người nghiên cứu cổ sử của chúng ta hiện nay còn ít và vấn đề nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại là vấn đề rất quan trọng. Là một người nghiên cứu cổ sử, tất nhiên ông Duy-Hình hiểu rằng người đọc đang trông chờ sự đóng góp của ông vào vấn đề nghiên cứu cổ sử này như thế nào. Thái độ lảng tránh «khôn khéo» như thế chỉ phản ảnh việc tác giả bài viết còn chưa nắm được đầy đủ vấn đề nghiên cứu của mình, về mặt phương pháp nghiên cứu, đây là điều thiếu sót và về mặt thái độ nghiên cứu thì đây là điều thiếu tinh thần trách nhiệm.

Chính vì ông Duy-Hình lảng tránh một vấn đề cần nghiên cứu, trình bày cụ thể ý kiến của mình, nên chúng ta thấy ông đã lúng túng trong việc nghiên cứu các vấn đề hình thành ý thức dân tộc (bộ tộc), tính chất chính quyền của Hai bà Trưng (dân chủ quân sự hay chiếm hữu nô lệ? Vấn đề này có ảnh hưởng đến phương hướng của việc phong kiến hóa). Chúng ta biết rằng chế độ xã hội của một nước, trước khi bắt đầu phong kiến hóa chắc chắn sẽ có quan hệ hữu cơ với hình thức chuyên minh sang chế độ phong kiến của nước đó. Nếu xã hội nước đó còn ở thời kỳ thị tộc bộ lạc thì cơ sở kinh tế trong bước chuyên minh là ruộng đất thuộc về công xã nguyên thủy, người dân được tự do không có liên hệ gì với tầng lớp quý tộc ngoài sự liên hệ về máu mủ do đời sống thị tộc bộ lạc qui định. Nếu xã hội nước đó đã ở vào thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ thì cơ sở kinh tế lại có khác: ruộng đất là của vua chúa chiếm nô, của chủ nô và người nô lệ phải chuyển từ việc phụ thuộc sống chết vào chủ nô sang việc phụ thuộc phi kinh tế, có trình độ cao hơn, tiến bộ hơn là việc phụ thuộc về thân thể đối với chủ nô. Đây là những điều quan trọng mà trong phạm vi nghiên cứu vấn đề phong kiến hóa, ông Duy-Hình không thể không đề ý đến.

Trong khi nghiên cứu vấn đề phong kiến hóa ở Việt-nam, ông Duy-Hình có đề ra 4 tiêu chuẩn chung làm biểu hiện cụ thể của phong kiến hóa là: «sự xuất hiện của công cụ sản xuất khá tiến bộ và kỹ thuật canh tác khá cao, sự xuất hiện của những người trực tiếp sản xuất bị lệ thuộc về con người đối với địa chủ, sự xuất hiện của giai cấp địa chủ phong kiến — những người chiếm hữu ruộng đất kinh doanh và bóc lột theo kiểu phong kiến, sự xuất hiện của địa tô phong kiến» *Nghiên cứu lịch sử* số 55, tr. 9). Tuy nhiên, do tình hình tài liệu mà ông Duy-Hình nắm được

quyết định, nên ông chỉ nghiên cứu các tiêu chuẩn sau đây mà thôi: «sự xuất hiện của công cụ bằng sắt, sự xuất hiện của cơ sở kinh tế phong kiến (trang viên phong kiến), sự xuất hiện và hình thành của giai cấp địa chủ» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 9).

Thực ra, tiêu chuẩn «sự xuất hiện của cơ sở kinh tế phong kiến (trang viên phong kiến)» hầu như không được ông Duy-Hình nhắc đến ở sau nữa và chúng ta cũng không rõ tiêu chuẩn này nằm vào vị trí nào trong số 4 tiêu chuẩn chung mà ông Duy-Hình đã nêu ra ở trên. Chỉ thấy ông Duy-Hình nói rất nhiều tới đồ sắt, công cụ sắt. Cách sử dụng tài liệu về vấn đề đồ sắt này của ông Duy-Hình, ở phần dưới chúng tôi sẽ xin trình bày. Ở đây, chúng ta chú ý rằng ông Duy-Hình đã đề tới hàng trang dài (10, 14...) ở nhiều chỗ để nói về đồ sắt và coi đó — như chúng tôi đã trình bày ở phần trên — như một điều thần diệu để có thể làm tiêu chuẩn đánh giá ngay sự xuất hiện của vấn đề phong kiến hóa hay là chưa phong kiến hóa. Thật ra thì vấn đề này phải hiểu như thế nào? Chúng ta biết rằng đồ sắt xuất hiện trong lịch sử là một bước tiến lớn trong lịch sử kỹ thuật của loài người. Việc dùng sắt vào trong các hoạt động sản xuất dẫn tới sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất. Nhưng có phải kể từ có đồ sắt, có công cụ sắt là xuất hiện ngay chế độ phong kiến không? Chúng ta đều hiểu rằng thực tế lịch sử không có những điều như thế. Đồ sắt, công cụ sắt đã chiếm ưu thế, nhưng ở Hy-lạp, La-mã cổ đại, chế độ xã hội vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp, La-mã đã thiết lập trên cơ sở đồ sắt. Ở những nước mà đồ sắt làm cơ sở cho việc xuất hiện chế độ phong kiến thì cũng không phải là có đồ sắt, có công cụ sắt, là có chế độ phong kiến ngay. Mọi người đều biết rằng cần phải có thời gian và điều kiện thì công cụ sản xuất mới có những ảnh hưởng đến quan hệ sản xuất, đến phương thức sản xuất được. Bởi vậy, nếu quan niệm như ông Duy-Hình: thời Tây Hán ở ta chưa có công cụ sắt, thời Vương Mãng ở ta «có lẽ», «chắc là» đã có công cụ sắt, như vậy lập tức xuất hiện phong kiến hóa, thì rõ ràng là đã theo chủ nghĩa kinh tế quyết định luận một cách máy móc và không phù hợp với thực tế lịch sử.

Trong phần trình bày về phương pháp nghiên cứu của mình, chúng ta thấy ông Duy-Hình tuyên bố ở phần mở đầu bài viết của mình như sau: «Chúng tôi không muốn căn cứ vào một số sự kiện đời sau hay lý luận chung chung mà suy diễn...» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 20). Chúng ta thấy rằng có lẽ ở đây ông Duy-Hình đã quá khắt khe với mình chăng?

Bởi vì, như mọi người đều biết, lịch sử bao hàm trong nó sự kế tục, tính kế thừa, sự phát triển liên tục. Bởi vậy, giai đoạn lịch sử trước chứa đựng mầm mống của giai đoạn lịch sử sau, giai đoạn lịch sử sau mang dấu vết của giai đoạn lịch sử trước. Cho nên vẫn có thể khai thác các sự kiện của đời trước để nghiên cứu vấn đề của đời sau, cũng như có thể khai thác sự kiện của đời sau để nghiên cứu vấn đề của đời trước, miễn là thận trọng và không chỉ dựa chủ yếu vào đây để nghiên cứu. Chúng ta biết rằng nhiều nhà khoa học lớn vẫn áp dụng phương pháp này và đã thu được kết quả tốt. Có thể kể ra ở đây trường hợp của Phê-đơ-rích Ăng-ghe-nhê khi Người nghiên cứu vấn đề *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước* nổi tiếng mà nhiều người đã biết. Ông Duy-Hình tuyên bố không dùng phương pháp mà nhiều người vẫn dùng thật ra là đã tự làm mất đi của mình một số tài liệu đáng lẽ có thể sử dụng được — trong hoàn cảnh tài liệu đang rất thiếu thốn của ông.

Tuy nhiên, thực tế ở trong bài viết của mình, có thật ông Duy-Hình đã « không dùng sự kiện đời sau để suy diễn » không? Thật ra, không phải thế. Ở trang 11, ông Duy-Hình đã dùng tài liệu về đồ sắt mà ở trang 14 ông cho là thuộc thời Vương Mãng—Đông Hán sơ, để kết luận rằng ở « thời Tây Hán sắt vẫn còn là kim loại quý và hiếm chưa dùng vào công cụ sản xuất ». Ở trang 12, ông Duy-Hình đã dùng sự kiện đời Hai bà Trưng để nói về thời Tây Hán. Ông viết: « Khi Hai bà Trưng khởi nghĩa, Tô Định và bọn thái thú khác bỏ chạy ngay. Điều đó chứng tỏ người Tây Hán không có một lực lượng quân sự hùng hậu để dồn dập và di dân ở đây... ». Những thí dụ như thế cho thấy ông Duy-Hình đã không làm theo đúng như điều mà ông đã tự buộc mình phải theo — thật ra thì điều này có ra thì cũng để khó thực hiện được.

Ông Duy-Hình còn không làm đúng theo lời tuyên bố của mình là « không lý luận chung chung mà suy diễn... » nữa. Chúng ta có thể thấy ông vẫn dùng « lý luận chung chung mà suy diễn » ở khá nhiều việc như việc nhập sắt vào Nam Việt, việc người Hán thời Vương Mãng chạy sang Giao-chỉ Cửu-châu, việc dùng đồ sắt trong sản xuất ở thời Vương Mãng, việc Mã Viện đổi luật pháp ở nước ta, việc lấy Lý Tiến (người ở Nam-hải, không phải người Giao-chỉ, Cửu-châu — theo ông Duy-Hình, Nam-hải phát triển vượt quá Giao-chỉ nhiều) làm tiêu biểu cho sự trưởng thành của giai cấp địa chủ nước ta... Chúng ta có thể kể rõ thêm ở đây trường hợp suy diễn của ông Duy-Hình về vấn đề

miền Nam-hải « vượt Giao-chỉ trong một thời gian tương đối ngắn » ở trang 10. Cần hiểu rằng nêu ra điều này, ông Duy-Hình có ý muốn chứng minh rằng nhờ có người Hán, miền Nam-hải mới tiến nhanh được hơn miền Giao-chỉ, và do đó, sự phong kiến hóa có khác hơn. Trước hết, ông Duy-Hình dẫn ra sự kiện Triệu Đà (vua nước Nam Việt: Quảng-đông Quảng-tây và Bắc Việt-nam ngày nay) mua nông cụ sắt và trâu bò của Cao Hậu. Sau đó, dựa trên sự suy đoán cho rằng số nông cụ và trâu bò ấy không thể đủ để thỏa mãn toàn bộ thị trường Nam Việt (?), ông Duy-Hình đi đến điều suy đoán thứ hai là « có lẽ nông cụ sắt và trâu bò nhập cảng ấy chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu mấy chục vạn người Hán di dân xuống Nam-hải (Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay) đang tiến hành kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến ». Thế rồi trên cơ sở số liệu: thời Tây Hán, nhân khẩu Nam-hải là 94.253 người, Giao-chỉ là 746.237 người, nhưng đến thời Hậu Hán thì « Nam-hải đã thành một nơi phồn vinh đô hội buôn bán thịnh vượng », ông Duy-Hình đi đến điều suy luận và cũng là kết luận là: « chính số nông cụ sắt, trâu bò và mấy chục vạn người Hán di cư đến Nam-hải đã làm cho Nam-hải có thể vượt Giao-chỉ (Bắc-bộ ngày nay) trong một thời gian tương đối ngắn ». Chúng ta thấy rằng ông Duy-Hình rõ ràng là đã suy diễn quá nhiều và không vững vàng trong khi suy diễn. Bởi vì nếu quả đúng là Nam-hải (thật ra có thể chỉ là một vài khu vực của miền này thôi) vào thời Hậu Hán đã là một nơi « phồn vinh đô hội, buôn bán thịnh vượng » thì điều này chỉ có nghĩa là nền *thương nghiệp* ở nơi này phát triển, chứ không phải là nền *kinh tế phong kiến* ở đây phát triển. Còn số nhân khẩu của hai miền mà ông Hinh dẫn ra thì rõ ràng là không nói được gì, bởi vì nếu ở thời Tây Hán, số nhân khẩu của Giao-chỉ đông gấp 7 lần Nam-hải, nhiều hơn Nam-hải đến hơn 60 vạn người, thì đến thời Hậu Hán không thấy có số lượng nào cụ thể chứng tỏ Nam-hải đã vượt Giao-chỉ về mặt này. Con số chung chung của ông Duy-Hình « mấy chục vạn người Hán di cư » làm sao đủ bù vào được sự chênh lệch quá lớn như thế, dù cho có cộng cả vào số trâu bò và nông cụ sắt — theo cách diễn tả của ông Hinh — đi chăng nữa! Quả là ông Duy-Hình đã suy diễn quá nhiều và không vững.

Chúng ta còn có thể kể thêm ở đây nữa, một trường hợp suy diễn khá « quan trọng » khác của ông Duy-Hình ở trang 13. Đáng tiếc, đây lại là đoạn mấu chốt, quan trọng nhất trong phần chứng minh cho chủ trương « nước ta bắt đầu phong kiến hóa từ thời Vương Mãng »

của ông Duy-Hình. Mở đầu, trên cơ sở tài liệu về một người Hán chạy sang ta thời Vương Mãng là ông tổ 7 đời của Lý Bí, ông Duy-Hình khẳng định luôn về số lượng người Hán chạy sang ta là «cố nhiên là không ít người chạy sang Giao-chỉ Cửu-chân». (?) Đề cũng cố thêm cho điều khẳng định (suy diễn) của mình, ông Duy-Hình than: «Tiếc thay sử sách chỉ ghi mơ hồ về họ» (!). Sau đó, ông Duy-Hình lại khẳng định (suy diễn) rằng những người Hán như thế «cố nhiên là phải kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến». Và ông suy đoán: «Các quan lại Hán có lẽ cũng bắt đầu kinh doanh kinh tế...». «Cướp đoạt ruộng đất có lẽ xảy ra phổ biến, gay gắt khắp Giao-châu — cố nhiên là cả trên đất nước ta». . . Sau những điều suy diễn và suy đoán như thế, ông Duy-Hình ung dung kết luận: «Thế là thành phần kinh tế phong kiến xuất hiện trong xã hội ta» (!)

Chúng ta chuyển sang bàn về cách sử dụng tài liệu của ông Duy-Hình. Như chúng ta đã biết, ông Duy-Hình đã «căn cứ vào tài liệu thư tịch và những thành quả nghiên cứu khảo cổ đã có đến nay» để viết bài báo của mình.

Về những tài liệu thư tịch, chúng ta thấy những tài liệu trong bài của ông Duy-Hình không có gì mới mẻ nhiều và phong phú lắm. Hầu hết đã thấy dẫn ở trong loạt bài của ông Nguyễn-đồng-Chi nghiên cứu về vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam đăng ở trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* các năm 1960 và 1961. Tuy nhiên, ở trong những tài liệu thư tịch mà ông Duy-Hình dẫn ra trong bài báo của mình, chúng ta thấy lại có vấn đề cần phải bàn cho rõ hơn.

Ở trang 12, để chứng minh cho chủ trương của mình, cho rằng trong «hơn 100 năm thời Tây Hán trên đất nước ta không xảy ra chiến tranh phân kháng» là bởi vì «sức sản xuất kém phát triển và quan hệ sản xuất phong kiến cũng chưa xuất hiện», ông Duy-Hình dẫn ra đoạn văn sau đây trong bộ *Sử ký*:

«Hán dùng binh luôn 3 năm đánh Khương diệt Nam Việt từ Phiên-ngung về tây đến Thực nam đặt 17 sơ quận, cai trị theo tục cũ, không phủ thuế. Các quận từ Nam-dương Hán-trung trở đi, cung cấp cho sơ quận ở gần bên về lương thực, tiền bạc, xe ngựa cho quân lính, sơ quận hình phỏng làm phần nhỏ (ông Duy-Hình nhấn mạnh), giết quan lại, Hán phát quân lính phía nam đàn áp, cách năm dùng hàng vạn người (chúng tôi nhấn mạnh) phí tổn do đại nông cung cấp».

Chúng ta còn có thể tìm ra được rất nhiều chữ «đáng tiếc», «có lẽ», «chắc là», «cứ suy lý ra thì...», «chúng ta suy luận là...», «có thể giả thiết rằng...» trong khắp bài báo của ông Duy-Hình nữa. Điều hình là câu văn sau đây: «*Có lẽ* trong thời gian đầu, sắt còn là kim loại quý, đến thời Vương Mãng thì *có lẽ* đã được dùng nhiều hơn và kết hợp với hoạn cảnh lịch sử nói trên *chắc là* đã được dùng vào sản xuất. Vì số lượng người Hán ít (ở trên ông Duy-Hình nói là «không ít») thành phần kinh tế phong kiến còn nhỏ nên số lượng công cụ sắt chắc chắn cũng không to lớn lắm» (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 14). Ấy thế mà liền ngay đó, chúng ta lại thấy ông Duy-Hình đang hoang kết luận: «Nói tóm lại, thành phần kinh tế phong kiến đã ra đời» (!).

Với phương pháp nghiên cứu như thế, chúng ta thấy rõ ràng là những kết luận của ông Duy-Hình khó có thể thuyết phục người đọc được.

Chúng ta thấy rõ ràng rằng ở đây, ông Duy-Hình dùng tài liệu mà chưa nắm vững ý nghĩa của tài liệu, tự mâu thuẫn ngay với bản thân mình. Ông Duy-Hình nhấn mạnh ý «sơ quận thỉnh thoảng làm phần nhỏ» để chứng minh tình hình ở đây vẫn yên ổn. Nhưng liền ngay đó, tình hình đã tỏ ra ngược hẳn lại. Phải có một phong trào đấu tranh mạnh mẽ như thế nào và thường xuyên như thế nào thì nhà Hán mới phải «phát quân lính phía nam đàn áp, cách năm dùng hàng vạn người» chứ? Tài liệu đã nói lên sự thật ngược hẳn lại với ý ông Duy-Hình.

Ở trang 14, để chứng minh cho vai trò quyết định của phong kiến Hán trong việc phong kiến hóa nước ta, ông Duy-Hình lại viết:

«Việc Nhâm Diên dạy dân Cửu-chân cày ruộng theo kiểu Triệu Quả phát minh và dạy dân khai hoang không thể không để ra ruộng đất tư hữu và một số người tiến ra kinh doanh kinh tế độc lập, cá thể». Nhưng thực chất của việc «Nhâm Diên dạy dân cày ruộng» như thế nào? Sách *Việt sử thông giám cương mục tiền biên* tập I tr. 82 chép: «Theo *Hậu Hán thư*, hồi đầu năm Kiến-vũ (25—39 s. c. ng), Nhâm Diên được triệu ra làm thái thú quận Cửu-chân. Tục Cửu-chân dân làm nghề săn bắn không biết dùng trâu cày ruộng, nên nhân dân phải dong ăn ở quận Giao-chỉ thường bị khổ thiếu thốn, Nhâm Diên mới sai rèn đúc đồ làm ruộng, dạy dân khai khẩn đất hoang, ruộng nương mỗi ngày mỗi mở rộng, nhân dân đều được no đủ».

Ở đây chúng ta thấy rõ ràng rằng việc Nhâm Diên « sai rèn đúc đồ làm ruộng, dạy dân khai khẩn đất hoang » đã diễn ra trong khi dân miền Cửu-châu thiếu ăn, phải mua lúa gạo của miền Giao-chỉ. Như vậy có nghĩa là ở miền Giao-chỉ — địa bàn sinh tụ chính của dân ta thời ấy — sản xuất nông nghiệp đã phát triển, có thể thừa lúa gạo bán vào Cửu-châu, nghĩa là một phần nông phẩm đã biến thành hàng hóa. Thực chất của vấn đề cần rút ra ở đây là nhìn toàn cục, ở nước ta chẳng cần phải đợi đến khi Nhâm Diên đến « dạy » dân cấy ruộng và khai hoang, kinh tế nông nghiệp nước ta mới phát triển, mới « để ra ruộng đất tư hữu và một số người tiến ra kinh doanh kinh tế độc lập, cá thể » — nếu cần phải như thế, theo ông Duy-Hình chủ trương, mà trái lại, kinh tế nông nghiệp nước ta từ trước đó, đã có thể tự lực phát sinh và phát triển được rồi. Một lần nữa, chúng ta thấy rằng, vì không nắm vững ý nghĩa của tài liệu, vì quá tin vào tài liệu Hán mà không thăm tra, cộng vào đấy là do quan điểm nhìn vấn đề chủ yếu là từ nguyên nhân bên ngoài, qui công trạng cho bọn quan lại Hán, ông Duy-Hình đã đi đến chỗ có những nhận định sai lầm, thiên lệch. (Một điều đáng tiếc là trong khi ông Duy-Hình ca tụng công ơn Nhâm Diên như vậy thì từ trước đấy, chính Tự-đức cũng đã phải nghi ngờ mà nói: « Xem bức thư trả lời Văn đế nhà Hán thì Triệu Đà vốn là người có học thức, có lẽ nào lại chưa biết dạy dân phép cấy cây và lễ giá thú mà phải đợi bắt đầu từ hai thái thú ấy (tức Tích Quang và Nhâm Diên)? »).

Đây là cách sử dụng tài liệu thư tịch của ông Duy-Hình. Còn về tài liệu khảo cổ học, ông Duy-Hình đã sử dụng như thế nào? Ông Duy-Hình là một người nghiên cứu cổ sử, chúng tôi không dám nghi ngờ khả năng hiểu biết về khảo cổ học của ông, nhưng cứ xem như cách ông Duy-Hình nói về những danh từ khảo cổ học như dưới đây thì chúng ta rất phân vân không hiểu ông Duy-Hình đã hiểu những khái niệm khảo cổ học thông thường như thế nào. Ở trang 10, ông Duy-Hình viết:

« Sự có mặt của những cái gọi là lưỡi cày đồng trong mộ thời đồng thau ở Thiệu-dương (các mộ này có trước mộ Hán), hay trong khu mộ Đông-sơn (một nền văn hóa thuộc thế kỷ thứ 2 trước công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau công nguyên)... » (những chữ in nghiêng là do chúng tôi nhấn mạnh).

Gọi một khu mộ (« khu mộ Đông-sơn ») là một « nền văn hóa » thì chúng tôi chưa thấy ai làm như thế cả. Xác định được thế nào là một « nền văn hóa » là cả một việc phức tạp, đòi hỏi nhiều tài liệu, nhiều di vật, nhiều địa điểm khảo cổ học... góp lại. Coi « khu mộ

Đông-sơn » là « nền văn hóa Đông-sơn » thì theo chỗ chúng tôi được biết, chắc chắn các nhà nghiên cứu khảo cổ không làm lẫn như thế. Trên thực tế, các người nghiên cứu khảo cổ của chúng ta đã cho biết là « nền văn hóa Đông-sơn » có một vùng phân bố rất rộng lớn, có nhiều hiện vật tiêu biểu như trống đồng, rìu đồng, qua đồng... chứ không phải chỉ vãn vẹn có một « khu mộ Đông-sơn » như ông Duy-Hình đã gọi.

Chúng ta lại thấy ông Duy-Hình cho rằng nền văn hóa Đông-sơn là « thuộc thế kỷ thứ 2 trước công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau công nguyên » và ông nói rằng ông tán thành ý kiến của ông Diệp-đình-Hoa nói như thế trong bài « Văn hóa Đông-sơn » của ông Hoa. Chúng tôi không biết bài gọi là « Văn hóa Đông-sơn » của ông Hoa xuất hiện ở đâu, vào lúc nào vì ông Hình không chỉ rõ, nhưng theo như ông Diệp-đình-Hoa và ông Phạm-văn-Kính trong bài « Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt-kê » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 49, tháng 4 năm 1963, thì nền văn hóa Đông-sơn, giai đoạn muộn nhất của nó đã có niên đại là thế kỷ III, IV trước công nguyên rồi.

Chúng ta thấy ông Duy-Hình còn đặt ra nhiều tuổi của các di tích khảo cổ học khác với các nhà khảo cổ học đã xác định. Ví dụ như ở Việt-kê, ông Hình có cho rằng có chiếc đỉnh đồng, bình đồng và cái di (?) là thuộc về « đồ đồng Trung-quốc thuộc Tần Hán » (*Nghiên cứu lịch sử* số 55, tr. 10). Nhưng theo ông Diệp-đình-Hoa và ông Phạm-văn-Kính (bài đã dẫn) thì chiếc đỉnh là thuộc thời Xuân-thu, chiếc bình là thuộc văn hóa Đông-sơn chứ không phải là đồ đồng Trung-quốc và chiếc di là thuộc thời Chiến quốc. Ở trang 13, ông Duy-Hình cho rằng « khu mộ Thiệu-dương và khu mộ Đông-sơn có một niên đại tương đối dài: từ Tây Hán đến Đông Hán sơ » (nhưng ở trang 10 chính ông Duy-Hình lại nói rằng khu mộ Thiệu-dương có trước thời Hán) trong khi ông Lê-văn-Lan ở trong bài « Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 31, tháng 10 năm 1961 lại xác định niên đại của chúng là có từ thế kỷ III — V trước công nguyên.

Xác định niên đại là một điều quan trọng khi nghiên cứu khảo cổ học, phải mất nhiều công phu tìm tòi, chứng minh... Nhưng ông Duy-Hình đã tự đặt ra các niên đại khác với những người nghiên cứu khảo cổ một cách « gợn gàng » như thế, chúng tôi e rằng cách sử dụng tài liệu khảo cổ của ông không được thận trọng.

Chúng ta còn thấy ông Duy-Hình thiếu thận trọng trong việc sử dụng tài liệu khảo cổ học

ở nhiều chỗ khác nữa. Ở các trang 10, 11, 14, ông Duy-Hình khẳng định rằng nước ta biết sử dụng đồ sắt là nhờ « tiếp thu lấy nghệ thuật luyện sắt từ bên ngoài vào » và lại nói rằng ông đồng ý với ông Diệp-đình-Hoa trong bài « Văn hóa Đông-sơn » về điểm này. Chúng ta không có tài liệu để hiểu ý kiến ông Hoa ra sao, nhưng rõ ràng rằng ý kiến của ông Duy-Hình ở đây là không đúng. Các tài liệu khảo cổ học dẫn ra trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của các ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn đã cho chúng ta thấy rằng tổ tiên ta, từ thời đại đồ đá mới, đã biết dùng đồ sắt rồi. Đây là một điều độc đáo của nước ta. Chính vì quan điểm nhấn mạnh nguyên nhân bên ngoài, qui công cho phong kiến Hán mà ông Hình ở đây lại đã quên mất điểm độc đáo này của nước ta trong khi sử dụng thiếu thận trọng các tài liệu khảo cổ.

Trong khi sử dụng các tài liệu khảo cổ, chúng tôi còn thấy ông Duy-Hình đã gán ghép một cách gượng ép nữa. Để chứng minh cho ý kiến « thời Vương Mãng thành phần kinh tế phong kiến đã ra đời », ông Duy-Hình đã viết: « Trong một số mộ Hán khu mộ Thiệu-dương có phần ảnh hưởng đặc trưng của trang viên phong kiến như các mô hình nhà, mô hình giếng, mô hình kho thóc, mô hình lò v.v... » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 14). Chúng tôi không thấy ông Duy-Hình cho biết « đặc trưng của trang viên phong kiến » đã thể hiện trên các mô

hình giếng, mô hình lò v.v... như thế nào. Nhưng bằng vào việc xem xét các hiện vật bày ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam thì rõ ràng là mô hình giếng, mô hình lò... của thời Tây Hán — mà ông Duy-Hình cho là chưa có trang viên phong kiến — và của thời Đông Hán — mà ông Duy-Hình cho là đã có trang viên phong kiến — tìm được ở nước ta tất cả cũng như nhau mà thôi.

Cũng gán ghép gượng ép như vậy, ông Duy-Hình lại viết: « Di tích các mộ Đông Hán nằm rải rác khắp các tỉnh miền Bắc nước ta ngày nay đã nói lên rằng thành phần kinh tế phong kiến đã khá phát triển trong thời Đông Hán » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 55, tr. 15). Nhưng chính ông Duy-Hình liền ngay đó lại cũng viết: « Đáng tiếc (!) các mộ này chưa được nghiên cứu cụ thể và tỉ mỉ về niên đại cụ thể, thành phần dân tộc, thân phận và địa vị xã hội của chủ nhân các ngôi mộ ». Dùng các tài liệu chưa được nghiên cứu cụ thể và tỉ mỉ như thế để chứng minh cho luận điểm của mình, quả thật là ông Duy-Hình đã dùng một cách gượng ép. Thật ra, những ngôi mộ thời Đông Hán này, nếu đã được nghiên cứu kỹ, thì lại cho biết nhiều về vấn đề ảnh hưởng văn hóa qua lại, chứ vấn đề kinh tế thì có lẽ khó thấy hơn.

Với cách dùng tài liệu — thư tịch cũng như khảo cổ học — như thế, chúng ta dễ dàng thấy rằng các kết luận của ông Duy-Hình rõ ràng là thiếu cơ sở.

**

Chúng tôi đã trình bày về các vấn đề: quan điểm, phương pháp và tài liệu trong bài « Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam » của ông Duy-Hình. Vì những sai lệch, thiếu sót trong các vấn đề ấy, chúng tôi thấy rằng chủ trương « nước ta bắt đầu phong kiến hóa từ thời Vương Mãng » của ông Duy-Hình không được vững chắc về mặt khoa học. Thật ra, chủ trương này chỉ xô xích niên đại về phía trước khoảng 20 năm so với chủ trương của ông Đào-duy-Anh về việc Mã Viện đã đặt cơ sở cho chế độ phong kiến ở nước ta mà thôi. Cũng thuộc loại chủ trương này là ý kiến cho rằng chế độ phong kiến nước ta bắt đầu từ

thời thuộc Tây Hán của các ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn. Chúng tôi cho rằng chủ trương này cũng có nhiều chỗ cần phải bàn lại. Trái lại, chúng tôi thấy rằng chủ trương chế độ phong kiến bắt đầu ở nước ta từ thế kỷ VI hay thế kỷ X của các ông Văn-Tân, Nguyễn-lương-Bích, Nguyễn-đông-Chi... có nhiều cơ sở thực tế hơn. Vì tán thành chủ trương này, nên trong bài viết này của chúng tôi, chúng tôi không trình bày kỹ các luận cứ của mình nữa. Chúng tôi thành thực mong rằng việc nghiên cứu vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam sẽ thu được nhiều kết quả hơn nữa.

THỬ BÀN LẠI MỘT ĐIỀM VỀ VẤN ĐỀ HÀNH QUÂN CHỚP NHOÁNG CỦA NGUYỄN HUỆ

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

Ở trước tới nay, ai cũng ca tụng thuật hành quân chớp nhoáng của Nguyễn Huệ và cho đó là một trong những nguyên nhân trăm trận trăm thắng của quân Tây-son.

Ngô-thi-Chí, tác giả cuốn *Hoàng Lê nhất thống chí* có kể Trần-công-Sán, thầy học của Nguyễn-hữu-Chính, đã nói về vấn đề đó như sau :

« Người Tây-son hành quân như bay, xu lợi quá gấp, coi họ đi lại chỉ vụt một cái, thật là nhanh nhẹn vô cùng, đánh không kịp, đuổi cũng không thể kịp » (1).

Các giáo sĩ phương Tây sang Việt-nam giảng đạo thời kỳ đó cũng công nhận là quân Tây-son « đánh đâu được đấy, một người địch nổi mười người, chạy rất nhanh, bơi rất giỏi » (2).

Gần đây, ông Văn-Tàn, tác giả cuốn *Cách mạng Tây-son* (Hà-nội, 1958) trong mục « Bí quyết thành công của vua Quang-trung trong trận đại phá quân Thanh » cũng có nêu tốc độ hành quân nhanh chóng là một trong bốn nhân tố quyết định sự thắng lợi của Nguyễn Huệ (tr. 140).

Nhưng khi nói về phương pháp hành quân của Nguyễn Huệ thì một câu chuyện phổ biến được nhiều người vẫn nhắc nhở đến là câu chuyện hai người cang một của quân Tây-son trong trận tiến quân ra Bắc đại phá quân Mãn Thanh. Mấy tỷ dụ :

Tác giả cuốn *Quang-trung anh hùng dân tộc 1788 — 1792* là ông Hoa-Bằng viết :

« Để làm như binh mã từ trời sa xuống, vua Quang-trung muốn cho cực kỳ thần tốc, nên trong lúc hành binh ngài ra lệnh cho toàn quân Bắc phạt: cứ ba người một tốp, luân phiên vồng lẫn cho nhau suốt dọc đường, anh lính nào cũng phải vồng người và được người vồng. Như thế, hết lượt anh lính này phải đi, lại đến lượt anh khác được nghỉ. Nghỉ, đi, đi, nghỉ, cứ vồng lẫn mãi nhau cho ra đến chỗ đất mục đích. Vì thế vừa trẩy được nhanh, vừa khỏi kiệt quân lực » (Nhà xuất bản Bốn phương, Hà-nội 1941, tr. 181).

Tập thể các tác giả cuốn sách giáo khoa *Lịch sử Việt-nam lớp sáu tập II* xuất bản năm 1957 là Trần-văn-Khang, Hoàng-trọng-Hạnh, Hoàng-Hỷ, Lê-khắc-Nhân cũng viết :

« Để cho quân lính đỡ mỏi mệt, Quang-trung sai làm rất nhiều vồng, cứ hai người khiêng một,

lần lượt thay phiên nhau, nhờ đó ai cũng được nằm vồng và ai cũng phải khiêng, quân lính có thể hành quân không nghỉ » (tr. 52).

Không cần phải nêu nhiều tỷ dụ khác, chỉ hai tỷ dụ trên chắc cũng đủ để chứng minh rằng từ trước đến nay, thực tế đã có nhiều người tin câu chuyện đó là một sự thực lịch sử. Nhưng gần đây, ông Văn-Tàn, tác giả cuốn sách dẫn ở trên đã bác bỏ thuyết đó. Ông viết :

« Các sử sách cũ đều chép rằng: Quân vua Quang-trung từng tốp ba người luân phiên nhau hai người cang một người, người nào cũng phải cang, hết lượt người nọ đến người kia, vì vậy quân lính vừa đi nhanh vừa không kiệt sức.

Có lẽ khi vua Quang-trung hành quân, nhà vua đã lấy thường dân cang đồ đạc hoặc võ khí cho quân lính, hoặc cang bệnh binh. Cho nên người đương thời tưởng quân lính nhà vua cang lẫn nhau... Chứ thật ra trên một quãng đường dài từ Nghệ-an ra đến Thăng-long, quân lính không thể nào cang lẫn nhau như thế được » (tr. 119 — 120).

Vậy thì sự thật như thế nào? Theo ý chúng tôi thì ý kiến của ông Văn-Tàn là đúng vì hai lý do chính sau đây :

1) Lối hành quân thay phiên nhau hai người cang một, trong trường hợp chủ lực quân Tây-son gồm trên dưới 10 vạn người đi hàng mấy trăm cây số liên miên bao nhiêu ngày là một điều không hợp lý, rất khó có thể thực hiện được, đồng thời cũng không thể bảo đảm tốc độ nhanh cho toàn quân trên toàn bộ hành trình. Xin lấy việc tính toán thông thường và các sự việc cụ thể để chứng minh.

Giả dụ một người lính của Nguyễn Huệ nặng trung bình 50 — 60 kg. Giả dụ võ khí (giáo, mác, khiên, mộc, súng, đạn v.v...) và quân trang quân dụng (chăn, quần áo, gạo v.v...) của mỗi người lính nặng ít nhất khoảng từ 8 đến 10 kg. Khi hai người khiêng một thì đồng thời sẽ phải đề cả võ khí và quân trang quân dụng lên cang, vồng cho tiện việc khiêng vác. Trọng lượng hai người phải khiêng như vậy sẽ lên tới khoảng từ 74 kg đến 90 kg, nghĩa là

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*. Ngô-tất-Tố dịch, Hà-nội 1945, tr. 249.

(2) Nguyễn-văn-Tổ — *Tao đàn tạp chí* số 1, 1-3-1939 tr. 21.

mỗi người phải chịu một trọng lượng đè trên vai khoảng từ 37 kg đến 45 kg và có thể hơn, nếu người nằm võng nặng trên 60 kg hoặc võ khí và quần trang quân dụng của cả ba người nặng trên 30 kg.

Thực tiễn cho biết một người gánh trọng lượng đó trên hai đầu đòn gánh đã vất vả, mà khiêng thì lại còn vất vả hơn, đồng thời, khi khiêng những trọng lượng như vậy, người ta thường chỉ có thể đi những quãng đường tương đối ngắn. Vì khiêng nên bắt buộc phải đi nhanh. Mới nhìn thì hình như tốc độ của quân đội sẽ nhờ đó mà được cao. Người ta cũng có thể cho rằng vì quân sĩ thay phiên nhau được nằm nghỉ nên sức quân sẽ không bị kiệt. Thực tế lại không như vậy. Theo biên chế ba người khiêng lẫn nhau thì mỗi người phải đi hai chặng mới được nằm nghỉ một chặng. Nghĩa là nếu mỗi chặng là nửa giờ hay một giờ thì mỗi người sẽ khiêng thông luôn một giờ hay hai giờ rồi mới được nằm nghỉ nửa giờ hay một giờ. Trong điều kiện đó, thời gian nghỉ trong một chặng thực tế không thể bù lại sự mệt mỏi vì khiêng nặng và cần phải đi rất nhanh trong luôn hai chặng. Do đó sức quân sẽ giảm dần đi và cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ chung.

Mặt khác, nên chú ý rằng, trong tổng số trên dưới 10 vạn quân lính thì không khỏi có người khỏe người yếu, người bình thường người ốm đau, thương tật. Người khỏe, mãi miết đi liên tục hết ngày nọ sang ngày kia với trọng lượng trên vai như trên, đã khó có thể chịu đựng được, người yếu hoặc ốm đau thương tật thì chịu đựng làm sao?

Lại cũng không thể không biết rằng thời đó quân đội không có đồng hồ. Các chặng đi, do đó, sẽ không thể đều nhau, dẫn đến kết quả là sẽ có người phải mệt nhiều, người mệt ít và tất nhiên sẽ có ảnh hưởng đến tốc độ chung của toàn quân.

Không những thế, đường hành quân của Nguyễn Huệ, với tình trạng thời đó, nhất định phải có những đoạn khó đi. Qua những đoạn này ai cũng phải đi chậm lại một chút. Nhưng những toán quân đã vượt qua chỗ khó sẽ lại đi nhanh. Kết quả là, các toán quân sau càng ngày càng xa cách các toán quân trước. Và muốn bảo đảm cho đội hình hành quân được nghiêm chỉnh thì, hoặc là các toán quân sau sẽ phải tăng cường gấp bội tốc độ lên nữa, nghĩa là phải mệt mỏi nhiều hơn nữa thì mới đuổi kịp các toán quân trước, hoặc là, các toán quân trước sẽ phải nghỉ lại để chờ các toán quân sau đến kịp rồi mới lại cùng đi. Trong cả hai trường hợp, tốc độ chung của toàn quân cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của chúng ta vừa qua, kinh nghiệm cho biết những chiến sĩ pháo binh, những người có thể, nhìn chung, coi như khỏe nhất trong quân đội ta, thế mà trong khi tháo rời đại bác ra để vận chuyển, thì cũng phải cử 4 chiến sĩ mới khiêng một trọng lượng từ trên 70 kg đến 100 kg (máng đại bác 75 ly sơn pháo Mỹ: 73 kg, nòng: 102 kg). Không những thế, trong khi phải khiêng những trọng lượng như vậy, các chiến sĩ đều có tổ chức hai nhóm 4 người để thay đổi nhau. Các chiến sĩ pháo binh khỏe mạnh của ta cử 4 người mới khiêng một trọng lượng từ trên 70 kg đến 100 kg, mà khiêng một cách vất vả. Thử hỏi, việc 2 chiến sĩ thời Nguyễn Huệ cũng khiêng một trọng lượng tương tự, lại đi liên miên hết ngày nọ đến ngày kia, có phải là một việc có thật hay không?

2) Lối hành quân đó cũng không phù hợp với các sự việc xảy ra trước và trong chiến dịch 1789. Bảo rằng Nguyễn Huệ vì cần phải đi rất gấp nên cho quân sĩ khiêng cáng nhau từ sau khi đã tuyển mộ thêm quân lính ở Nghệ-an ư? Không phải như vậy. Chúng ta biết rằng Nguyễn Huệ được tin cáo cấp ở Bắc đưa vào Phú-xuân (Huế) ngày 24 tháng 11 âm lịch. Ngày 25-11 Nguyễn Huệ lên ngôi vua rồi cất quân đi ngay. Ngày 29-11 tới Nghệ-an. Nguyễn Huệ ở Nghệ-an hơn mười ngày để tuyển mộ thêm quân rồi ra Bắc. Ngày 20-12 âm lịch, Nguyễn Huệ tới Tam-điệp gặp Ngô-văn-Sở. Như thế có nghĩa là từ Nghệ-an ra tới Tam-điệp, trên quãng đường dài chưa tới 200 cây số, quân của Nguyễn Huệ đã đi mất khoảng 10 ngày. Tốc độ trung bình khoảng trên dưới 20 cây số một ngày như vậy không yêu cầu Nguyễn Huệ phải hành quân thật gấp mà chỉ là hành quân tương đối bình thường. Do đó thuyết vì cần đi gấp nên Nguyễn Huệ cho quân sĩ khiêng cáng nhau trên đoạn đường này là không vững.

Thuyết đó càng không vững đối với đoạn đường sau, khi chiến dịch đã mở màn. Chiến dịch này bắt đầu từ trận Gián-khâu đến trận Thăng-long. Trên quãng đường dài gần 80 cây số này quân Nguyễn Huệ đã đánh trận Gián-khâu, Thanh-quyết, Nhật-tảo, Phú-xuyên, Hà-hồi, Ngọc-hồi, Đống-đa. Chẳng lẽ trên quãng đường liên tục chiến đấu, quãng cách mỗi đồn từ 10 đến 20 cây số, và có khi còn ngắn hơn đó, quân của Nguyễn Huệ lại khiêng cáng nhau để mà đánh trận ru? Muốn chiến đấu thắng lợi, quân đội, không nói cũng rõ, phải được ở vào tư thế sẵn sàng chiến đấu, để dàng trên khai, và, đối với các đạo quân đời cổ, thì lại phải có một đội hình dày đặc. Nhưng lối khiêng cáng nhau như vậy lại không thể nào có thể cho phép họ có được tư thế và đội hình đó.

Không những thế, trong khi lâm trận, cứ mỗi nhóm ba người khiêng cáng nhau thì nhất định phải có một người bị vướng mắc lủng tủng vì đòn vì võng, cáng, nên tính linh hoạt của quân đội không thể không bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Lại nữa, từ Gián-khâu trở đi, quân Nguyễn Huệ không phải ở hoàn cảnh hành quân ở hậu phương an toàn nữa, mà đã ở vào hoàn cảnh lâm vào đất địch, lâm vào nơi đầy bất trắc, nguy hiểm, bất cứ lúc nào cũng có thể gặp địch. Nguyễn Huệ không dại gì khi cho quân vào đất địch mà lại để cho họ ở vào tình thế vướng mắc, đội hình quá kéo dài lủng ca lủng củng ấy để có thể làm mồi cho địch.

Cho nên, theo ý chúng tôi thì rõ ràng là trước và trong chiến dịch đại phá quân Mãn Thanh năm 1789, trừ những đội đi thuyền để đánh Hải-dương, Bắc-giang và các đội kỵ binh, trọng binh đi cùng quân chủ lực theo đường bộ có phương tiện chuyên chở riêng không kể, các đội bộ binh của Nguyễn Huệ nhất định phải áp dụng lối hành quân thông thường, nghĩa là người nào cũng mang riêng vũ khí và quân trang quân dụng của người nấy và cùng đi bộ ra Bắc. Nghiên cứu kỹ thêm về chiến dịch, chúng tôi càng thấy là hợp lý vì lý do sau đây:

Đêm 30 tết, Nguyễn Huệ cho quân đánh úp đồn quân Lê ở Gián-khâu rồi vượt sông Đáy đánh đồn Thanh-quyết của quân Thanh. Bọn này tan chạy. Nguyễn Huệ cho quân đuổi gấp. Trên dọc đường truy kích, quân Tây-sơn hạ đồn Nhật-tảo và đến Phú-xuyên thì bắt được toàn bộ tù binh địch khiến cho đồn Hà-hồi không biết chút gì về tin tức chiến sự đã xảy ra. Đêm mồng 3 tết, quân Tây-sơn vây kín đồn Hà-hồi và hạ luôn đồn đó. Ngày mồng 4 tết, Nguyễn Huệ cho quân đội chuẩn bị và sáng sớm mồng 5 đánh luôn đại đồn Ngọc-hồi, Khương-thượng kế tiếp. Trong điều kiện liên tục truy kích và tấn công địch như vậy thì quân Nguyễn Huệ nhất định phải người nào người ấy sẵn sàng chiến đấu, chứ không thể vướng mắc lẫn nhau vì võng với cáng được.

Nhưng thử hỏi, tại sao câu chuyện hai người khiêng một trong quân đội Nguyễn Huệ lại có thể lưu truyền lại tới ngày nay? Lối hành quân đó thực tế có được quân Nguyễn Huệ áp dụng hay không?

Chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tàn rằng, có thể là, Nguyễn Huệ đã « lấy thường dân cáng đỡ đạc hoặc vũ khí cho quân lính hoặc cáng bệnh binh cho nên người đương thời tưởng quân lính của nhà vua cáng lẫn nhau ». Nhưng, cũng có thể là, chính quân đội Nguyễn Huệ trong khi tiến quân ra Bắc đã tự cáng lấy vũ khí, quân

trang quân dụng hoặc thương bệnh binh đi theo hàng quân. Nhất là việc đem theo thương bệnh binh lại là điểm mồi mễ với người đương thời. Vì các đội quân phong kiến thời đó có bao giờ chú ý sẵn sóc đến thương bệnh binh đâu. Nói chung, thương bệnh binh của chúng đều bị bỏ rơi tại dọc đường. Lại cũng có thể là trong chiến dịch này, một số đơn vị nào đó ở sau quá xa, và trong điều kiện hậu phương an toàn, đã sử dụng dân phu để khiêng cáng binh sĩ đi cho nhanh và đỡ mệt sức hoặc tự khiêng cáng nhau đuổi kịp các đội tiền quân, bảo đảm đầy đủ quân số tác chiến. Nhưng, theo ý chúng tôi, lối hành quân đó, nếu do quân sĩ khiêng cáng nhau, chỉ có thể áp dụng đối với một đội quân nhỏ sức khỏe tương đối đồng đều, hành quân trên một quãng đường không xa lắm, và binh sĩ thì chỉ đem những vũ khí và dụng cụ tối thiểu để trọng lượng khiêng cáng đỡ nặng. Những sự việc cá biệt trên sau đó đã được truyền tụng, khái quát hóa nên người sau vẫn tưởng là trong khi đại quân Nguyễn Huệ ra Bắc đánh quân Thanh đã áp dụng lối hành quân đó với toàn thể quân đội. Câu chuyện này do đó chỉ có thể là một truyền thuyết chứ không thể là một sự thật lịch sử. Nhất là tài liệu cổ thành văn về vấn đề này lại không có. Nếu chuyện đó quả có thật thì không lý gì Ngô-thì-Chí người xấp xỉ đương thời lại không kể ra trong tập *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Vậy thì, thử hỏi tại sao quân đội Nguyễn Huệ không cần phải khiêng cáng nhau mà vẫn có thể đi nhanh? Theo ý chúng tôi, câu trả lời không cần phải tìm ở đâu xa, mà chỉ cần suy ra từ ngay đặc điểm của quân đội Nguyễn Huệ. Chúng ta biết rằng, quân đội Nguyễn Huệ là một đội quân nông dân khởi nghĩa, lại được Nguyễn Huệ là người không những có tài thao lược, có tài tổ chức biết chuẩn bị các phương tiện để hành quân cho nhanh, như chuẩn bị vượt sông, đặt hệ thống thông tin liên lạc v.v... mà còn có tài cổ động binh sĩ, có tinh thần kiên quyết khản trương chỉ huy. Trong điều kiện đó, họ hoàn toàn khác biệt với các đội quân phong kiến đương thời về nhiều mặt:

Một là, họ khác ở chỗ có tinh thần hăng hái quyết chiến, quyết thắng. Nếu các đội quân phong kiến, vì không chiến đấu cho quyền lợi bản thân, nên luôn luôn tỏ ra rón rén, sợ ra trận. Quân Nguyễn Huệ, trái lại, với mục đích tiêu diệt kẻ địch được càng sớm ngày nào càng hay chừng nấy, họ nhất định phải có tinh thần luôn sẵn sàng xuất quân chiến đấu. Và khi đã xuất quân thì nhất định họ đều phải

có tinh thần hăng hái tiến bước, đi nhanh đi gấp để chóng thực hiện được mục đích.

Hai là, họ không bị ràng buộc mây may bởi các tập tục vẫn lưu hành trong các đạo quân phong kiến. Các đạo quân này có đặc điểm nổi bật là rất dềnh dàng. Tỷ dụ, trước khi xuất quân là nhà vua và các tướng phải chọn cho được ngày lành tháng tốt, phải làm lễ tế cờ và rất nhiều việc khác ảnh hưởng rất xấu đến công việc tác chiến. Quân đội của Nguyễn Huệ rõ ràng không cần phải làm như thế. Thấy có địch, nhất định họ phải xuất quân ngay. Và chúng ta cũng cần phải chú ý thêm là việc Nguyễn Huệ tế trời đất và lên ngôi vua đã tiến hành luôn ngày hôm sau khi nhận được tin cáo cấp. Sau đó, Nguyễn Huệ đã cất quân ra Bắc ngay.

Ba là, họ khác ở chỗ có tinh thần tự động tác chiến rất cao. Có thể là, họ chỉ cần căn cứ vào mệnh lệnh chung đã ban ra từ trước để, không chờ mệnh lệnh chi tiết, tiến quân tiêu diệt địch ngay khi biết tin có chúng. Họ cũng nhất định phải có tinh thần tự động phối hợp tác chiến rất cao. Trong khi các đạo quân phong kiến, với tinh thần bản vị nặng nề, chỉ bo bo nghĩ đến riêng mình, quân đội Nguyễn Huệ nhất định phải tiến quân ngay một khi thấy quân bạn lâm nguy, hoặc thấy cần phải phối hợp tác chiến với quân bạn để khuyếch trương thắng lợi.

Bốn là, họ khác ở chỗ, trong một thời gian tương đối dài, nói chung họ đều phải thua kém địch về mặt quân số cũng như các phương tiện chiến đấu. Trong điều kiện đó, muốn chiến thắng, họ càng phải tranh thủ hơn ai hết yếu tố bất ngờ. Mà muốn đạt được yếu tố này thì việc hành quân chớp nhoáng, trong nhiều trường hợp, phải giữ một vai trò quyết định. Muốn tập kích địch vừa mới chân ướt chân ráo đến chỗ trú quân thì khi nghe tin, chỉ việc hành quân cho nhanh để tiến đánh chúng, khiến chúng không kịp bố trí phòng ngự, hoặc

thu lượm kịp được tin tức để bố trí để phòng. Muốn tấn công một đạo quân địch đương di động và mới được biết tin thì cũng cứ việc hành quân cho nhanh để hoặc đón đầu phục kích hoặc đánh vào sườn tiêu diệt chúng. Tác phong hành quân nhanh chóng đó đã trở thành thói quen và ngay cả trong trường hợp lực lượng mạnh hơn địch, họ cũng không bỏ.

Tất cả những cái khác của quân đội Nguyễn Huệ so với các đạo quân phong kiến đương thời đó là những nguyên nhân làm cho họ có thể hành quân nhanh gấp bội địch quân và nhờ đó họ đã có thể luôn luôn thu được thắng lợi. Nhìn qua diễn biến của các sự việc xảy ra trước và trong chiến dịch đại phá quân Mãn Thanh của quân đội Tây-sơn, chúng ta càng có thể thấy rõ hơn. Chúng ta biết rằng Tôn Sĩ-Nghị cậy có quân đội đông (20 vạn so với 10 vạn của Nguyễn Huệ), có vũ khí tốt, có bọn Việt gian phù trợ nên luôn luôn tỏ ra rất chủ quan. Chúng ta cũng biết rằng hắn còn muốn cho quân ăn tết cho thoải mái để ra giêng ngày lành tháng tốt mới xuất quân Nam tiến. Quân Tây-sơn, trái lại, đã phá bỏ lệ tục bằng cách cho quân ăn tết trước để xuất quân ngay từ đêm 30 tết giữa lúc đội quân Lê ở Gian-khẩu còn đương lo mừng đón giao thừa. Rồi, để lợi dụng yếu tố bất ngờ được tốt hơn nữa, họ đã nhanh chóng hành quân tiến đánh các đồn địch ở dọc đường đương còn rệu rạ chề sây sưa, không chút chi phòng bị. Các đồn địch đã liên tiếp bị hạ. Tôn Sĩ-Nghị cho đến ngày mùng 4 tết mới biết tin đồn Hà-hồi bị hạ thì đã quá muộn rồi. Muốn bố trí binh lực để phòng ngự cũng không kịp, muốn gọi các đạo quân ở xa đến để phối hợp tác chiến cũng không còn thời gian. Và Nguyễn Huệ đã đại thắng. Hành quân chớp nhoáng trong suốt chiến dịch này quả đã giữ một vai trò vô cùng quan trọng.

12 — 1963

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 61 tháng 4 — 1964

GỒM NHỮNG BÀI:

- Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng với công tác sử học. TRẦN-HUY-LIỆU
- Thử tìm hiểu phương pháp làm việc của Lê-quý-Đôn. DUƠNG-MINH
- Nhìn nhận Trương-vĩnh-Ky thế nào cho đúng? HOÀNG-VĂN-LÂN và ĐẶNG-HUY-VẠN
- Nhân đọc bài «Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam». HỒ-HỮU-PHƯỚC

Và một số bài sưu khác.

TRƯƠNG - VĨNH - KÝ, MỘT NHÀ BÁC HỌC TRÚ DANH ĐÃ NGANG NHIÊN ĐÓNG VAI ĐẶC VỤ TÌNH BÁO, LÀM TAY SAI ĐẶC LỰC CHO GIẶC PHÁP

MÃN - QUỐC

VỚI những tài liệu khá phong phú trong bài « Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký » đã đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11 năm 1963, chúng ta đã có thể biết Trương-vĩnh-Ký là con người thế nào rồi.

Nhưng mà muốn đánh giá Trương cho thật chính xác, chúng tôi tưởng cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa. Nhất là vì Trương là một học giả, ta càng phải biết rõ cái học vấn của Trương ra sao, những tư tưởng của Trương thế nào cùng những hành động của Trương trong cái giai đoạn lịch sử nhất định của nước ta. Học vấn của Trương càng sâu rộng bao nhiêu thì cái ích lợi của Trương đem cho giặc nước càng to bấy nhiêu mà cái tai hại của Trương gây cho đồng bào, cho Tổ quốc càng lớn bấy nhiêu.

Cái giai đoạn lịch sử nói đây bắt đầu từ năm 1837 là năm mà Trương-vĩnh-Ký ra đời, và kết liễu từ năm 1898 là lúc Trương từ trần.

Trước hết, ta cần phải phác qua tình hình nước ta trong giai đoạn đó.

Khi quân xâm lược Pháp bắt đầu đánh chiếm Đà-nẵng thì Trương đã 21 tuổi, vừa đúng tuổi thành niên. Đứng trước tình hình nước ta bị giặc xâm chiếm như vậy thì bọn phẫn người dân phải làm gì? Lẽ tất nhiên là phải bảo vệ Tổ quốc, đánh đuổi quân xâm lược, dẫu đến kẻ « thất phu » (nói theo lối cổ) cũng phải có trách nhiệm. Thế thì những bậc thức giả, sĩ phu như Trương-vĩnh-Ký có lẽ đâu lại có quyền khoanh tay đóng vai « bàng quan » mà không tham gia việc « cứu quốc »? Nhưng kỳ thay! Trương không những là không đóng vai bàng quan, ần dật « trùm chấn » mà Trương lại còn tích cực hoạt động giúp cho quân địch một cách rất đặc lực.

Thực thế, năm 1860, sau khi giặc Pháp đánh chiếm Gia-định thì một giám mục người Pháp đã tiến cử Trương làm thông ngôn cho đại tá Đô-rê-ghi-be-ry (Jauréguiberry). Dần dà, ngoài nhiệm vụ thông ngôn, Trương còn giúp bọn tướng tá thực dân trong những công việc chính trị phức tạp và quan trọng hơn nữa. Tuy chỗ này tác giả Dăng Bu-sô (Jean Bouchot)

nói trống là « phức tạp và quan trọng hơn nữa », nhưng ta cũng có thể đoán được rằng những công việc này không có gì khác hơn là tình báo, chỉ điềm, bầy mưu lập kế để giặc chóng đạt được cái mưu đồ chính phục của chúng.

Đến năm 1862, Trương lại đi theo tên Xi-mông (Simon) là tư lệnh Pháp tới Đà-nẵng nhân danh là thông ngôn thứ nhất, để báo cho triều đình Huế biết rằng quân đội Pháp cho triều đình một thời hạn là ba ngày để tiến hành cuộc đàm phán và đòi Nam triều phải nộp trước một số tiền là mười vạn quan. Như thế tức là, về thực tế, Trương đã vâng lệnh giặc mang tối hậu thư đến cho Chính phủ nước mình đó.

Năm 1863, Trương lại được thực dân Pháp đề cử làm thông ngôn đi theo phái đoàn Phan-thanh-Giản đi sứ sang Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh phía Đông Nam-kỳ mà chúng đã chiếm năm trước. Ngoài công việc thông ngôn mà Trương đã đảm nhiệm một cách xuất sắc, Trương đã được chính phủ Pháp cho đi thăm nước Pháp, và mấy nước khác là Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Ai-cập và Ý-đại-lợi. Khi đến Ý thì Trương lại vào thăm giáo hoàng và thiết tha cảm ơn giáo hoàng vì những nhà truyền giáo, trong đó có giám mục Bá-đa-lôc đã làm những công việc « trác tuyệt » cho nước mình. Trương lại còn thốt ra cái « niềm vui mà dân An-nam đã cảm thấy và cuối cùng đã bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình ». Như vậy là trái với những nhà ái quốc rất đau lòng căm phẫn, khi thấy giặc Pháp đến xâm lăng tổ quốc, Trương lại cho là « bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình ». Những việc mà con người yêu nước cho là « rước voi về giày má tổ », là « công rắn cắn gà nhà » thì Trương lại cho là « niềm vui », những điều mà người biết nghĩ cần phải thóa mạ thì Trương lại cảm ơn. Thực là điên đảo, đảo điên, bạn thù lẫn lộn!

Trong thời gian ở Âu châu, Trương có dịp nghiên cứu phong tục tập quán và ngôn ngữ của nhiều nước, đặc biệt ở nước Pháp, điều đó thì ta thấy cũng không có hại gì cho ta. Cả

đến việc tiếp xúc với các nhà văn hào Vích-to Huy-gô (Victor Hugo) Lit-tô-rê (Littre) và sử gia Đuy-ruy (Duruy) thì ta cũng thấy rằng vô hại cho ta. Nhưng rất tai hại là điều mà Trương đặt quan hệ với Pôn Be (Paul Bert), vì tên này tuy là một nhà bác học nhưng mà lại là một tay chính khách và thực dân cáo già.

Sau 8 tháng ở Âu châu, Trương-vĩnh-Kỳ cùng với phái đoàn Phan-thanh-Giản về nước và lần lượt nhận nhiều nhiệm vụ mới của thực dân Pháp giao cho như giáo sư Pháp văn trường thông ngôn (1866 — 1868), chủ bút *Gia-định báo* (1868), giám đốc một trường sư phạm, thụ chức huyện hạng nhất kiêm thư ký hội đồng thành phố Chợ lớn (1872), giáo sư quốc văn và Hán văn cho người Pháp và Tây-ban-nha ở trường tham biện hậu bổ (1874). Ngoài ra, trong năm 1868, theo lệnh của thực dân Pháp, Trương đã giúp chính phủ Tây-ban-nha ký kết thương ước với triều đình Huế và được chính phủ ta thưởng Long bội tinh. Trong thời gian này Trương còn biên soạn, dịch thuật nhiều sách chữ Việt và chữ Pháp để đáp ứng với những nhu cầu văn hóa của thời kỳ đó.

Nhu cầu văn hóa thời kỳ đó là gì? Tuy rằng tác giả (J. Bouchot) không nói đích xác, nhưng ta có thể thừa biết rằng không phải là thứ văn hóa có thể phục vụ cho việc bảo vệ Tổ quốc, khôi phục đất nước đã bị giặc Pháp chiếm cứ, hoặc giáo dục cho nhân dân theo chế độ của một nước độc lập mà trái lại chỉ để đào tạo ra bọn tay sai đắc lực cho kẻ địch mà thôi. Chính Cultru, trong quyển *Lịch sử xứ Nam-kỳ thuộc Pháp từ buổi đầu đến năm 1883* (Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883) (từ tr. 382 đến tr. 402) đã phải than phiền rằng sự dạy quốc ngữ và tiếng Pháp như đã áp dụng trong những năm đầu công cuộc thực dân, nhặng bỏ hoàn toàn sự phát triển trí dục và đức dục của người bản xứ, bắt đại đa số 30 vạn trẻ con xứ Nam-kỳ phải chịu dốt nát nếu chúng đi học các trường lập ra khi ấy... Chính phủ Nam-kỳ chẳng làm được gì cho quần chúng nhân dân cả... và sau khi học, học trò chỉ có thể trở nên thông ngôn mà thôi... và quần chúng An-nam vẫn cứ vô học... và sự học tiếng Pháp khi ấy còn là sơ bộ chỉ đào tạo ra những kẻ rất kiêu ngạo đã được cái nền giáo dục Âu châu giả võ, khi trở nên thông ngôn hoặc ký lục thì thành ra một hạng người vô loại, rất ngạo mạn đối với người đồng bang, lại lạm dụng địa vị công chức của mình để bóp nặn nhân dân cần đến mình làm trung gian v.v... Con số một triệu, 90 vạn quan, biên ở ngân sách năm 1881 chẳng qua là một cái mồi lừa dối và cái chương trình năm 1880 chẳng có dự trù gì để đào tạo

giáo viên các trường làng và « quần chúng An-nam vẫn cứ vô học » (et la classe annamite continua à rester illettrée), v.v...

Năm 1876, Trương ra thăm Bắc-kỳ và khi trở về có viết cuốn sách *Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi* và một bản báo cáo gửi đô đốc Đuy-pe-rê (Duperré) phản ánh tình hình kinh tế, chính trị ở Bắc-kỳ khiến cho ngay cả bọn thực dân Pháp cũng cho rằng chuyến đi Bắc-kỳ của Trương không phải là một cuộc du lịch mà là một « nhiệm vụ đặc phái ».

Đọc cuốn sách kể trên thì chúng tôi không thấy có điều gì hại cho ta, nhưng mà trái lại xét đến bản báo cáo thì chúng tôi thấy rất nguy hại cho Tổ quốc, vì Trương đã ngang nhiên đóng cái vai mà ngày nay ta gọi là « đặc vụ », là « gián điệp » là « tinh báo ». « Giỏi trong xương giỏi ra », Trương đã đem hết tình hình trong xứ và nhân dân Bắc-kỳ ra báo cáo với giặc Pháp từ nỗi nghèo nàn, đói kém của nhân dân đến những nguồn lợi của xứ sở và những của cải dưới đất. Trương lại còn nói rằng: dân Bắc-kỳ « chẳng phải là với một con mắt không thêm muốn mà đôi khi họ sơ sánh số phận của họ với số phận của dân Nam-kỳ ». Trương báo cáo như thế thì có khác gì Trương xui giục giặc Pháp mau mau đánh chiếm Bắc-kỳ. Trương lại thuật lại tường tận những lời vấn đáp của mình với những quan lại đã hỏi chuyện mình.

Trương viết: « Những quan lại thường hỏi tôi rằng nước Pháp có ý muốn chiếm đất nước không? Tôi trả lời rằng không, và tôi nhấn mạnh lời nói của tôi về hiệp ước hòa bình và thương mại và những cái thuận lợi mà nó bảo đảm cho nước An-nam. Kết quả là sự có mặt của những lãnh sự Pháp và những đồn binh ở Bắc-kỳ là một sự đảm bảo lớn cho sự yên ổn của nhà nước An-nam và sự an nhàn của những dân tộc láng giềng. Riêng chỉ có sự có mặt của người Pháp mà cũng đủ để làm cho những tên cướp Khách đầy rẫy ở các bờ biển và toàn quốc phải gần như lánh xa miền duyên hải chừng tỏ một tinh thần an ninh chưa từng có. Trong vùng lân cận của những lãnh sự quán và những đồn binh người ta đã nhận thấy rằng thương nghiệp lại tiến hành và công việc làm trở lại.

— « Phải cư xử như thế nào đối với người Pháp để có thể khai thác được tinh thể hơn hết? » người ta còn hỏi tôi — « Thừa các ngài, tôi đáp lại, các ngài đều chịu rằng nếu chính phủ Pháp muốn chiếm nước ta, họ đã làm từ lâu rồi và với một sự dễ dàng không thể bàn cãi được. Vậy thì các ngài phải nhận rằng các ngài yếu, yếu đến nỗi rằng các ngài cần có sự giúp đỡ của một người nào khác để các ngài có thể đứng dậy được. Các ngài hãy cứ có

lòng tin tưởng ở những người đồng minh danh tiếng của các ngài và các ngài thành thật dựa vào họ để mà đứng dậy, nhưng mà ngay thẳng, không có ý nghĩ đen tối, không có âm mưu bí mật, giờ cho họ cả hai tay chứ không phải đưa ra một tay và dè dặt một tay. Nếu không chán nản vì những sự do dự và những sự nghi ngại nữa vởi của các ngài, có thể rằng nước Pháp sẽ thôi không che chở các ngài nữa và để mặc các ngài đi theo vởi những số phận của các ngài».

Đọc những lời báo cáo trên, ta thấy rằng Trương đã lừa dối người đồng bang: tuy Trương vẫn biết rõ rằng Pháp rất thêm muốn, nhòm ngó, định lấy thêm đất đai của ta, nhưng Trương lại nói ngược lại khi trả lời bọn quan lại của ta hỏi Trương. Khác hẳn khi đối vởi quan thầy Pháp thì Trương toàn nói thực, tỏ ra là một tên tình báo rất trung thành, rất xứng đáng vởi vai « đặc vụ » mà chúng đã trao cho.

Cũng trong bản báo cáo ấy, Trương lại nói rằng Trương một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc cải cách được nếu không có sự giúp đỡ của Pháp, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái « dân tộc đang héo hắt đó »... Nếu Trương là người yêu nước thì không bao giờ Trương lại có cái hành vi kỳ quặc như vậy: man trá, hăm dọa đồng bào, từ cái tơ cái tóc cũng nói vởi kẻ địch rất cận kề.

Sau khi ở Bắc-kỳ về, Trương được thực dân Pháp đặc cách cử vào hội đồng thành phố Sài-gòn vởi tư cách là người ngoại quốc, do tên đô đốc Đuy-pe-rê (Duperré) chỉ định, (bằng nghị định ngày 28 tháng 7 năm 1877. Từ khi ấy đến khi Pôn Be sang (Tháng 2 năm 1886) Trương không hoạt động trong lĩnh vực chính trị mà lại tích cực hoạt động trong địa hạt văn hóa.

Khi Pôn Be sang lĩnh chức tổng sứ của Pháp ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ thì là lúc Pháp vừa mới chiếm được toàn cõi Việt-nam, vua Hàm-nghi rời bỏ kinh thành, hạ chiếu Cần vương, phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm đương cuộn cuộn khắp hai xứ này.

Trong tình hình đó, Pôn Be chủ trương để nguyên tên vua bù nhìn Đồng-khánh do bọn thực dân lập lên. Hắn lại đưa Trương-vĩnh-Kỳ vào viện Cơ mật, cốt để nắm chắc được Đồng-khánh và để bao vây vua này bằng toàn những người thân Pháp nhất để thực hiện đường lối chính trị của mình.

Trong một bức thư gửi cho Pôn Be, chính Trương cũng nói: « ... tôi sẽ bao vây nhà vua,

tôi sẽ sắp xếp Viện Cơ mật toàn những người có năng lực... Tôi sẽ hoàn toàn thuyết phục những nhà nho rằng nước Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, và cũng không thể chống cự lại được nước Pháp, phải bước đi, tay nắm tay, không có một ý nghĩ xấu nào và chúng ta phải vởi vả lợi dụng những ý định tốt đối vởi chúng ta của một người như ngài... » Xem đó thì ta thấy rằng Trương luôn luôn lưu tâm làm những việc chỉ có lợi cho địch, trong khi những nhà ái quốc lo toan bảo vệ đất nước, đánh đuổi quân xâm lăng thì Trương chỉ tìm cách « thuyết phục » người đồng bang để họ quy phục Pháp.

Lại đoạn văn dưới đây trích trong một bức thư của Pôn Be khi Trương đang ở trong Viện Cơ mật sẽ chứng tỏ ra những lời lừa dối của Trương mà chúng tôi đã nói ở trên về vấn đề xâm lược Việt-nam: « ... Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hy vọng một bước lùi; những quyền lợi đã đưa vào đến độ mà, không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước; có thể chúng tôi sẽ bị buộc phải hạn chế sự chiếm đóng của chúng tôi lại thôi, và sau khi hòa bình trở lại, chúng tôi sẽ lại tấn công vởi một nghị lực mới ». Đó, cái quan điểm của tên tổng sứ Pôn Be đối vởi vấn đề xâm lược nước ta là như thế mà quan điểm ấy lại được Trương-vĩnh-Kỳ hoàn toàn tán thành!

Rồi khi ở Huế về thăm gia đình ở Sài-gòn hồi tháng 10 năm 1886, Trương lại viết thư xúi Pôn Be mau mau thành lập những kinh binh và vũ trang cho chúng, tiếp tục thực hiện lời hứa của hắn về việc cung cấp những vũ khí cần thiết cho công cuộc « bình định » và cho sự duy trì hòa bình một khi đã giành được. Trương lại còn mách Pôn Be là những kẻ mà Trương gọi là « phiến loạn » không có gì là ghê gớm cả vì họ chỉ có những vũ khí cũ kỹ của triều đình An-nam và một vài vũ khí mới mua được của những kẻ buôn lậu người Trung-quốc và chúng có lẽ ở Quảng-trị và Quảng-binh họ không cắt đường dây điện tín một lần nào... » Rõ ràng là Trương-vĩnh-Kỳ đứng vào hàng ngũ địch, phản bội Tổ quốc, đàn áp nghĩa quân.

Cuối thư, Trương lại có câu: « Còn về tôi, ngài có thể luôn luôn trông cậy ở sự hiệp lực yếu ớt của tôi bởi vì những tình cảm của tôi trong giờ đầu đã trở thành một sự tận tâm chân thành đối vởi ngài ».

Ngày 4 tháng 11 năm 1886, Trương lại viết một lá thư khác cho Pôn Be, trong đó Trương nêu ra những nhận xét về bản đề án hiệp ước

mới mà viên tổng sứ này đã thảo và gửi cho Trương bản sao; Trương cho rằng khoản 5 ngược lại với khoản 2 vì đó là một sự can thiệp tự ý của nước Pháp. Trương cho rằng chính nhà vua đưa ra đề nghị chính thức trên đề án của quan tổng sứ trước con mắt của thần dân và đám đường quan thì tốt hơn; Trương lại thêm: « Bên trong thì cũng là một, nhưng dưới một hình thức nhẹ nhõm hơn » như thế « tránh được lòng tự ái của người An-nam ». Điều này khiến cho chúng tôi liên tưởng đến việc tên Hoa Lâm trong truyện Tam quốc: chính nó xui chủ nó là Tào Phi cướp ngôi của vua Hiến-đế, rồi lại xui vua Hiến-đế nhường ngôi cho Tào Phi, khi vua Hiến-đế bắt đắc dĩ đã phải nghe theo thì nó lại xui Tào Phi từ chối không nhận, rồi nó lại « khuyên » vua Hiến-đế khẩn cầu đến ba lần, bấy giờ nó mới xui Tào Phi hãy nhận. Đó là cử chỉ của kẻ gian hùng, giảo quyệt, âm hiểm. Trương-vĩnh-Kỳ đối với thực dân Pháp thực là chăm lo từng tí, không muốn cho Pháp can thiệp để tránh cho Pháp khỏi chạm vào lòng tự ái của người Việt-nam!

Tế nhị hơn nữa, Trương còn viết: « Cũng sẽ phải như vậy đối với những công sứ và phó sứ nếu đặt ra trong mỗi tỉnh ngoài những khu vực thương chính; đám quan trường sẽ luôn luôn trông thấy ở đó một sự sáp nhập, một kiểu do thám đối với Nhà nước của họ ».

Pôn Be vốn đã quý quyết, đã là một con cáo già rồi, thế mà Trương lại còn « trợ Trụ vi ác », chấp cánh cho hồ, vẽ đường chỉ nẻo cho hán giảo quyệt hơn!

Cũng trong bức thư kể trên, Trương lại viết: « Ngài cũng hiểu như tôi rằng sự tách mười ba tỉnh Bắc-kỳ làm cho trái tim Nhà vua và những người An-nam rõ máu, nhưng họ bị buộc như vậy để có thể giữ được Trung-kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị, và họ phải chịu bó tay với ít nhiều nhần nhục ». Đó, cái nông nổi cắt đất chò giặc ngoại xâm khiến cho trái tim người ta đến phải rõ máu, Trương biết rõ hơn ai hết, Trương thô lộ can tràng hết với kẻ địch, thế mà khi nói chuyện với người đồng bang thì Trương chỉ ca tụng người Pháp, và khuyên đồng bào nên hàng phục để họ che chở cho thì được hạnh phúc, như thế Trương chẳng gian giảo lắm ư?

Lại câu sau này khiến cho ta thấu rõ tấm lòng trung thành khuyển mã của Trương đối với kẻ thù đã tới mức độ nào: « Tôi sẽ cố gắng hết sức để đưa cái đề án đó và làm cho nó được chấp nhận theo ý muốn của ngài; tôi sẵn sàng xẻ thân làm bốn mảnh vì ngài và vì thắng lợi của sứ mệnh cao cả của ngài ».

Sau khi Pôn Be chết, theo yêu cầu của tên Nô-en Pác-dông (Noël Pardon), đòi phản ánh tình hình Việt-nam cho tên tổng sứ mới, Trương lại viết một bức thư đáp lại, trong đó Trương nói: « Làm giảm sự căm thù của những người yêu nước có thần thế, đó là... mục tiêu chính của ngài Pôn Be trong sứ mệnh của ngài ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ. Ngài Pôn Be đã rất muốn cho tôi tham dự vào phận sự đó, bởi vậy đã khôn khéo buộc tôi vào Viện Cơ mật của nhà vua. Ở đó, tôi đã cố gắng, không phải mất nhiều cố gắng, và, vượt nhiều khó khăn lắm, theo đuổi mục đích mong muốn và đang chờ đợi hoàn thành sự nghiệp: một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước... ». Cuối thư, Trương tình nguyện cung cấp tất cả những điều chỉ dẫn mà Pác-dông muốn hỏi.

Từ đây trở lên là thuộc về hoạt động chính trị của Trương. Về phương diện văn hóa, thì Trương cũng chỉ chăm lo phục vụ cho giặc Pháp hơn cả. Thực thế, Dăng Bu-sô đã viết về Trương: « ... con người không mệt mỏi đó, bởi những công việc dịch thuật... giúp cho những quan cai trị trong thời gian đầu những công việc quan trọng nhất » (1).

Trương-vĩnh-Kỳ tích cực phục vụ thực dân Pháp như thế, trung thành với chúng như thế, công lao to như thế, cho nên ngoài những quyền lợi về vật chất (lương cao, bổng hậu) (2) Trương còn được chúng thưởng huân chương « Bắc đầu bội tinh » nữa. Rồi ngày mùng 4 tháng 9 năm 1886, Trương lại gửi thư cảm ơn Đơ Pho-rây-xi-né (De Freycinet) là thủ tướng kiêm tổng trưởng

(1) J. Bouchet. *Pétras J. B. Trương-vĩnh-Kỳ*, p. 48.

(2) Từ năm 1872 Trương-vĩnh-Kỳ đã lĩnh chức huyện hạng nhất lương mỗi năm được 2.400 quan tiền tây, lại còn dạy tiếng Đông phương được mỗi năm 9.000 quan. Một đồng bạc khi ấy ăn 5 quan (sách đã dẫn, tr. 84). Như vậy là Trương được mỗi năm 11.400 quan, tính ra bạc là 2.280 đồng bạc. Trong khi ấy thì lương của tên giám đốc Nội vụ là người đứng đầu các hàng viên chức Pháp (ngoài Thống đốc Nam-kỳ) được có mỗi năm 18.000 quan thêm một số tiền phí tổn 1.200 quan để mua văn phòng phẩm cho công nhân viên của nha giám đốc, cộng là 19.200 quan.

Kể đến viên chức thứ hai là tổng thư ký, được mỗi năm 15.000 quan, rồi đến viên cục trưởng (là viên chức thứ 3) được mỗi năm 10.000 quan. Thế là lương của Trương-vĩnh-Kỳ khi ấy hơn cả lương viên cục trưởng (xem *Documents pour servir à l'histoire de Saigon* par J. Bouchet p. 422).

Bộ Ngoại giao Pháp, trong có câu «Tôi rất lấy làm hân hạnh được nhận tám huân chương này của nước Pháp mà từ năm 1860 tôi không bao giờ ngừng phục vụ» (1).

Không những thế, năm 1868, Trương lại được Nam triều thưởng Long bội tinh, sau khi Nam triều ký thương ước với Tây-ban-nha. Rồi đến năm 1886, Trương lại được vua bù nhìn Đồng-khánh thưởng cho nhiều quý vật kèm cả bài thơ thủ bút của Đồng-khánh.

Riêng về vấn đề nhập Pháp tịch, thì Trương-vĩnh-Ký đã nói vì sao Trương đã không nghe theo người ta khuyên nhập Pháp tịch ở trong một bức thư gửi ngày 15 tháng 9 năm 1888 cho Pe-nơ Xi-ơ-phe (Pène — Siefert) là một người bạn thân (2), trong đó có câu: «khi đã nhập Pháp tịch thì tôi sẽ mất hết uy tín, hết thế lực, chẳng còn được đức vua, triều đình và nhân dân An-nam tin nhiệm nữa».

Xem đó thì ta thấy Trương-vĩnh-Ký rất khôn ngoan. Trương sợ dĩ không chịu nghe theo người ta khuyên nhập Pháp tịch chẳng qua là sợ mất uy tín mà lại không phục vụ được giặc Pháp đắc lực nữa, chứ không phải là không thêm trực lợi, không cần lợi dụng những công việc đã giúp cho Pháp như những người nông nổi đã tưởng lầm.

Trương đã nêu một cái gương quý quyết cho những đồ đệ hậu bối như mấy nhà học giả Phạm-Quỳnh và Nguyễn-văn-Vĩnh cách đây không lâu, tuy chúng không vào làng Tây, không trắng trợn ngang nhiên như những kẻ bôn tâu vận động được vào làng Tây để được quyền lợi ngang với bọn Pháp thuần túy, nhưng quyền lợi của chúng rất nhiều mà chúng vẫn không mang tiếng là mất gốc.

Lập trường của Trương vẫn là đứng về phe địch (Pháp) cho nên Trương thường tỏ lộ ra không những với quan thầy, mà cả với bọn Pháp bạn hữu hoặc người quen sơ nữa. Thí dụ như trong một bức thư (3) gửi cho Căng-phăng (Koenfen) là Giám đốc mỹ thuật ở Pari, Trương viết: «Thuộc về các xứ ở Viễn Đông ấy, thì chắc hẳn là ông biết rồi, tôi không cần nói đến vì các xứ ấy ở xa và cô tịch, thành ra già cõi đủ thứ, nên đã đến cái lúc phải làm cho chúng tái sinh và cải cách chúng: Song cái quyền ủy nhiệm cao quý đó, ai được giao phó? Ấy chính là nước Pháp là nước được thượng đế tin cần giao cho, và tôi lấy thế làm hoan hỉ rất mực.... Tôi xin chúc cho cái danh dự của nước Pháp tăng tiến trong việc thực hành cái quyền ủy nhiệm cao cả như thế và tôi hết lòng chờ đợi».

Lại trong một bức thư gửi ngày 8 tháng 4 năm 1887 (4) cho bác sĩ A-léc-dít Sa-van (Alexis Chavanne) là nghị viên Hạ nghị viện Pháp,

(viết bằng tiếng la-tanh, đã được Bác-kít-xô (Barquisseau) dịch ra Pháp văn), Trương-vĩnh-Ký đã tăng bốc tên Pe-nơ Xi-ơ-phe (Pène — Siefert) là bạn thân của cả hai người (là hẳn và Sa-van) nói rằng hẳn trở lại nước Việt-nam thì sẽ đem lại hạnh phúc cho nước mình, và hẳn sẽ là một thượng đế của vua mình (... apportant le salut au royaume d'Annam, ... ce sera un dieu pour notre roi).

Lại trong một bức thư khác gửi cho bác sĩ kê trên ngày 6 tháng 8 năm 1887 (5), Trương lại tỏ sự bết ơn nước Cộng hòa (Pháp):

«Tôi càng phải tỏ ra biết ơn nước Cộng hòa không những đã công nhận tôi là đứa con nuôi mà thôi, lại còn cho tôi nhiều vinh dự, và nhất là đã tin cần tôi lắm lắm. Cái trường danh dự rộng rãi nhất tự hiến cho nước Pháp ở trong cái bán đảo Đông-dương này...».

«Cái vai trò danh giá nhất mà chính phủ Pháp phải đóng là làm một viên cố vấn hết sức vô thường, một vị bảo hộ, và một nhà giáo dục trong các công việc của cái vương quốc An-nam khổ sở này, mà chính phủ Pháp sẽ làm giám hộ, giữa lúc này là lúc có một sự biến cố thuộc về thiên ý kêu gọi đến...».

«Nhờ các bạn thân, nhất là các nhà văn và có tri tuệ cao siêu như anh và những người khác cho nương tựa và giúp đỡ, và khuyên bảo, thì cái số phận công việc của chúng tôi sẽ hết sức vẻ vang, ích lợi cho những con nuôi của các anh».

Xem đó thì Trương-vĩnh-Ký tin tưởng vào bọn cướp nước, cho là chúng đến sẽ đem hạnh phúc cho chúng ta.

Đối với giới khoa học thì cái quan niệm kết bạn của Trương cũng không được đúng vì Trương không phân biệt những nhà khoa học phục vụ cho những mục đích chân chính với những nhà khoa học nhằm mục đích bất chính như nhà bác học thực dân. Trong một bức thư gửi cho Căng-phăng (6), Trương có nói rằng lĩnh vực khoa học không cần ranh giới mà lại liên kết mọi người trong bốn bề, làm cho những kẻ cùng chung một công lao hóa thân cận nhau rất mật thiết, mà

(1) Sách đã dẫn, tr. 15.

(2) Mà Trương gọi là «bạn quý Sơn Tây của tôi» (Mon cher ami [山 西]) xem Lettres de Trương-vĩnh-Ký, p. 24 à 26).

(3) Nguyên văn bằng tiếng la-tanh, bản dịch ra Pháp văn của Raphael Barquisseau, nhan sách là *Correspondance inédite en latin de Pétrus Trương-vĩnh-Ký*, tr. 24.

(4) Sách đã dẫn, tr. 12.

(5) Sách đã dẫn, tr. 17.

(6) Sách đã dẫn, tr. 24.

chỉ thừa nhận một cái xã hội nhân loại mà thôi.

Trương cũng có nghiên cứu về khoa học và đã nghiên cứu về loài kiến vàng.

Bài nghiên cứu này rất có ích cho việc nông phổ, nhưng lại đặng vào tập san của Ủy ban Nông Công nghệ xứ Nam kỳ (1) (Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine) xuất bản tại Sài-gòn, là nơi mà khi ấy (1866) đã bị Pháp chiếm cứ và lại viết bằng Pháp văn, như thế thì tuyệt nhiên không có ích lợi gì cho các miền còn chưa bị Pháp chiếm.

Về quốc sử thì Trương lại cũng có soạn và đã cho xuất bản một quyển sử «An-nam», nhưng ở trong sách này Trương lại tuyên truyền cho Pháp và Trương gọi Pháp là tổ quốc mới của người Việt, cho Pháp là có khả năng gây ảnh hưởng to lớn và hạnh phúc cho vận mệnh của xứ thuộc địa và khen mấy thằng trùm thực dân chưa đầy 20 năm trời đã «bình định hoàn toàn» xứ Nam-kỳ, khiến dân bản xứ «yêu mến và kính trọng những nhà bảo hộ mới và tổ quốc mới».

Tuy Trương đã biết rõ hơn ai hết là âm mưu của thực dân Pháp xâm chiếm Việt-nam là âm mưu lâu dài, và nguyên nhân của sự xâm lược chẳng phải là «bệnh vực đạo», «gieo rắc văn minh» hay «rửa nhục quốc kỳ» nhưng Trương vẫn vào hùa với giặc mà đổ tội cho nước mình, ngược đãi giáo dân cho nên Pháp mới đến đánh chiếm nước mình. Trương cho rằng Tự-đức và triều đình bấy giờ là mù quáng, vì họ không chịu tiếp toàn quyền sứ thần Pháp Đờ Mông-ti-nhi (De Montigny) nên mới đến nổi có việc binh đao, Trương cho thế là họ «vui lòng để xu về thất bại» (Tự-đức et la cour étaient aveugles, ils couraient de gaieté de cœur à leur perte) (2).

Rồi Trương lại viết: «Đã đến cái ngày mà những lời thoái thác quanh co cùng sự nhệ tâm của những nhà ngoại giao giáo quyết không đủ nữa. Nước Pháp quyết định dùng sức mạnh. Nước Pháp nhân chiến tranh với Trung-quốc mà đồng thời trừng phạt cả triều đình An-nam» (Un jour vint où les faux-fuyants, les détours et la duplicité d'astucieux diplomates ne suffisent plus. La France se détermina à employer la force. Elle profita de la guerre contre la Chine pour punir en même temps la cour d'Annam) (3).

Trương vốn đứng vào lập trường của phía địch cho nên Trương bênh Pháp chằm chập, tuy Trương biết rõ hơn cả mọi người những mưu mô đen tối của thực dân Pháp đánh chiếm nước ta. Bức thư của Pôn Be đã gửi cho Trương trong có những câu sau này (mà Trương hoàn toàn tán thành) chứng tỏ điều ấy một cách rất hùng hồn: «Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hi vọng

một bước lùi; những quyền lợi đã đưa vào đến một độ mà không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước...» (4).

Tuy đã đoạn tuyệt với chính trị gần một năm rồi, thế mà đến năm 1888, Trương-vĩnh-Ký lại còn săn sóc đến quyền lợi của giặc Pháp, cho nên ngày 12 tháng 5 năm 1888, Trương đã viết một bức thư hiến kế cho Thống đốc Nam-kỳ trong việc tranh chấp biên giới nước ta với Thái-lan, trong đó có những câu... «Nước Pháp chỉ nên xui vua và triều đình Huế sai người đi đòi lễ triều cống ba năm một lần những nước chư hầu của họ: Lu-ang-pờ-ra-băng, Vạn-tượng, Thủy-xá, v.v... và, chiếm cứ lại những đồn thú cũ của họ, thế thôi. Ngài sẽ cung cấp khí giới cho người An-nam, họ sẽ khu trục bọn phi phạm sự không khó nhọc gì... Sự kinh nghiệm lão luyện các xứ này và lòng trung thành của tôi đối với chủ nghĩa của quý quốc đã khiến tôi tin ngưỡng như thế đấy. Tôi tưởng phải trình Ngài những điều đó, tuy thuộc phương diện chính trị, bởi vì tôi thâm tín rằng làm như vậy là tôi phụng sự cả quê hương của tôi lẫn tổ quốc lớn ở phương tây» (5).

Sau khi chúng tôi đã phác qua vài nét lớn tình hình nước ta trong một giai đoạn lịch sử nhất định và các công việc mà Trương đã làm. Bây giờ chúng tôi nghiên cứu xem cái học vấn, kiến thức của Trương ra sao để biết rõ cái trọng lượng tội của y đối với Tổ quốc. Trương-vĩnh-Ký thực quả là một nhà học giả học vấn uyên thâm, tài năng lỗi lạc, kiến thức siêu việt và phong phú, thông minh trác tuyệt. Dăng Bù-sô (Jean Bouchot) khi soạn tiểu sử của Trương đã đề nhan sách bằng tiếng «bác học» (savant) (6) hoặc (érudit) (7) thực là không ngoa chút nào.

Tự cổ chí kim, có lẽ trên thế giới cũng hiếm người biết nhiều ngôn ngữ như Trương. Có lẽ Trương đã phá được kỷ lục về số nhiều. Người mà biết được ngôn ngữ 5, 6 dân tộc kẻ cũng đã phải học «tử công phu», thế mà Trương biết được tất cả 26

(1) Trong bài giới thiệu Trương-vĩnh-Ký tác giả viết lầm Nam-kỳ ra Bắc-kỳ (xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11 năm 1963 tr. 22).

(2) Sách đã dẫn, trang 273 và 274.

(3) Sách đã dẫn, tr. 274.

(4) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963, tr. 18.

(5) *Pêtrus J.B. Trương-vĩnh-Ký* par J.Bouchot, p. 93 et 94.

(6) Sách xuất bản năm 1927.

(7) — — — — 1925.

thứ tiếng (vừa sinh ngữ, vừa tử ngữ) thì quả là quán quân về số lượng: Trương đã viết và cho xuất bản rất nhiều sách bằng Hán văn, Pháp văn và quốc ngữ, lắm bức thư Trương viết lại bằng tiếng la-tanh (là một tử ngữ cũng khó học). Giáo sư thạc sĩ là Ra-pha-en Bác-kit-xô (Raphael Barquissau) khi dịch những bức thư ấy đã phải phê rằng văn la-tanh của Trương hơn văn la-tanh của bác sĩ Sa-van về phương diện hình thái học, thuật ngữ và chương cú pháp (1). Giáo sư lại kể rằng năm 1885, Pe-nơ Xi-ơ-phe (Pène — Siefert) là bạn của Trương-vĩnh-Ký, xuất bản cuốn sách nhan đề là *Vấn đề Bắc-kỳ trước và sau hòa ước với Trung-quốc* (La question du Tonkin avant et après le traité avec la Chine) có đề tặng Trương như sau: «Tặng bạn thân của tôi là Pétrus Trương-vĩnh-Ký, điển hình huy hoàng của giai cấp học giả An-nam, sử học gia, ngữ ngôn gia, triết học gia, v.v...»

Tôm-xông (J. Thomson), một nhà nhiếp ảnh người Anh đã từng du lịch nhiều nơi và làm gần một chục quyển sách, trong đó có quyển *Mười năm du lịch ở Trung-quốc và Đông-dương* viết bằng Anh văn, do Ta-lăng-đi-ê và Vat-to-ma-rơ (Talandier et Vattemare) dịch ra tiếng Pháp, có nói về Trương-vĩnh-Ký như sau (2):

«Pê-tơ-ruýt Ký (3), người Nam-kỳ, theo Gia tô giáo và giáo sư tiếng mẹ đẻ ở trường thông ngôn Sài-gòn là một ngoại lệ đáng kể trong những người bản xứ mà tôi vừa mới hiến cái đặc trưng cho độc giả. Ông đã học ở trường trung học Pơ-nang và không bao giờ tôi quên được sự ngạc nhiên của tôi khi tôi được người ta giới thiệu với ông. Ông nói truyện với tôi bằng tiếng Anh rất hay, hơi có giọng Pháp, và tiếng Pháp thì ông cũng nói không kém thuần túy và thanh lịch. Tiếng Tây-ban-nha, tiếng Bồ-đào-nha, tiếng Ý-đại-lợi cùng với những tiếng phương Đông đều là những tiếng mà ông thông thạo; nhờ có cái kiến thức phi thường đó mà ông có được cái địa vị cao. Một hôm tôi đến thăm ông, tôi thấy ông đang làm sách «phân tích» so sánh các ngôn ngữ chủ yếu trên thế giới, tác phẩm này đã khiến ông mất mười năm cần cù. Xung quanh ông đầy đủ những sách hiếm và quý mà ông đã kiếm được một phần ở Âu châu, một phần ở Á châu. Buổi tối hôm ấy, có một nhà giáo sĩ ở Chợ lớn đến gặp chúng tôi và khi tôi từ biệt hai người thì tôi đề họ thảo luận với nhau bằng tiếng la-tanh về vài điểm thuộc về thần học. Pê-tơ-ruýt Ký(4) đã làm nhiều sách, trong đó có một quyển văn phạm An-nam trong có một bài tựa trình bày tỉ mỉ những tương tự giữa các chữ tượng trưng cổ nhất với những chữ tự mẫu An-nam hiện đại».

La-tanh lại là một tử ngữ khó học, thí sinh đi thi tú tài phần thứ nhất về ban la-tanh hi-lạp (Latin — Grec), hoặc la-tanh cách tri (latin sciences) hoặc la-tanh sinh ngữ (latin langues) vẫn được phép mang tự vị vào buồng thi (đề tra), thế mà Trương đã được giải thưởng về luận văn bằng la-tanh, do viên Thống đốc người Anh sở tại phát. Do đó Trương nổi tiếng về môn triết học ở trường trung học Pi-năng.

Những sách của Trương làm rất nhiều, người đọc cũng phải mất rất nhiều thì giờ mới xuê, những kẻ tên sách cũng đã phải mất mấy trang thì Trương quả là một nhà học giả tuyệt luân!

Nhưng tiếc thay, Trương đã không đứng vào hàng ngũ nhân dân Việt-nam! Trương không đem tài học của mình ra để mà «kinh bang», để mà «cứu quốc», Trương lại cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Cái học vấn của Trương càng uyên bác bao nhiêu thì cái tác hại của Trương càng lớn bấy nhiêu. Trương đã làm công việc tuyên truyền có lợi cho Pháp rất nhiều, Trương đã tác động tinh thần của đám quan lại và đám sĩ phu Việt-nam, mục đích hoàn toàn vì giặc Pháp. Đã bao phen Trương tận tụy trung thành, đem hết tâm tư, bầy mưu lập kế, hiến sách lược nọ, dâng đề nghị kia, chỉ vì giặc Pháp. Nhưng sau khi Pôn Be chết, những kẻ kế chân của hắn không tin Trương, đã gạt Trương ra khỏi mọi hoạt động chính trị, vì thế mà Trương âu sầu, buồn bã, trở nên bị quan, tuyệt vọng cho đến khi chết, đó là hoàn toàn tự Trương. «Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương»!

Đề kết luận bài này, chúng tôi đặt ra câu hỏi: vì có gì mà Trương lại phản quốc, lại làm đặc vụ, tay sai, tinh báo cho địch như vậy?

Theo ý chúng tôi thì Trương bị mấy cái động cơ sau đây chi phối:

1) Trương đặt quyền lợi cá nhân của Trương lên trên quyền lợi tối cao của Tổ quốc, nghĩ đến vinh thân phì gia hơn là hạnh phúc của đồng bào.

2) Trương thấy đóng cái vai trung gian có lợi về hai mặt theo kiểu môi nhân trong cuộc cường hôn Pháp — Việt.

Tội Trương càng nặng vì Trương là một nhà học giả, mà lại là học giả trứ danh.

25-11-1963

(1) Morphologie, vocabulaire et syntaxe.

(2) Sách đã dẫn, tr. 146.

(3) Ở nguyên văn viết lầm là Pétrousky.

(4) Ở nguyên văn viết lầm là Pétrousky.

THỬ BÀN VỀ

BA BỘ TỘC TÀY, NÙNG, THÁI Ở VIỆT-NAM

ĐÃ HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO ?

LÃ-VĂN-LÔ

TRÊN đất nước Việt-nam, đã sống từ rất lâu đời ba bộ tộc lớn là Tày, Nùng, Thái, mỗi bộ tộc có những đặc điểm văn hóa riêng, mặc dầu cả ba đều thuộc nhóm ngôn ngữ Thái, ngữ chi Hán — Thái, ngữ hệ Hán — Tạng và có nhiều quan hệ với nhau về mặt huyết thống, cũng như về nguồn gốc lịch sử, lịch sử di cư. Theo thống kê năm 1960, dân cư người Tày có 504.000 người, Nùng 314.000 người, Thái 386.450 người, tổng cộng 1.204.450 người, bằng khoảng một nửa dân số các dân tộc thiểu số, 4% dân số toàn quốc.

Người Tày, Nùng, Thái sống rải rác ở hầu khắp các tỉnh thượng du và trung du Bắc-bộ, thượng du bắc Trung-bộ, trên một dải đất rộng lớn kéo dài từ phía đông vịnh Bắc-bộ, bắt đầu từ Hải-ninh, dọc biên giới Việt — Trung, Việt — Lào, đến tận địa phận Quảng-binh. Khu vực từ tả ngạn sông Hồng (tức là phía bắc sông Hồng) đến Hải-ninh chủ yếu là địa vực cư trú của người Tày. Nùng với trung tâm là Khu tự trị Việt bắc. Khu vực từ hữu ngạn sông Hồng (tức là phía nam sông Hồng) đến địa phận Quảng-binh chủ yếu là địa vực cư trú của người Thái, với trung tâm là Khu tự trị Tây bắc. Người Tày, Nùng, Thái, làm ruộng sống trên các thung lũng, cánh đồng miền núi, các cao nguyên tương đối bằng phẳng, tập trung ở các vùng thượng lưu sông Kỳ-cùng, sông Bằng-giang, sông Cầu, sông Thương, sông Lục-nam, sông Lô, sông Chảy, sông Hồng, sông Đà, sông Mã, sông Chu, sông Cả. Chiều cao chỗ ở so với mặt biển từ 100 thước trở lên, phổ biến là 200, 300 thước, cá biệt có nơi cao trên 1.000 thước, như cao nguyên Đồng-mu, thuộc huyện Bảo-lạc, Cao-bằng. Cao nguyên Mộc-châu, thuộc Khu tự trị Tây bắc cũng cao trên 500 thước.

So với các dân tộc thiểu số khác, người Tày, Nùng, Thái có một nền kinh tế văn hóa tương đối phát triển, dân số chiếm nửa, đã góp phần cống hiến quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng tổ quốc chung, đặc biệt ngày nay đang làm nòng cốt để xây dựng hai Khu tự trị Việt bắc và Tây bắc, tích cực góp phần vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền

Bắc, giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Trong bài này, chúng ta thử bàn về nguồn gốc lịch sử, lịch sử di cư và hình thành ba bộ tộc Tày, Nùng, Thái trên đất nước Việt-nam như thế nào?

Trước hết chúng ta hãy xác định tên gọi. Các tác giả tư sản Pháp từ trước đến nay thường dùng danh từ Thổ để chỉ người Tày Tây bắc, phân biệt với người Thái Tây bắc. Thực tế, Thổ chỉ có nghĩa là thổ dân địa phương chứ không phải là tên dân tộc Tày. Phải khẳng định rằng Tày với Thái là một, chỉ có đọc âm nặng nhẹ khác nhau. Ở Việt bắc và phần lớn vùng Tây bắc, đồng bào tự gọi là người Tày, nghĩa là nói theo âm nặng. Ở Yên-châu và một số vùng bắc Trung-bộ, đồng bào tự gọi là pu Thai (tức là người Thái) nghĩa là nói theo âm nhẹ. Đúng lý ra, chúng ta gọi chung cả là Tày thì hợp lý hơn. Nhiều đồng bào Tây bắc thường không thỏa mãn với danh từ Thái và nói: « Chính chúng tôi là người Tày, tại sao các đồng chí lại gọi chúng tôi là người Thái ? ». Nhưng hiện nay danh từ Thái đã trở thành tên chính thức trong các thư tịch, địa đờ, văn bản.

Thái hiểu theo nghĩa rộng chỉ đại chủng tộc Thái, bao gồm tất cả các tộc người nói tiếng Thái như người Choang ở Quảng-tây, Quảng-đông, Vân-nam, người Bô-y ở Qui-châu, người Lê ở Hải-nam (Trung-quốc), người Thái-lan, người Lào, người San ở Miến-điện, người Tày, Nùng, Thái, Giáy, Pa-dí, Thu-lao v.v... ở Việt-nam. Thái hiểu theo nghĩa hẹp trong phạm vi quốc gia Việt-nam tức là người Thái Tây bắc. Còn người Tày thì tức là người Tày Việt bắc. Thông thường nhân dân địa phương hiểu người Nùng là người Trung-quốc hoặc ít ra là người ở Trung-quốc mới sang. Đồng bào thường gọi: « pò Nùng, pò Hác », tức là người Nùng người Khách, « óc nọc Nùng », « óc háng Nùng », tức là đi ra Trung-quốc, ra chợ Trung-quốc. Trong thực tế, nhiều nhóm di dân Nùng mới vào Việt-nam cách đây không bao lâu và vẫn còn giữ những quan hệ họ hàng và thân thuộc với người Nùng (tức người Choang) ở bên kia biên giới.

Bây giờ chúng ta xét đến nguồn gốc lịch sử và lịch sử di cư. Theo các nhà nhân loại học và khảo cổ học, người Tày, Nùng, Thái, cũng như người Việt, người Mông đều thuộc loại hình đầu ngắn (Crachycéphale) trong đại chủng tộc Anh-đô-nê-diêng. Khu vực người Anh-đô-nê-diêng là một khu vực rộng lớn bao gồm miền Hoa-nam Trung-quốc, từ phía nam sông Dương-tử trở xuống Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia, quần đảo Sa-lô-mông, đảo Ti-mo, Ma-li, quần đảo Anh-đô-nê-xi-a, Phi-luật-tân, một số đảo Nhật-bản, miền Thái-lan, đông bắc Ấn-độ. Các chủng tộc ở phía Nam sông Dương-tử mà các sử gia Trung-quốc gọi là Việt tộc hay Bách Việt, chính là đồng giống người Anh-đô-nê-diêng. Người Tày, Nùng, Thái là một bộ phận của người Bách Việt. Hầu hết các sử sách, thư tịch, gia phả các dòng họ đều ghi chép là người Tày, Nùng, Thái nguồn gốc ở miền Hoa-nam Trung-quốc di cư xuống miền Bắc Việt-nam, trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, đặc biệt là sau những cuộc thiên di lớn vào khoảng thế kỷ 4, 3 trước công nguyên, 13 sau công nguyên. Có thể có những bộ phận Tày, Nùng, Thái định cư ở miền bắc Việt-nam sớm hơn, vì Việt-nam nằm trong khu vực người Anh-đô-nê-diêng là tổ tiên của người Tày, Nùng, Thái và nhiều dân tộc khác. Những cuộc di cư ở phương bắc đến chỉ làm tăng thêm các thành phần dân cư cùng một quan hệ huyết thống và lịch sử mà thôi. Nhưng chúng ta chưa có đủ bằng chứng cụ thể, nhất là chưa phát hiện được những tài liệu khảo cổ học nào đáng tin cậy để xác minh điều đó. Sử sách thì chỉ mới chép được những sự kiện về sau.

Trong các thư tịch, sử sách Trung-quốc mà hầu hết các học giả phương Tây dựa vào để nghiên cứu các tộc người thuộc ngôn ngữ Thái, có nhiều chỗ nhắc đến những tộc người này, dưới những tên gọi rất khác nhau. Điều đó dễ hiểu. Các sử gia phong kiến Trung-quốc thời đó, ngoài người Hán ra, họ không còn thấy một dân tộc văn minh nào khác, mà chỉ toàn thấy những người « Man », « Di », « Nhung », « Địch ». Họ thường dựa vào một số đặc điểm phục sức hoặc sinh hoạt nào đó để đặt những tên dân tộc khác nhau, theo ý muốn của họ, hoặc dùng chữ Hán để phiên âm tên các dân tộc, mà lối phiên âm, chúng ta không còn lạ gì, mỗi người phiên âm một cách khác, đọc một cách khác. Thậm chí cùng một dân tộc mà mỗi thời đại có những tên gọi khác nhau. Đại để thời Chu Tần, người ta gọi chung các tộc người thuộc ngôn ngữ Thái là Việt tộc hay Bách Việt (tất nhiên là Việt tộc hay Bách Việt còn bao gồm nhiều cộng đồng

người khác nữa). Thời Tần về sau có tên gọi là Tây Âu Lạc Việt; thời Lưỡng Hán có tên gọi là Ô-hử; thời Nam bắc triều, thời Đường xuất hiện các tên gọi Lạc, Lý, Lang; thời Tống xuất hiện các tên gọi Thỏ, Choang, và thời Minh, tên Choang trở thành phổ biến. Choang (theo nghĩa rộng) theo các học giả Trung-quốc, cũng như Thái (theo nghĩa rộng) theo các học giả phương Tây, bao gồm rất nhiều chi nhiều ngành tên gọi khác nhau. Ví dụ như: Chàng (僮 tức Choang), Bộc-khương (濮姜 tức Pù-tiang), Bộc-sảng (濮爽 tức Pù-suảng), Bộc-nùng (濮僮 tức Pù-nùng), Bộc-đề (濮提 tức Pù-thi), Bộc-thái (濮俸 tức Pù-tai), Bộc (濮 tức Pù), Bặc (𪛗 tức Pò), Bạch-nhân (白人 tức Pai-jen), Bạch-y (白衣 tức Pai-y), Bạch-di (白夷 tức Pai-di), Bô-y (布衣 tức Pu-y), Bãi-y (擺衣 tức Pãi-y), Lao (獠 tức Lao), Lý (徂 tức Li), Lê (黎 tức Li), Thiện (𪛗 tức San) v.v... Chắc chắn là những tên gọi: « Choang », « Pù-tiang », « Pù-suảng » — « Pù-thi », « Pù-tai » — « Pai-y », « Pai-di », « Pu-y », v.v..., — chỉ là một, nhưng phiên âm chệch đi ít nhiều mà thôi. Trong ngôn ngữ thông thường, ở Trung-quốc người ta gọi người Thái (theo nghĩa rộng) là Pa-di.

Từ Tùng-Thạch, trong quyển *Việt giang lưu vực nhân dân sử* cho người Choang trước thời Chu Tần vốn chiếm miền Lũng-nam, Thiểm-tây, Tứ-xuyên, cùng phía bắc đất Qui-châu, Vân-nam, từ đó phát triển sang miền Lưỡng Quảng, sang cả Miền-điện, Hậu Ấn-độ và Ấn-độ Chi-na. Các học giả phương Tây cũng có những nhận định tương tự. Họ đều cho đại chủng tộc Thái sống rải rác trên một dải đất rộng lớn kéo dài từ sông Dương-tử về phía bắc đến bờ sông Mê-kông, Sa-lu-en và I-ra-u-at-di về phía Nam (1).

Theo Arousseau, đại chủng tộc Thái là một bộ phận của người Bách Việt đã định cư từ lâu đời trên lưu vực sông Dương-tử, và vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên đã thành lập một vương quốc rất phồn thịnh ở miền Triết-giang hiện nay, tức là nước Việt của Việt vương Câu-tiến. Năm 333 trước công nguyên, nước Việt bị nước Sở diệt vong; nhiều bộ phận người Bách Việt tràn xuống miền Nam, thành lập những vương quốc nhỏ như Việt-đông-hải (cực nam Triết-giang), Mân-Việt (Phúc-kiến), Nam-Việt (Quảng-đông), Tây Âu Lạc-Việt ở vùng Quảng-tây và miền bắc Việt-nam. Vào khoảng năm 221 trước công nguyên,

(1) Billet — « Deux ans dans le Haut Tonkin (Cao-bằng) 1896—1898 ». Paris de Bollardière— « Les races préchinoises du Tonkin ». *Revue des troupes coloniales*, Mars 1907.

hầu hết các đất đai của người Việt tộc bị nhà Tần chinh phục, người Việt-đông; Mãn-Việt, Nam-Việt dần dần bị Hán hóa. Riêng những bộ phận người thuộc nhóm Tây Âu Lạc-Việt, tức là tổ tiên người Choang, Tày, Nùng, Thái, người Việt (tức Kinh), nhờ có những điều kiện lịch sử và địa lý riêng biệt, đã kháng chiến kịch liệt chống quân Tần xâm lược và kết quả là đã thắng được quân Tần, thành lập được những vương quốc độc lập (1).

Như vậy là người Tày, Nùng, Thái thuộc nhóm Tây Âu Lạc Việt, nằm trong khối Bắc Việt. Nhưng gần đây, trong quyển *Quảng-tây Chàng tộc giản sử* (Nhà xuất bản Nhân dân Quảng-tây, 1957), Hoàng Hiến-Phiên đưa ra một thuyết mới cho là người Choang, (tức là đại chủng tộc Thái) thuộc hệ thống người Bách Bộc (百濮), chứ không phải thuộc hệ thống người Bách Việt. Theo ông ta, thì thuyết cho rằng người Choang nguồn gốc từ miền đông nam Triết-giang và Quảng-đông đến thuộc hệ thống người Bách Việt cần được bàn lại. Trước hết là người Choang ở vùng Quế-tây (tức Quảng-tây) có những quan hệ mật thiết với các dân tộc miền tây nam Tứ-xuyên, Vân-nam, Quý-châu, Hồ-nam, có những tên gọi giống nhau như Bộc (濮), Bặc (𪗇), Lạc (𪗇) v.v..., ngôn ngữ, phong tục tập quán trên căn bản giống nhau. Theo các sử sách cũ, vùng Quý-châu, Vân-nam, Quảng-tây thuộc nước Dã-lang cũ, và cư dân nước đó tên gọi là Bặc hay Bộc, giống người Choang Quảng-tây. Người Bặc hay Bộc có rất nhiều ngành tên gọi khác nhau, nên gọi là Bách Bộc. Khi nước Việt bị nước Sở diệt vong, người Việt tộc phân tán xuống miền Nam đuổi người Lao đi chiếm lấy đất đai. Người Lao, (tức là người Bộc, người Choang) buộc phải thiên di xuống vùng Quảng-tây rồi tiến sang Quảng-đông, chứ không phải là họ từ miền Triết-giang, tức là miền ven biển tới. Cho nên trong ngôn ngữ người Choang không có danh từ nào nói về bễ. Do đó người Choang không thuộc hệ thống người Bách Việt mà là thuộc hệ thống người Bách Bộc. Những nhận xét và lý do của ông Hoàng Hiến-Phiên nêu ra có phần đúng. Người Choang và người Bộc hay Bách Bộc chỉ là một, cùng một địa bàn sinh sống. Bộc tức là Pù, mà tiếng Thái Pù có nghĩa là người hay tộc người. Vậy Bách bộc theo nghĩa đen chỉ có nghĩa là trăm tộc người, tức là chỉ các ngành Thái hay Choang. Nhưng thuyết cho người Choang và tất cả các tộc người nói tiếng Thái nói chung đều nằm trong khối Bách Việt vẫn có ý nghĩa, vì Bách Việt bao trùm tất cả những tộc, những cộng đồng người sống rải rác từ miền Hoa-nam Trung-quốc đến bán đảo Đông-dương.

Theo các sử sách, người Tày, Nùng, Thái và người Việt (tức Kinh) đều nằm trong nhóm Tây Âu Lạc Việt. Vấn đề đặt ra là xét xem người Tày, Nùng, Thái có phải thuộc nhóm Tây Âu, và người Việt (tức Kinh), thuộc nhóm Lạc Việt không? Ở đây, tôi thấy truyền thuyết « Cầu chùa cheng vua » (tức là chín chúa tranh ngôi vua) của đồng bào Tày ở vùng Cao-bằng (2) có thể soi sáng cho chúng ta về vấn đề này. Theo truyền thuyết này, thì ngày xưa, ở miền sông Tả-giang Trung-quốc, có một vương quốc tên là Nam-cương, gồm miền tây tỉnh Quảng-Tây và cả đất Cao-bằng ngày nay, với kinh đô là Nam-bình, tức Cao-bình, thuộc huyện Hòa-an (Cao-bằng). Thục Chế là cha Thục Phán làm vua nước Nam-cương, cai quản cả chín xứ, mỗi xứ có một chúa mừng đứng đầu. Chín xứ đó là: Thạch-lâm (tức Hòa-an), Hà-quảng, Bảo-lạc, Thạch-an, Phục-hòa, Thượng-lang, Quảng-nguyên (tức Quảng-uyên), Thái-ninh (tức Thái-bình phủ), Qui-son (tức Trinh-tây) hai xứ này thuộc tỉnh Quảng-tây. Khi Thục Chế chết, Thục Phán còn nhỏ tuổi, các chúa mừng không phục đem quân đến vây hãm kinh thành, đòi chia xẻ đất đai. Thục Phán bèn bày ra cuộc đua tài như đấu võ, đi Trung-quốc lấy trống rỗng, chẻ lưỡi cày làm kim, bắn cung giỏi, cày giỏi, đóng thuyền giỏi, đẽo đá giỏi, làm thơ giỏi, xây thành giỏi, chúa nào thắng cuộc sẽ được nhường ngôi vua. Mặt khác, Thục Phán dùng mưu mô, chủ yếu là dùng mỹ nhân kế, để làm thất bại các cuộc đua tài ấy. Kết quả là không chúa nào thắng cuộc, Thục Phán vẫn giữ ngôi vua. Nhân cơ hội nước Văn-lang là nước láng giềng bị suy yếu, Thục Phán đánh chiếm lấy nước Văn-lang, thành lập nước Âu-lạc, đóng đô ở Cồ-loa, thuộc huyện Đông-anh, tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay.

Qua truyền thuyết này, chúng ta có thể hình dung được hai nhóm hay hai bộ lạc Tây Âu và Lạc-Việt, láng giềng nhau. Bộ lạc Tây Âu tức là người Tày, Nùng, Thái; định cư ở miền Quảng-tây và thượng du Bắc-bộ, với trung tâm là Nam-bình, tức Cao-bình, thuộc Cao-bằng, thủ lĩnh là Thục Phán, và bộ lạc Lạc-Việt tức là người Việt mừng, định cư tại miền trung du và trung châu Bắc-bộ, với trung tâm là Phong-kê thuộc huyện Đông-anh, Vĩnh-phúc, đứng đầu là vua Hùng vương.

(1) Arousseau — « La première conquête chinoise des pays annamites. Etude suivie d'une note sur l'origine du peuple annamite ». BEFEO XXIII — 1923.

(2) Truyền thuyết này do Lê Sơn sưu tầm, Lã-văn-Lô dịch và giới thiệu đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, 51 — 1963.

Trong các thư tịch Trung-quốc, có ghi rõ là Tây Âu nằm trong vùng Quảng-tây, tức là địa bàn của người Tày, Nùng, Thái. Theo *Hoài nam tử*, Tây Âu thuộc lưu vực sông Tây-giang, (Quảng-tây) và theo *Thái bình hoàn vũ ký* thời Tống, Tây Âu thuộc Uất-lâm, tức miền Quý-huyện (Quảng-tây).

Theo nhận định của ông Đào-duy-Anh, trong quyển *Văn đề An-dương-vương và nước Âu-lạc*, thì Âu, xuất phát từ Tây Âu, Lạc xuất phát từ Lạc-Việt. Tây Âu và Lạc-Việt là hai nhóm tộc láng giềng. Hai bộ lạc này đã liên hiệp lại chống quân Tần xâm lược. Theo sử cũ, An-dương-vương dựng nước Âu-lạc sau khi diệt Hùng-vương năm thứ 58 đời Chu-noãn-vương (năm 257 trước công nguyên). Thục Phán là con cháu vua nước Thục ở vùng Tứ-xuyên ngày nay, tức là địa bàn của người Choang — Thái về thời Chu Tần. Sau vì vua Thục bị nước Tần diệt vào khoảng năm 316 trước công nguyên, Thục Phán lưu vong xuống các tỉnh miền Tây nam Trung-quốc rồi vào miền Bắc Việt-nam. Chắc chắn là Thục Phán vốn nguồn gốc người Choang — Thái và lại là dòng dõi vương tử, nên được người đồng tộc ở miền Tây nam Trung-quốc và miền Bắc Việt-nam che chở và ủng hộ. Việc Thục Phán làm vua nước Âu-lạc, theo ông Đào-duy-Anh, có thể có hai trường hợp:

1. Thục Phán diệt xong Hùng-vương, tập hợp hai bộ lạc Tây Âu và Lạc-Việt, trở thành thủ lĩnh quân sự của liên minh bộ lạc rồi chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược.

2. Khi chống quân Tần, Thục Phán chưa phải là tù trưởng của liên minh hai bộ lạc Tây Âu và Lạc-Việt, hai bộ lạc này cùng nhau liên hiệp lại để chống quân xâm lăng, Thục Phán chỉ tham gia chống quân Tần với tư cách là tù trưởng bộ lạc Tây Âu. Sau nhờ có tài năng lỗi lạc của Thục Phán, quân Thục, (tức là quân Tây Âu) lại rất thông thạo nghề cung nỏ, nên đánh thắng được quân Tần. Thục Phán được cử làm tù trưởng liên minh bộ lạc Tây Âu Lạc-Việt, tức là làm vua nước Âu-lạc.

Như vậy là trên cơ sở liên minh giữa hai bộ lạc Tây Âu, tức là người Tày, Nùng, Thái ở miền nam Quảng-tây và thượng du Bắc-bộ, và bộ lạc Lạc-Việt, tức là người Việt-Mường ở vùng Trung du và Trung châu Bắc-bộ, đã hình thành nhà nước đầu tiên ở Việt-nam, vào khoảng năm 257 trước công nguyên, tức là nước Âu-lạc của An-dương-vương Thục Phán.

Trong cuộc nổi dậy đánh đổ ách thống trị của bọn phong kiến nhà Hán, hạ 65 thành, và cuộc kháng chiến chống cuộc xâm lăng của Mã Viện, trong những năm 40 đầu công nguyên,

Trung Trắc, con gái của Lạc tướng Mê-linh (làng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng, Vĩnh-phúc), đã lôi cuốn được những người Man tộc trong ba quận Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, chắc chắn là đã lôi cuốn được hầu hết các tù trưởng Tày Nùng, Thái, ở tây nam Quảng-tây, bắc Bắc-bộ và bắc Trung-bộ đi theo mình để chống quân xâm lược (1).

Kết luận sơ bộ mà chúng ta có thể rút ra từ những nhận định nói trên, là người Tày, Nùng, Thái đã sớm cùng người Việt (tức Kinh) tham gia chống cuộc ngoại xâm đầu tiên trong lịch sử, tức là cuộc xâm lăng của quân Tần, và đã cùng người Việt thành lập nhà nước đầu tiên ở Việt-nam, tức là nước Âu-lạc của An-dương-vương Thục Phán vào khoảng năm 257 trước công nguyên. Trong những năm 40 đầu công nguyên, dưới sự chỉ huy của Trung Trắc, người Tày, Nùng, Thái đã sát cánh với người Việt, đánh đổ ách thống trị của bọn phong kiến nhà Hán và chống cuộc xâm lăng của Mã Viện.

Trên đây là nói về nguồn gốc và lịch sử di cư của người Tày, Nùng, Thái, tức là của đại chủng tộc Thái nói chung. Nhưng trong thực tế, ba bộ tộc Tày, Nùng, Thái đều có một lịch sử hình thành riêng, những đặc điểm văn hóa riêng. Chúng ta cần tìm hiểu lịch sử hình thành từng bộ tộc trên đất nước Việt-nam như thế nào.

Chúng ta hãy trở lại các thuyết di cư của người Tày, Nùng, Thái vào Việt-nam. Đại để có hai thuyết.

Thuyết thứ nhất cho rằng đại chủng tộc Thái di cư vào khoảng thế kỷ thứ 4, 3 trước công nguyên, từ lưu vực sông Dương-tử xuống miền Bắc Việt-nam bằng hai con đường chính: Đường qua Lưỡng Quảng và đường qua Quý-châu Vân-nam. Bộ phận mượn con đường Lưỡng Quảng xâm nhập vào vùng đông bắc Bắc-bộ theo thung lũng sông Bằng-giang và sông Kỳ-cùng với trung tâm là Cao-bằng, Lạng-son, hình thành người Tày Nùng ở Việt bắc. Bộ phận mượn con đường Quý-châu Vân-nam, xâm nhập vào vùng Tây-bắc và Bắc-bộ, dọc theo thung lũng sông Hồng, với trung tâm là Điện-biên-phủ và từ đó tiến vào bắc Trung-bộ, hình thành người Thái ở Tây-bắc và thượng du bắc Trung-bộ (2).

(1) *Thông sử Việt-nam*.

(2) H. Marneffe và L. Bezacier — « Les groupes sanguins en Indochine du Nord ». *Bul. de l'Institut Indochinois pour l'étude de l'homme*. Tome III — fas.2 — 1940.

— Lunet de Lajonquière — *Ethnographie des territoires militaires* — 1930.

Thuyết thứ hai cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ 13, người Thái ở Vân-nam chia thành hai bộ phận di cư xuống miền nam.

1. Bộ phận người Thái di cư dọc theo sông Mê-nam và sông Sa-lu-en, nhờ có những điều kiện địa lý và lịch sử thuận lợi, đã thành lập được những vương quốc quan trọng trên thượng lưu sông Mê-kông, Tây Lào, Đông Băng-gan, Thái-lan. Người ta đã biết lịch sử những cổ vương quốc này khá tường tận qua các biên niên sử Thái-lan, Cam-pu-chia hay Ấn-độ.

2. Bộ phận người Thái di cư dọc theo sông Mê-kông, sông Nậm-hu và sông Đà gặp những điều kiện địa lý và lịch sử ít thuận lợi hơn, nên chỉ thành lập được những tiểu bang cát cứ do những lãnh chúa phong kiến thống trị. Người ta chỉ biết lịch sử những tiểu bang này qua truyền thuyết (1).

Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu về người Nùng, vì người Nùng vừa có thể là những tộc người đã ở Việt-nam từ rất lâu đời, mà đại bộ phận đã Tây hóa, vừa là những nhóm di dân mới đến Việt-nam, cách đây không bao lâu, nên việc tìm hiểu dễ dàng hơn. Theo các cuộc điều tra điền dã tại các vùng Lạng-sơn, Cao-bằng, Lao-cai, Yên-bái, Tuyên-quang, người Nùng di cư vào Việt-nam ước độ 9, 10 đời trở xuống đến 4, 5 đời, vào khoảng trên dưới 300 năm. Vì sẵn có bà con họ hàng ở Việt-nam, họ di cư vào để kiếm đất làm ăn sinh sống. Nhất là sau khi phong trào Thái-bình thiên quốc bị thất bại, một số đông người Nùng chạy vào Việt-nam để tránh sự khủng bố của bọn phong kiến Mãn Thanh (thế kỷ thứ 19). Thời Quốc dân đảng thống trị cũng có người Nùng trốn vào Việt-nam để tránh đi phu đi lính, tránh sự áp bức bóc lột của bọn thống trị Quốc dân đảng. Nhiều bộ phận người Nùng vẫn mang tên quê hương cũ của họ ở Trung-quốc như Nùng-phân-sinh, quê ở Vạn-thành-châu, Nùng-cháo, quê ở Long-châu, Nùng-xường hay Nùng-tùng-xin, quê ở Sùng-thiên, Nùng-ình quê ở Long-anh, Nùng-lôi, quê ở Hạ-lôi, Nùng-qui-rịn, quê ở Qui-thuận v.v...

Người Nùng là một bộ phận của người Choang ở Quảng-tây, lịch sử của họ gắn liền với lịch sử của người Choang mà chúng ta đã nói sơ qua ở trên. Theo D.H. Girard, dưới thời Đường (618-905), tộc Nùng rất đông ở miền Nam Trung-quốc, cùng với tộc Hoàng chiếm tỉnh Tây-nguyên, tức là Nam-ninh phủ, thuộc Quảng-tây. Mấy thế kỷ sau, họ phát triển thêm, tiến dần về phía đông, phía nam và phía tây. Thời Tống (960 — 1279), người ta thấy nhiều bộ phận người Nùng ở Vân-nam, Quảng-đông (Trung-quốc), Bắc-bộ (Việt-nam). Ở Cao-bằng họ hầu như độc chiếm huyện Quảng-uyên. Về phía Vân-nam, họ chiếm vùng Khai-hóa.

Trong lịch sử của người Nùng, có nhiều cuộc khởi nghĩa chống hai nước phong kiến Trung-quốc, và Việt-nam. Từ thế kỷ thứ 13 trở đi, họ mất quyền tự trị về chính trị và phụ thuộc hoàn toàn vào phong kiến Trung-quốc, người ta ít nhắc đến tên Nùng. Nhưng ngược lại ở Việt-nam, tên Nùng vẫn phổ biến (2).

Trong *Kiến văn tiểu lục* viết vào thế kỷ thứ 18, Lê-quí-Đôn nói về người Nùng ở Tuyên-quang như sau: «Giống người Nùng đều là người 12 thổ châu ở Tiều-trấn-yên, Qui-thuận, Long-châu, Điền-châu, Phú-châu, Thái-bình, Lôi-tứ-thành và Hường-vũ, thuộc Trung-quốc. Giống người này phiêu lưu ở bản quốc, làm nghề cày cấy trồng trọt, cùng chịu thuế khóa lao dịch, mặc áo vải xanh, cắt tóc, trắng răng, có người trú ngụ đến vài ba đời, đôi theo tập quán người Nam, quan bản thổ thường cấp cho họ một số ruộng làm khẩu phần, bắt họ chịu binh xuất. Các xứ Cao-bằng và Thái-nguyên đều có giống người Nùng...». Lê-quí-Đôn còn nói đến người Tào ở các phủ Quảng-nam, Khai-hóa, và châu Phú, người Ngô-ngân ở châu Điền, tỉnh Quảng-tây, chắc chắn cũng chỉ là người Nùng.

Dưới thời Lý (1010 — 1225), đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của cha con Nùng-tồn-Phúc và Nùng-trí-Cao ở châu Quảng-nguyên (tức Quảng-uyên, Cao-bằng). Nùng-tồn-Phúc bị giết. Còn Nùng-trí-Cao thì được triều đình nhà Lý phong làm Quảng-nguyên mục để lôi kéo nhân dân Nùng. Nhưng rồi Nùng-trí-Cao cát cứ vùng Cao-bằng, đem quân sang đánh chiếm châu Ung, chiếm giữ cả thủy 8 thổ châu của Trung-quốc là các châu Hoành, Quý, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đoan (khoảng 1053). Trong một thời gian ngắn, Nùng-trí-Cao đã tập hợp được hầu hết những đất đai của người Tày, Nùng, Thái, Choang, nằm trong hai nước phong kiến lớn là nước Việt-nam của nhà Lý, và nước Trung-quốc của nhà Tống, thành lập một vương quốc độc lập, lấy tên là Đại-nam. Sau khi vương quốc Đại-nam bị nhà Tống tiêu diệt và sau cuộc chiến tranh giữa nhà Tống và nhà Lý kết thúc, hai triều đình phong kiến Việt-nam và Trung-quốc đã đi đến một cuộc điều đình, chủ yếu là trả lại cho nhau những đất đai đã bị chiếm giữ, và qui định rõ rệt biên giới Việt-Trung từ năm 1084 (3).

(1) Paul le Boulanger — *Histoire du Laos français*. 1930.

(2) D.H. Girard — « Notes sur les Nùng du Haut Tonkin » — *Extrait des comptes rendus pour l'avancement des sciences — Congrès de Nante 1918*.

(3) Theo *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim.

Từ sau cuộc khởi nghĩa của Nùng-tri-Cao, các triều đình phong kiến Trung-quốc tìm cách cai trị nhân dân Choang một cách chặt chẽ hơn, các triều đình phong kiến Việt-nam cũng làm như vậy đối với nhân dân Tày Nùng. Nhà Tống thì đặt chế độ thổ ty (tức là phong quan chức cho các tù trưởng địa phương) hoặc chế độ lưu quan (tức là cử quan lại người Hán) để cai trị nhân dân địa phương, thay thế cho chế độ tù trưởng bộ lạc. Bắt đầu từ triều Lý, nhất là từ thời Lê, triều đình phong kiến Việt-nam cũng phái các quan lại miền xuôi lên trực tiếp cai trị vùng Tày Nùng. Nói một cách khác, từ khoảng năm 1084 trở đi, ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hóa của người Hán ngày càng ăn sâu vào vùng người Choang Quảng-tây, cũng như ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hóa của người Việt ngày càng ăn sâu vào vùng người Tày, Nùng, đưa đến sự phân hóa dần giữa hai khối Choang Quảng-tây và khối Tày Nùng Việt-bắc nhất là đưa đến việc hình thành bộ tộc Tày Việt-bắc mà chúng ta sẽ nói ở phần tiếp theo. Chắc chắn là từ năm 1084 trở về trước, giữa người Tày với người Nùng và người Choang Quảng-tây, chưa có sự phân biệt rõ rệt như ngày nay. Người Tày, Nùng, Choang hiện nay vẫn coi Nùng-tri-Cao là lãnh tụ và anh hùng dân tộc mình. Nói một cách khác, Nùng-tri-Cao thời đó đã lãnh đạo cả người Tày, Nùng, Choang, tức là những người đồng tộc, cùng nhau nổi dậy chống nhà Lý và nhà Tống. Người Tày và người Nùng ở Cao-bằng có đền thờ Nùng-tri-Cao và còn truyền tụng nhiều sự tích thần thoại về cuộc đời đấu tranh và hoạt động của Nùng-tri-Cao. Nhưng tại sao có hiện tượng người Nùng ở Việt-nam vẫn còn rất nhiều quan hệ gần gũi với người Choang Quảng-tây, còn người Tày thì rõ ràng là đã hình thành một bộ tộc riêng, có những đặc điểm văn hóa riêng biệt. Điều đó dễ hiểu, vì trải qua các thời kỳ lịch sử cho tới mãi gần đây, lẽ lẽ vẫn có những nhóm người Nùng di cư vào Việt-nam, trong khi đó, một số đông người Nùng thì đã Tày hóa, nhất là ở những vùng Tày Nùng sống xen kẽ. Trong *Kiến văn liêu lục*, cách đây 200 năm, Lê-quí-Đôn đã nói đến người Nùng di cư từ 12 thổ châu Trung-quốc sang Tuyên-quang, thế mà cho tới ngày nay dân cư Nùng ở tỉnh này chỉ vven vẹn có 1.200 người, trong khi đó, dân số Tày lên tới 52.000 người. Thực tế, một số đông người Nùng ở Tuyên-quang đã Tày hóa. Đồng bào vẫn nhớ nguyên tổ tiên của họ là người Nùng-chàng (tức Choang) hay Nùng-phủ (tức quê ở Phú-châu, Quảng-tây).

Như vậy, chúng ta có thể đi đến kết luận là người Nùng đã sống trên đất nước Việt-nam từ rất lâu đời, có thể gần cùng một thời kỳ

với người Tày hay chỉ sau người Tày chút ít, nhưng một số đông đã Tày hóa. Thực tế Tày và Nùng vốn có sẵn những quan hệ rất gần gũi nhau để hòa hợp vào nhau. Nhìn chung chỉ những bộ phận người Nùng mới di cư đến Nùng sống tập trung là còn giữ được những đặc tính dân tộc.

Bây giờ, chúng ta bàn đến người Tày, cụ thể là người Tày Việt-bắc. Trước hết, phải khẳng định rằng người Tày đã định cư ở Việt-nam trước người Nùng và lúc đầu dân số phải đông hơn người Nùng, do đó mới có sự đồng hóa người Nùng với người Tày mà trước đây các sử gia phong kiến và thực dân thường gọi là Thổ, tức là thổ dân địa phương. Hiện nay, so với người Nùng người Tày vẫn đông hơn, và trước Cách mạng tháng Tám, người Tày chiếm ưu thế về chính trị và về kinh tế, đặc biệt là chiếm những vùng ruộng thấp hơn, phì nhiêu hơn. Nhưng xét về nguồn gốc lịch sử, qua gia phả các dòng họ từ khoảng 500, 600 năm trở về đây, chúng ta lại thấy phần lớn các họ Tày đều nguồn gốc Nùng từ Trung-quốc sang, một phần từ miền xuôi lên, một phần nhỏ không biết từ đâu đến. Một số họ người Tày ở vùng Yên-bái, Lào-cai thì nguồn gốc Thái. Điều đó càng chứng tỏ rằng người Tày đã ở Việt-nam từ rất lâu đời, những thành phần cư dân nơi khác đến như Nùng, Thái, Việt ngày càng hòa vào khối người Tày, hình thành trên cơ sở hòa hợp giữa nền văn hóa Tày — Nùng vốn có và nền văn hóa Việt thể hiện rất rõ rệt trong ngôn ngữ văn học, tập quán sinh hoạt. Địa vực cư trú của người Tày, chủ yếu là vùng Việt-bắc có tầm quan trọng đặc biệt về mặt chiến lược, vì nó là địa bàn chính chống ngoại xâm, bảo vệ miền đồng bằng, tức là bảo vệ trái tim của đất nước, cho nên nó được các triều đại phong kiến hết sức lưu ý củng cố cơ sở của mình để đối phó với các cuộc xâm lăng của phong kiến Trung-quốc xảy ra liên tiếp trong suốt 2.000 năm. Từ thời Lý, Trần, nhất là từ thời Lê, các triều đình phái các quan lại miền xuôi lên Việt-bắc giữ các chức Trấn thủ địa phương để trực tiếp cai trị nhân dân hoặc phong chức tước cho các thổ tù thân tín để thông qua đó nắm nhân dân địa phương một cách chặt chẽ hơn. Nhiều viên trấn thủ quê ở miền xuôi mang cả bộ thuộc, họ hàng lên chiêu dân lập ấp, cha truyền con nối cai trị từng vùng. Họ trở thành một thứ quý tộc địa phương. Lâu dần con cháu họ đồng hóa với nhân dân, địa phương nghĩa là hóa thành người Tày. Qua một số gia phả các dòng họ tìm thấy ở vùng Lạng-son, chúng ta thấy:

— Đời Lý Nhân-tôn (1072 — 1128), Thân-thiệu-Thái, người đất Vũ-ninh (vùng Võ-giang, Hà-bắc) được cử làm trấn thủ Lạng-sơn, con cháu nối đời làm quan ở đó. Họ hàng chia nhau đi giữ các chức phụ đạo tại các châu (1).

— Đời Trần Hiến-Tôn, (1328 — 1341), Thiệu-Thốn, quan văn, được cử lên giữ Đoàn-thành (tức Lạng-sơn), Nguyễn-công-Ngân (quê ở Nghệ-an), quan võ được cử lên cai trị châu Thất-nguyên (huyện Tràng-định, Lạng-sơn). Em là Nguyễn-thánh-Du kế tục cai trị châu Thất-nguyên, đóng dinh ở xã Quyền-a, để lại dòng họ Nguyễn-công, Nguyễn-khắc ngày nay ở vùng Thất-khê.

— Năm Thuận-thiên thứ hai (1429), Nguyễn-cầm-Miên, quê ở thôn Phúc-sơn, xã Mãn-xá, tổng Minh-lương, huyện Thiên-lộc, Nghệ-an (nay thuộc Can-lộc, huyện Đức-thọ, Hà-tĩnh) được phong làm Bình Ngô thượng tướng quân, lên Lạng-sơn đánh giặc, lập thái ấp ở làng Vị, xã Hoang-đồng, huyện Cao-lộc, Lạng-sơn. Họ Nguyễn truyền tới ngày nay được 25 đời, 22 đời giữ các chức trấn thủ hoặc được phong quận công. Con cháu Nguyễn-cầm-Miên, tức là dòng họ Nguyễn-đình, hiện nay vẫn ở làng Vị.

— Năm Thuận-thiên thứ 4 (1432), Vi-phúc-Hân, quê ở Vạn-phần, huyện Đông-thành, Nghệ-an, được phái lên Lạng-sơn đánh giặc, lập thái ấp ở châu Lộc-bình, nay để lại dòng họ Vi ở đó.

— Năm Thuận-thiên, (tức là thời Lê Lợi), triều đình sai Hà Hặc lên đánh thổ tù ở Cao-bằng là Bế-Cận, Nông-thiệu-Thái. Hà Hặc đem bộ thuộc lên ở Lạng-sơn, lấy xã Dã-nham, châu Văn-uyên (nay thuộc huyện Diêm-he) làm thái ấp.

Ở nhiều tỉnh Việt-bắc cũng phát hiện ra những gia phả tương tự.

Ngoài các dòng họ quý tộc đồng hóa với người Tày, trở thành nhân dân địa phương, còn có nhiều trường hợp quan quân lên đánh dẹp hay trấn thủ ở miền núi, các thầy đồ lên dạy học, ở lại địa phương làm ăn lâu ngày cũng Tày hóa. Một sự kiện lịch sử có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành bộ tộc Tày là cuộc chiến tranh giữa Lê và Mạc kéo dài trong 85 năm, gần suốt thế kỷ thứ 17, từ khi Mạc-kính-Cung, bị Lê Trịnh đánh bại chạy lên chiếm đóng vùng Cao-bằng, cho tới khi con cháu là Mạc-kính-Vũ bị đánh bạt sang Trung-quốc. Cuộc chống nhau với quân Lê Trịnh chủ yếu dựa vào nhân dân địa phương, cụ thể là người Tày, Nùng. Đã có lần Mạc-kính-Cung đem quân miền núi đến đánh phá vùng Gia-lâm sát nách Hà-nội mưu đồ khôi phục lại địa vị cũ, nhưng bị đánh lui (1623). Nhưng thế của quân Mạc chủ yếu là phòng

ngự. Quân Mạc đã phải đối phó với những cuộc tấn công đại quy mô liên tiếp của quân Lê Trịnh vào những năm 1638, 1666, 1667 và sau cùng năm 1677, nhà Mạc bị diệt vong. Mạc-kính-Vũ chạy sang Trung-quốc (2). Phần đông dư đảng, tộc thuộc, có thể có hàng vạn người, thay tên đổi họ để tránh bị khủng bố, sống hòa vào nhân dân địa phương, đồng hóa với người Tày, trong khi vẫn giữ lại nhiều yếu tố văn hóa Việt. Trong khi thống trị trong ngót một thế kỷ vùng Cao-bằng, bọn vua chúa nhà Mạc, một mặt thì tận dụng mọi khả năng nhân vật tài lực địa phương để chống với quân Lê Trịnh, mặt khác thì ra sức bồi dưỡng lực lượng địa phương nhất là đào tạo một số trí thức, nhân tài địa phương để phục vụ cho triều đình lưu vong họ Mạc. Thời đó đã có người Tày làm quan đến chức Tư thiên, trông nom về thiên văn, tức là khoa chiêm tinh thời xưa, đồng thời phụ trách đội nhạc của vua nhà Mạc, cho nên nhân dân Cao-bằng thường gọi là ông Tư thiên quản nhạc. Tư thiên quản nhạc đã để lại nhiều bài văn nôm Tày có giá trị, ngày nay còn truyền tụng trong dân gian và theo đồng bào Cao-bằng, ông ta là người đầu tiên sáng tạo ra chữ nôm Tày dựa trên cơ sở chữ Hán Việt. Do đó ảnh hưởng văn hóa của người Việt đặc biệt ăn sâu vào nhân dân vùng Cao-bằng, nhất là vùng Hòa-an, nơi đóng đô của nhà Mạc. Hiện nay, có nhiều truyện thơ khuyết danh viết bằng chữ nôm Tày, xuất xứ từ Cao-bằng, truyền bá đi hầu khắp các tỉnh ở Việt-bắc.

Như vậy là bắt đầu từ thời Lý (thế kỷ thứ 11) ở vùng đông bắc Bắc-bộ với trung tâm là Cao-bằng, Lạng-sơn, bộ tộc Tày Việt-bắc đã được hình thành trên cơ sở hòa hợp giữa hai nền văn hóa Tày—Nùng và Việt, và chính sự hòa hợp giữa hai nền văn hóa đó làm cho người Tày Việt-bắc có những đặc điểm văn hóa riêng, dễ phân biệt với người Nùng, người Thái.

Người Thái ở Việt-nam có nhiều quan hệ về lịch sử và văn hóa với người Thái ở Trung-

(1) Theo *Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư* quyển 2, triều Lý, năm Thiên-thành thứ 2 (1029), vua giả công chúa Bình-Dương cho châu mục Lạng-sơn là Thân-thiệu-Thái. Chắc chắn là Thân-thiệu-Thái, mặc dầu nguồn gốc ở miền xuôi, nhưng đã dân tộc hóa từ lâu và được triều đình coi như là một tù trưởng địa phương, cho nên mới có việc giả công chúa cho, theo chính sách lôi kéo từng lớp trên các dân tộc thiểu số của triều Lý.

(2) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

quốc tập trung chủ yếu ở hai huyện tự trị Síp-song-pan-na và Đức-hoành (Vân-nam). Tuy họ chưa có chính sử, nhưng họ có nhiều truyền thuyết, nhất là có nhiều sử thi bằng chữ Thái mà các thầy mo thường đọc trong những dịp cúng bái công cộng, ghi chép khá tường tận lịch sử di cư của người Thái, cách đây ngót một nghìn năm. Những truyền thuyết đó có phần ăn khớp với thuyết cho rằng người Thái di cư từ Vân-nam xuống miền Nam vào khoảng thế kỷ thứ 13 sau công nguyên. Chúng ta có thể ước đoán rằng bộ phận người Thái di cư thế kỷ thứ 4, 3 trước công nguyên, từ lưu vực sông Dương-tử xuống miền nam qua đường Quý-châu và Vân-nam đã có thời kỳ định cư ở vùng Síp-song-pan-na (Vân-nam) trước khi tràn xuống miền Nam vào thế kỷ thứ 13 sau công nguyên. Có thể có những bộ phận di cư sớm hơn, nhưng những lần sóng di cư lớn chắc chắn đã diễn ra vào thế kỷ thứ 13, sau khi quân Mông-cổ tràn vào Vân-nam.

Theo truyền thuyết, người Thái trước thế kỷ thứ 10 thuộc họ Lò, định cư ở vùng Lin-ngan phủ, tây nam Vân-nam, vì bị hạn hán nặng, nên phải di cư xuống miền Nam. Có những bộ phận di cư theo dọc sông Sa-lu-ên (Miền-điện) dọc sông Mê-nam (Thái-lan), dọc sông Mê-kông (Lào), và có những bộ phận di cư theo dọc sông Hồng và sông Đà (Tây bắc Bắc-bộ).

Những bộ phận di cư theo dọc sông Hồng và sông Đà có hai tù trưởng là Tào-Ngần và Tào-Xuông cầm đầu. Tào-Ngần chỉ huy người Thái đen và Tào-Xuông cầm đầu người Thái trắng.

Người Thái đen dưới quyền chỉ huy của Tào-Ngần đi dọc theo lưu vực sông Hồng, định cư ở cánh đồng Nghĩa-lộ (Yên-bái) tức là Mường-lò. Con trai của Tào-Ngần là Tào-Lò lớn lên lấy vợ có bảy con trai, trong số này có sáu người được chia phần đất ở Nghĩa-lộ. Lò-lang-Trượng là con út, không có đất, liền với một số thanh niên cùng lứa tuổi tiến thẳng về Mường-lung (Tú-lê), Mường-chiến (Quyñh-nhai), Ít-ong, Mường-la (Sơn-la), Mường-muội (Thuận-châu), Mường-khoài (Tuần-giáo), Mường-theng (Điện-biên-phủ). Một bộ phận đi vào Hồi-xuân (Thanh-hóa), trở thành tổ tiên người Thái ngày nay ở Bắc Trung-bộ.

Người Thái trắng dưới quyền chỉ huy của Tào-Xuông, khi đến Mường-lò (1) (vùng Síp-song-pan-na, Vân-nam) thì có bộ phận đi về hướng Mường-lay (Lai-châu), qua thung lũng sông Mã, có bộ phận trở lên phía bắc, qua thung lũng sông Nậm-na, tiến về phía sông Hồng, qua Mường-so (Phong-thổ), Mường-than (Than-uyên); Pung-lông (nay là đất Mèo).

Sử thi *Quần tó Mường* (kể truyện bản mường) của người Thái Sơn-la (2), kể lại một cách tường tận dòng họ quý tộc người Thái đen, nguyên trước là họ Lò, sau đổi thành họ Bạc, họ Bạc Cầm (tức là họ Bạc Vàng để phân biệt với họ người bình dân) đã thống trị nhân dân vùng Sơn-la từ khi người Thái mới di cư vào Việt-nam khoảng thế kỷ thứ 10, cho tới trước Cách mạng tháng Tám, tức là ngót 1.000 năm. Sử thi này đã thần thoại hóa nguồn gốc lịch sử của người Thái, cho rằng tổ tiên của họ là Tào-Xuông và Tào-Ngần, do trời phái xuống chiếm các xứ Mường-om, Mường-ai (vùng Síp-song-pan-na) cầm đầu người Thái di cư vào Việt-nam, bắt đầu vào Nghĩa-lộ (Yên-bái) rồi tiến sang Sơn-la Lai-châu với trung tâm là Mường-theng (Điện-biên-phủ). Sử thi ghi chép tỉ mỉ các dòng họ quý tộc thống trị nhân dân Thái, Từ Lò-lang-Trượng, cháu của Tào-Ngần, đến đời Bạc-cầm-An, tức là thời kỳ Pháp bắt đầu đặt nền thống trị của chúng ở miền Tây-bắc (khoảng 1887), cộng cả thảy 45 đời, ngót 1.000 năm, và nói đến sự xung đột giữa người Thái mới di cư đến với những thổ dân đã định cư từ lâu đời ở Tây-bắc, tức là người Xá. Đặc biệt những bộ lạc Xá ở vùng Mường-muội (Thuận-châu) đứng đầu là tù trưởng Am-poi, chống cự lại rất kịch liệt. Lò-lang-Trượng, tù trưởng người Thái, phải dùng mưu kế đến xin cưới con gái của Am-Poi làm vợ rồi nhân cơ hội giết chết Am-Poi mới đánh bại được người Xá. Hiện nay ở Thuận-châu vẫn còn di tích núi Am-Poi, nơi chết của tù trưởng người Xá. Người Xá bị dồn lên vùng núi hoặc bị bắt làm nô lệ. Những nô lệ người Xá sau này được giải phóng trở thành những « dân cưỡng » hay « bản cưỡng », được tự do cày cấy làm ăn, nhưng hàng năm phải đến cày cấy phục dịch cho tầng lớp thống trị phía tạo. Sử thi còn nói đến những quan hệ thần phục giữa các tù trưởng Thái với các « châu lông » (tức vua Lào ở Luang-pra-bang) và triều đình phong kiến Việt-nam, nhất là triều Lê. Những tù trưởng Thái thường phải nộp cống cho cả hai triều đình Lào và Việt-nam, và mỗi khi có công việc nội bộ không giải quyết

(1) Đồng bào Thái Tây bắc cho là quê hương cũ của họ là Mường-lò, (vùng Síp-song-pan-na, Vân-nam). Khi người Thái di cư đến địa điểm đầu tiên ở Việt-nam, tức là Nghĩa-lộ, Yên-bái, liền đặt tên là Mường-lò, để nhớ lại quê hương cũ của họ là Mường-lò ở Trung-quốc.

(2) *Quần tó Mường* do Cầm-Trọng và Cầm-Quyñh sưu tầm và dịch. Nhà xuất bản Sử học—1960.

xong thì đến cầu cứu vua Lào hoặc vua Việt-nam đến can thiệp. Có tù trưởng bị triều đình Việt-nam bắt tội thì trốn sang nhờ sự che chở của vua Lào, và cũng có tù trưởng thì dựa vào thế triều đình Việt-nam để chống lại sự lấn áp của các vua chúa Lào.

Đặc điểm của làn sóng di cư của người Thái là từng tập đoàn người lớn, có tổ chức có võ trang hẳn hoi tràn vào địa phương dưới quyền chỉ huy của tầng lớp quý tộc quân sự, đánh bật và bắt làm nô lệ tất cả những thổ dân địa phương chống cự lại họ. Từ khi di cư vào Việt-nam, khoảng thế kỷ thứ 10, cho tới trước Cách mạng tháng Tám, người Thái duy trì hầu như nguyên vẹn tổ chức công xã nông thôn, tổ chức đẳng cấp, y hệt như tổ chức xã hội nơi quê hương cũ của họ là vùng Síp-song-pan-na. Thời phong kiến, vùng Tây bắc đối với triều đình Việt-nam chỉ có tầm quan trọng thứ yếu về mặt chiến lược. Tây bắc phía tây giáp Lào, một nước nhỏ hơn, vẫn phải tôn trọng triều đình Việt-nam, phía bắc giáp Vân-nam, chủ yếu là miền các dân tộc thiểu số lạc hậu, không đáng lo ngại lắm. Tây bắc ngày xưa chỉ là một bộ phận đất đai nằm trong đạo Đà-giang sau đổi làm thừa tuyên Hưng-hóa. Triều đình Việt-nam mà đại diện là viên tổng đốc ở Hưng-hóa, cai trị nhân dân Tây bắc thông qua các tù trưởng địa phương, khác với vùng đông bắc, triều đình đặt quan lại trực tiếp cai trị. Thực dân Pháp sang cũng tiếp tục duy trì tổ chức xã hội cũ, duy trì những đặc quyền đặc lợi của tầng lớp quý tộc địa phương để biến thành những tay sai đắc lực cho chế độ thực dân. Do đó, rất ít có sự biến đổi trong xã hội người Thái từ khi họ di cư vào Việt-nam cho tới trước Cách mạng tháng Tám. Ảnh hưởng văn hóa của người Việt trong người Thái cũng rất ít. Người Thái có văn tự riêng, vẫn giữ hầu như nguyên vẹn tổ chức xã hội, gia đình, những tập tục lễ nghi cũ. Chỉ từ sau giải phóng, xã hội người Thái mới có những biến đổi căn bản.

Nói tóm lại, người Tày, Nùng, Thái đều cùng một quan hệ ngôn ngữ, một nguồn gốc lịch sử, nhưng dưới những điều kiện lịch sử khác nhau, đã hình thành ba bộ tộc có những đặc điểm văn hóa riêng.

Nhìn chung, bộ phận người Thái di cư vào miền Tây bắc Việt-nam qua đường Quý-châu và Vân-nam, tức là người Thái Tây-bắc, còn giữ được nhiều đặc tính dân tộc. Bộ phận này, trước khi di cư vào Việt-nam, đã định cư ở vùng Vân-nam, chủ yếu là miền các dân tộc thiểu số, ở đó các tiểu vương trực tiếp cai trị nhân dân địa phương, chịu sắc phong của các triều đình phong kiến Trung-quốc. Từ khi di

cư vào Việt-nam, tổ chức xã hội của họ được duy trì hầu như nguyên vẹn cho tới trước Cách mạng tháng Tám. Nói một cách khác, họ ít chịu ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hóa của người Hán và người Việt hơn là bộ phận di cư vào miền đông bắc Việt-nam qua đường Lưỡng Quảng, tức là người Tày Nùng.

Y phục của người Tày, Nùng, Thái rất dễ phân biệt, đặc biệt là y phục của phụ nữ. Phụ nữ Thái có một bộ y phục rất độc đáo với chiếc áo cộc chèn màu trắng hay màu đen, khuy bạc, chiếc váy dài chấm gót, còn tóc thì búi ra đằng sau gáy trên trùm chiếc khăn «piêu» thêu chỉ ngũ sắc. Phụ nữ Tày thì vấn khăn, mặc áo dài, tay hẹp chỉ khác y phục của phụ nữ Việt ở chỗ quần áo nhuộm chàm, thắt lưng vắt ra đằng sau. Y phục của phụ nữ Nùng có nhiều kiểu, tùy theo các ngành Nùng, nhưng đều giống nhau ở chỗ áo mặc ngắn hơn, ống tay rộng, na ná y phục của phụ nữ Trung-quốc.

Ở vùng Tày Nùng, nền kinh tế hàng hóa phát triển sớm hơn đã đưa đến việc hình thành chế độ tư hữu ruộng đất sớm hơn, làm tan rã chế độ thổ ty độc quyền chiếm hữu ruộng đất cách đây 70, 80 năm, trừ một số tàn dư còn sót lại ở một vài vùng hẻo lánh như Bảo-lạc (Cao-bằng), Đồng-văn (Hà-giang). Xã hội ở nông thôn trước Cách mạng tháng Tám đã phân hóa thành cố, bản, trung nông, phú nông, địa chủ, tuy thế lực của giai cấp địa chủ còn rất yếu ớt. Quan hệ giữa địa chủ và nông dân đã được xác lập. Ngược lại, ở vùng Thái tổ chức công xã nông thôn, tổ chức đẳng cấp, được duy trì hầu như nguyên vẹn trước Cách mạng tháng Tám. Ruộng đất căn bản là của công do bọn phía tạo quản lý, tùy ý phân phối cho tay chân và nông dân công xã, bắt nông dân công xã cày cấy, phục dịch, cung cấp cho đủ mọi thức ăn vật dụng. Ở đây quan hệ giữa lãnh chúa phong kiến và nông nô vẫn thống trị.

Ở vùng Thái cũng như ở vùng Tày Nùng, chế độ phụ quyền thống trị, hôn nhân có tính chất mua bán, nghĩa là người con trai phải bỏ tiền ra mua người vợ của mình. Nhưng hình thức cưới xin, tức hình thức mua bán có khác nhau. Ở vùng Tày Nùng người ta đưa sinh lễ, tức là người ta mua người vợ bằng tiền và hiện vật. Còn ở vùng Thái, người ta phải đi ở rề từ 8 đến 12 năm để làm lụng cho gia đình nhà vợ, nghĩa là người ta mua người vợ bằng công lao động. Nguyên nhân chính là ở vùng Thái, trước Cách mạng tháng Tám vẫn tồn tại chế độ ruộng công, phân phối cho các gia đình trên nguyên tắc có nhiều lao động, đóng góp được nhiều thì nhận nhiều ruộng, có ít lao động, đóng góp được ít, thì nhận ít ruộng.

Cho nên khi gả con gái, người ta coi như mất một lao động trong gia đình và cần được đền bù bằng công lao động hơn là nhận một số sinh lễ.

Người Tày, Nùng có những tục lệ ma chay, thờ cúng, tết nhất căn bản giống người Hán và người Việt, chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của đạo giáo, phật giáo, khổng giáo, kết hợp chặt chẽ với những tàn dư của chủ nghĩa vật linh, đa thần nguyên thủy như tin tưởng ở rất nhiều thứ ma, tức là « phi ». Người Thái cũng có những tín ngưỡng tương tự, nhưng họ có những tục lệ thờ cúng riêng. Đặc biệt họ (Thái đen) có tục hỏa táng và tục làm nhà mồ rất chu đáo cho người chết, khác với người Tày Nùng chỉ rào hay lợp qua loa chiếc mả mới, đợi dăm ba năm về sau sẽ cải táng đem hài cốt đến chôn tại nghĩa địa chung của gia đình. Trừ một số vùng chịu ảnh hưởng của người Việt và người Hán, người Thái nói chung không ăn tết tháng giêng âm lịch như người Tày Nùng. Tết đầu năm của người Thái gọi là « Căm xanh » ăn vào khoảng tháng 4, 5 dương lịch. Theo lịch riêng của người Thái, khoảng thời gian đó chính là tháng đầu năm. Người ta ăn tết để mở đầu cho một năm lao động mới.

Về mặt ngôn ngữ, tiếng Tày, Nùng, Thái giống nhau về những từ cơ bản, chỉ những sự vật cụ thể như người, vật, núi non, sông ngòi, v.v..., khác nhau về một số từ chỉ những sự việc trừu tượng, những thuật ngữ về văn học, khoa học, chính trị... mượn trong tiếng Hán, tiếng Việt, trong chữ Hán Việt, đồng thời khác nhau về âm nặng, nhẹ, tùy từng địa phương. Tày, Nùng, Thái nói chung có thể hiểu nhau được, nhất là khi đã được tiếp xúc với nhau một thời gian ngắn. Tiếng Thái còn thuần túy hơn. Còn tiếng Nùng thì chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, tiếng Tày cũng chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, nhất là tiếp thu ngày càng nhiều những từ mượn trong tiếng Việt và chữ Hán Việt.

Dưới đây xin giới thiệu vài đoạn dân ca của người Thái, Nùng, Tày, để thấy rõ thêm sự giống nhau khác nhau giữa ba ngôn ngữ ấy và ảnh hưởng ngôn ngữ và văn học của người Hán, người Việt đối với ba ngôn ngữ ấy như thế nào.

Nguyên văn bằng tiếng dân tộc

Dân ca Thái: Phạ đét hợn công hần lốm.
bấu lốm.
Công hần chụ kính cộm lả long, bấu long.
Công hần chụ cấn công péng cai, bấu cai.
.....

Chí phạo tinh chí phú táng đế?
Đao khuôn lú giú bốn nhắng thả.
Phắc cát phạ nhắng lướm lay.

Dân ca Nùng: Mác mặn mặn mặn pỉ pảo chư,
Và Lường Slam-Péc ký màu slư,
Tang so noong khạ pần lừ đường,
Hạc tàng slán giá nàu pay mù.
Inh cai slong bẻng vin phẩn giá,
Pền táng thín vin cáp đảy thư.
Anh-Tài, Mạ cha tham lờng giá,
Slam-Péc tò tồng p'ỉắc mí cư.

Dân ca Tày: Nhị lạc phong sơn cảnh sắc đào,
Hoa nở đương thời mãnh lứa hợn lao sao.
Pia giú chang vắng mong nặm mả,
Cần thề hẩn cấn đảy tuọng chào.
.....
Mùa đông lằm pặt may uốn bàu,
Piái phục mản loan mọi mự ngàu
Piái phục mản loan thêm mọi mự.
Slong rầu xả la sương cấn ná cạ nầu.

Dịch văn

Dân ca Thái: Trời nắng nực mong có gió,
nào đâu thấy gió?
Mong nàng yêu điệu thực nữ tới lui, nào
thấy tới lui?
Mong nàng yêu điệu thực nữ đi qua, nào
thấy đi qua?
.....
Đi đâu mà vội thể anh ơi?
Sao Ngưu lang trên trời còn đợi,
Rau cải đại còn đó lộp lộp xanh tươi.

Dân ca Nùng: Quả mặn tròn tròn giống
hạt châu,
Rằng Lường Sơn-Bá thấp cơ mưu.
Trước kia em dẫn như thế ấy,
Buổi học tan rồi đến gặp nhau.
Đáng lẽ đôi ta thành duyên phận,
Duyên trời ta kết nghĩa Trần Châu.
Anh-Đài, họ Mã đã xin cưới,
Sơn-Bá như không muối chấm rau (1).

Dân ca Tày: Nhị lạc phong sơn cảnh sắc đào,
Hoa nở đương thời ong bướm động
lao sao.
Cá ở vực sâu mong nước cả,
Người đời gặp gỡ hỏi chào nhau.
.....
Mùa đông gió thổi uốn cành cây
Trái chiếu mản loan đợi tháng ngày.
Mản loan chiếu trái ngày mong đợi,
Tinh đôi ta biết ngộ cùng ai!

(1) Dịch theo nghĩa đen: Sơn-Bá y như rau không muối, có nghĩa là Sơn-Bá không còn thú vị gì nữa.

Điểm nổi bật trong mấy đoạn dân ca nói trên là nội dung rất trữ tình. Nhưng xét về mặt hình thức thì thơ ca Thái làm theo thể thơ tự do hơn, dân tộc hơn. Thơ ca Nùng thì làm theo thể thơ cổ phong, thơ ca Tày theo thơ tứ tuyệt, tuy có câu linh động chút ít, nghĩa là không nhất thiết mỗi câu đóng khung trong 7 chữ, mà có thể kéo dài 8, 9 chữ hoặc hơn để diễn đạt tinh cảm, ý nghĩ một cách đầy đủ hơn.

Điểm đáng chú ý là trong mấy đoạn dân ca Thái nói trên là hầu như không thấy dùng một thuật ngữ nào mượn trong tiếng Hán, tiếng Việt hay chữ Hán Việt, mà vẫn có thể diễn tả được những hình ảnh rất nên thơ như « kính cộm » nghĩa là thân hình thuôn thuôn, tròn trĩnh, « cần công » nghĩa là thân hình mềm mại như một cuống hoa, đề tả người yêu, mà chúng tôi tạm dịch là yêu điệu thực nữ. Ngược lại, trong đoạn dân ca Nùng, thì có nhiều từ mượn trong tiếng Hán, như « pảo chư » tức là bảo châu, « tang so » tức là đương sơ (trước

kia), « vin phẩn » tức là duyên phận, « thín vin » tức là thiên duyên v.v... Trong hai bài thơ tứ tuyệt của người Tày, lại càng có nhiều từ, nhiều thuật ngữ mượn trong tiếng Việt và chữ Hán Việt, đặc biệt có câu mở đầu hoàn toàn bằng chữ Hán Việt « Nhị lạc phong sơn cảnh sắc đào » (Nhị cưỡi bên núi ánh hoa đào). Nhiều từ mượn trong tiếng Việt hay chữ Hán Việt đã trở thành ngôn ngữ phổ thông của người Tày như hoa nở, đương thời, mùa đông, v.v...

Trong nhiều trường hợp người Tày Nùng và người Thái có những từ giống nhau, nhưng mỗi bên hiểu và sử dụng một cách khác. Ví dụ tiếng « péng » hay « pèng » có nghĩa là yêu quý, người Tày Nùng chỉ dùng để nói với trẻ em, còn người Thái chủ yếu dùng để nói với người yêu. Hoặc « là » có nghĩa là em út, người Thái còn dùng để chỉ người bạn gái trẻ tuổi, người yêu, khác với người Tày Nùng chỉ hiểu tiếng đó theo nghĩa đen của nó v.v...

Bảng so sánh ngôn ngữ giữa các tộc Thái

Việt	Tày Việt-bắc	Nùng Choang	Thái Tây-bắc	Thái-lan	Lào	San	Lê
Bạc	Ngàn	Ngàn	Ngấn	Ngăn	Ngine	Ngeun	Ngon
Ruộng	Nà	Nà	Nã	Na	Na	Na	Na
Nước	Nặm	Nụm	Nặm	Năm	Name	Nam	Nam
Sao	Đao đi	Đao đi	Đao	Đao	Đao	Laow	Rau, plau
Sắt	Léch	Léch	Léch	Lết	Lec	Lik	Het, Tik
Con trai	Lục báo	Lặc báo	Lục	Lúk	Louc	Look	Lek choi
Con gái	Lục sao	Lặc sao	Lựt sao	Lúk sáo	Saau	Look sow	Malek
Tôi	Khỏi	Câu	Khỏi	Kha	Khou	Kow	Ilo, hu
Vua	Pò vua	Pò huòng	Châu	Tchao	Chao	Chao	Chao
Râu	Mùm	Mùm	Nuốt	Nuet	Nuote	Nốt	Móm
Mồm	Pác	Pác	Sốp, pá	Pāk	Sop	Sôóp	Bak
Tay	Mừ	Mừ	Mừ	Mủ	Mu	Mew	Mu, mo
Đầu	Hua	Thu	Hua	Húa	Houa	Hô	Ho, hu
Bò	Mò	Mò	Ngua	Ngua	Ngouo	Wô	Ngou
Cọp	Sư	Sư	Sưa	Sua	Sĩa	Hseu	Seua
				(1)	(1)	(1)	(1)

Người Thái vốn có văn tự riêng, tức là chữ Thái, nhưng không được thống nhất giữa các địa phương. Ngày nay chữ Thái đã được cải tiến để dần dần đi đến thống nhất giữa các vùng, nhất là giữa hai vùng Sơn-la và Lai-châu. Còn người Tày, Nùng thì trước kia học chữ Hán, người Nùng học theo âm Hán, người Tày học theo âm Hán Việt như người Việt. Tày, Nùng đều có chữ nôm xây dựng trên cơ sở chữ Hán để phiên âm tiếng dân tộc mình, đặc biệt là để chép thơ ca, truyện thơ khuyết

đanh. Ngày nay, thế hệ trẻ không còn mấy người biết chữ nôm Tày, Nùng nữa. Tuy nhiên, những sách, tài liệu ghi chép bằng chữ nôm Tày Nùng hiện nay còn rải rác trong dân gian và đang thất truyền dần là những nguồn

(Xem tiếp trang 64)

(1) Dựa theo bản phụ lục I về các từ so sánh giữa các phương ngôn trong ngôn ngữ Thái trong quyển *Deux ans dans la Haute région (Cao-bằng) 1896-1898* của A.Billet.

TÀI LIỆU VỀ TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH CỦA NÔNG DÂN TRONG THỜI KỲ MẶT TRẬN BÌNH DÂN (1936-1939)

QUỲNH - CƯ

1. Tình hình đấu tranh của nông dân năm 1936.

Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông-dương đến năm 1936 đã dần dần được hồi phục, nhưng nhân dân ta vẫn phải còng lưng dưới gánh nặng thuế khóa và các chính sách bóc lột khác của thực dân.

Về thuế, dù chỉ được chia vài thước công điền, nông dân Bắc-bộ đã phải nộp thuế thân loại 1920; Trung-bộ: 1\$00 và Nam-bộ là 5\$50. Thuế thân, thuế điền cùng với phu đài tạp dịch khác làm cho nông dân không thể nào xoay sở nộp đủ. Lúc ấy có làng như làng Yên-duệ (Nghệ-an), hàng trăm người đã bị giam cầm vì thiếu thuế (1). Thậm chí, thực dân Pháp còn bắt dân đóng thuế thiếu từ năm trước. Có tổng hơn 2.000 án phạt tù, phạt vạ vì thiếu thuế. Các thứ hàng hóa cũng đều đắt gấp ba hồi xưa: giá gạo từ 4\$ một tạ tăng lên 12\$00. Tình hình ấy làm cho đời sống của nông dân càng thêm khổ cực. Đó cũng là nguyên nhân sâu xa làm bùng nổ các cuộc đấu tranh ngày một nhiều.

Từ năm 1936, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương, phong trào đấu tranh của công nhân trở dậy. Chỉ trong 6 tháng cuối năm đã có tới 361 cuộc bãi công với 5,6 vạn người tham gia. Số cuộc bãi công này đã bằng 2, 3 chục năm trước cộng lại. Lớp sóng đấu tranh ấy như những tiếng gọi thúc dục nông dân bước lên đường tranh đấu.

Nhìn chung, phong trào nông dân trước tháng 8-1936 thường mang tính chất lẻ tẻ, tự phát giống với các giai đoạn trước; vì lúc này, các cơ sở Đảng ở nông thôn còn đang dần dần được hồi phục sau thoái trào 1932 — 1935, nên chưa đủ sức tổ chức nông dân đấu tranh. Mặt khác, phong trào cũng mới lúc đặc nhóm lên ở Nam-bộ, còn Bắc-bộ và Trung-bộ hầu như không có những cuộc đấu tranh của nông dân, hoặc chỉ có rất ít.

Đây là một vài cuộc đấu tranh tiêu biểu ở Nam-bộ:

Ngày 4-1, nông dân làng Mỹ-xuyên đông (Long-xuyên) kiện lý trưởng về nạn phù thu lạm bổ, bao chiếm công điền. Ngày 9-1, nông dân làng Hiệp-thanh (Trà-vinh) phản đối bọn cường hào hà lạm của dân. Qua tháng sau,

tất cả nông dân làng Mỹ-hội đông (Long-xuyên) chống lại nhà cầm quyền vu cáo bắt thuốc lậu và phản đối tên chánh đoàn đem 25 lính về đàn áp. Cuộc đấu tranh kéo dài một ngày và 30 người bị bắt. Tiếp đó, nông dân các xã Bình-nhật, Hòa-phú, Long Ngải Thuận, Mỹ An Phú (Sa-đéc) đấu tranh với khẩu hiệu chung: giảm thuế thân, bãi bỏ đấu giá công điền công thổ. Hàng nghìn nông dân các xã An-hòa, Phước-chí (Tây-ninh); nông dân Đức-hòa, Mỹ-quý (Tân-an) cùng biểu tình chống sưu cao thuế nặng ở quận Chợ-lớn. Rồi, 300 nông dân Phước-long, 100 nông dân Vĩnh-long; 87 nông dân Quán-điều (Bắc-liêu); 20 nông dân Xuân-đông (Mỹ-tho), tất cả nông dân làng An-ninh (Chợ lớn) đã liên tiếp dùng hình thức làm đơn, hoặc như nông dân làng Hanh-thông tây đã kéo nhau lên quan chủ tỉnh Gia-định để đòi giảm thuế và trừng trị bọn cường hào phù thu lạm bổ v.v...

Trong lúc phong trào nông dân đang hồi phục thì sự thắng lợi của Mặt trận bình dân Pháp như tiếng còi thúc dục nhân dân Việt-nam đứng lên đấu tranh. Tháng 8-1935, trong cuộc vận động thành lập những ủy ban hành động để sưu tầm nguyện vọng của nhân dân thì ở thôn quê Nam-bộ, một số lớn ủy ban hành động của nông dân cũng ra đời và trở thành các cơ quan đại diện cho dân làng, đối lập với hội tề và các cơ quan chính quyền của địch.

Mặt khác, phong trào nông dân cuối năm 1936 không còn là một phong trào tự phát, rời rạc như trước, mà hầu hết những cuộc đấu tranh này đều có sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Đặc biệt là việc sửa đổi hình thức tổ chức các hội của nông dân theo lối hợp pháp và nửa hợp pháp. Vì vậy, các tổ chức của nông dân như: hội tương tế, ái hữu, hội lợi nhà, thư viện bình dân, hội trợ táng, hội cấy gặt, nhóm giồng thuốc lão, hội đọc sách báo cũng được thành lập, mạnh nhất là các tỉnh: Sa-đéc, Cần-thơ, Gia-định, Sài-gòn, Chợ-lớn và các xã: Đông-xuân, Tuy-an, Sơn-hà (Phước-yên), các xã Vĩnh-bảo, Cờ-am, Tiên-an (Hải-dương).

Ngày 10-8-1936, 500 thợ cấy ở Cần-giuộc làm reo đòi tăng tiền công và giảm giờ làm. Kế

(1) Tiếng dân số ra ngày 22-6-1936.

đó, thợ gặt ở Gò-quẹo, Cần-giועם nhằm đúng lúc lúa chín, địa chủ cần người gặt mà làm reo đòi tăng tiền công. Ở Tam-hiệp, 60 nông dân gặt mười cũng đấu tranh buộc chủ phải bỏ lệ gặt 11 bó lúa được 1 bó và thay bằng lệ gặt 9 bó đã được 1 bó, 40 thợ gặt đó cũng đấu tranh buộc chủ phải nhượng bộ.

Bên cạnh những cuộc đấu tranh quyết liệt, phải đổ máu như cuộc đấu tranh của nông dân Long Ngãi Thuận đã tập hợp 400 xuống biểu tình chống thuế và xô xát với địa chủ, chúng ta lại thấy những đợt đấu tranh khá mềm dẻo, mẫu mực của nông dân Trung-bộ trong hai tháng cuối năm. Đó là hình thức làm đơn gửi lên quan chủ tỉnh đòi: giảm thuế thân, thuế điền, chống nạn thất học, trừng trị những địa chủ cường hào những lạm của 100 nông dân làng Nguyệt-viên (Thanh-hóa); nông dân Vĩnh-phước (Quảng-trị); 150 nông dân hạt Anh-sơn (Thừa-thiên); nông dân làng An-xá (Quảng-binh); nông dân 8 phủ huyện Hà-tĩnh v.v... Cũng trong thời gian này, các xã xung quanh tỉnh lý Bắc-ninh, Kiến-an, Hải-dương, Nam-định, Thái-bình v.v... hàng loạt truyền đơn hô hào chống thuế được rải ra. Nông dân Đáy-cầu (Bắc-ninh) cam kết với nhau phản đối nhà nước thu thuế quá nặng. Nông dân Cồ-am (Kiến-an) đã quấy lấy ô-tô của tên quan huyện tới đốc thuế để phản đối. Truyền đơn chống thuế cũng được rải khắp khu vực huyện Ninh-giang.

Kể từ 15-8-1936 đến 15-1-1937 có tới 339 cuộc đấu tranh của quần chúng với 62.620 người tham gia, trong đó có 97 cuộc đấu tranh của nông dân (1).

2. Tình hình đấu tranh của nông dân năm 1937.

Khác với năm 1936, phong trào nông dân năm 1937 phát triển sôi nổi ngay từ đầu năm. Mở đầu là một đợt đấu tranh chính trị sôi nổi, rầm rộ của nông dân sát cánh cùng công nhân và các tầng lớp lao động khác đã nổ ra trong dịp đón Gò-đa, lao công đại sứ của chính phủ Mặt trận bình dân nước Pháp.

Ngày 1-1-1937, 20.000 công nhân, nông dân và nhân dân nội, ngoại thành Sài-gòn, Chợ-lớn xiết chặt hàng ngũ đón Gò-đa ở Cầu-quay với khẩu hiệu đòi tự do dân chủ v.v... Mấy ngày sau, 4.000 công nhân, nông dân Hiệp-hòa đưa yêu sách cho Gò-đa đòi các quyền lợi kinh tế, chính trị. Ngày 31-1-1937, 30.000 công nhân, nông dân, nhân dân nội, ngoại thành và nông dân các tỉnh kéo về biểu tình đón Gò-đa. Trong những đoàn nông dân các tỉnh về tham dự, đông nhất là đoàn nông dân Yên-lộ, Vạn-phúc, La-cả (Hà-đông) gồm trên 1.000 người. Mấy ngày sau, 250 nông dân Vạn-phúc biểu

tình khi tổng đốc Hoàng-trọng-Phu dẫn Gò-đa đi thăm những miền nông dân « giàu có ». Tuần lễ sau, trong cuộc biểu tình « đón » tân toàn quyền Bờ-rê-vi-ê, trên 30.000 công nhân, nông dân và nhân dân Hà-nội lại xuống đường tuần hành biểu dương ý chí và lực lượng của mình.

— Ngày 29 tết, nông dân Thanh-hóa quần áo rách rưới tụ họp ở Cầu Giát đưa yêu sách cho Gò-đa.

— 22-2, 3.000 nông dân huyện Nghi-xuân, Can-lộc (Hà-tĩnh) sát cánh với 1.000 công nhân Trường-thị chờ Gò-đa.

— 23-2, 5.000 dân cày cùng công nhân xiết chặt hàng ngũ cùng kéo tới nhà ga Vinh đón Gò-đa. Lớn nhất là cuộc biểu tình ngày 24-2 của nông dân các tổng An-đông, Phú-lộc, An-thành, La-thành, Hiền-sỹ, Dương-xuân (Thừa-thiên) cùng anh em công nhân rầm rộ kéo tới đứng từ cầu Tràng-tiền đến cửa Hậu bể, mỗi người biểu tình đều mang một mảnh vải có in hình lưỡi liềm đỏ với hai chữ « nông dân » rồi đến các đoàn công nhân và các tầng lớp lao động khác (2).

— 25-2, hàng nghìn nông dân cách xa thành Huế 30, 40 cây số, dù lương ăn đã cạn nhưng vẫn quyết chờ Gò-đa tới để đưa yêu sách.

— 26-2, hàng vạn công nhân, nông dân Thừa-thiên đón Gò-đa hô vang những khẩu hiệu: tự do dân chủ, bỏ thuế thân v.v...

Ngày 2-4, 150 nông dân làng Bến-cầu (Tây-ninh) biểu tình chống thuế.

— 4-4, trên 100 nông dân quận Cần-long (Trà-vinh) biểu tình đòi bãi bỏ đấu giá công điền.

— 6-4, nông dân các xã Bình-nhật, Hòa-phú, Bình-công (Tân-an) biểu tình đòi giảm thuế, bãi bỏ đấu giá công điền công thổ.

— 9-4, nông dân Phước-long, Châu-thành (Mỹ-tho) biểu tình đòi giảm thuế.

— 13-4, 100 nông dân Từ-hiệp biểu tình đòi tăng tiền công làm mướn.

— 14-4, 100 nông dân Tam-hiệp (Mỹ-tho) đòi giảm thuế cho dân nghèo.

— 16-4, nông dân làng Bình-đang (Chợ-lớn) nổi lên giết tên hương quản độc ác.

— 18-4, 1.000 nông dân Thạch-quới biểu tình chống Lê-quang-Liêm cướp đất.

— 22-4, 3.000 nông dân Tân-thời-thượng (Gia-định) biểu tình hô to khẩu hiệu: đừng đóng thuế thân, đả đảo chế độ thuế thuốc lá hiện hành.

— 22-4, 200 nông dân ngoại thành Sài-gòn biểu tình chống thuế.

— 24-4, 400 nông dân mấy hạt: Hóc-môn, Bà-quẹo (Chợ-lớn) biểu tình đòi bỏ hẳn thuế thân, thuế thuốc lá.

(1) 15 năm vận động cộng sản và 9 năm thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, tr.18.

(2) Hành lúa số ra ngày 5-3-1937.

— 30-4, dân làm nước mắm ở Phú-quốc biểu tình đòi cá xuống biển để phản đối chế độ thuế hà khắc.

30-4, hàng nghìn nông dân quận Cần-giוע (Chợ-lớn) biểu tình đòi bỏ thuế thân, thuế thuốc lá.

Phong trào chẳng những chỉ kết lại thành từng đợt liên tục như trên mà còn thể hiện rõ tính chất đấu tranh bền bỉ, kiên trì của nông dân và sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân khác. Đó là cuộc đấu tranh trong tháng 5-1937 của 500 nông dân La-cả, Tây-mỗ, Đại-mỗ (Hà-đông) kéo về đình tòa sứ để chống thuế; 1.000 nhân dân thị xã, chủ yếu là các chị em tiểu thương cũng hưởng ứng kéo về tòa sứ đòi: giảm thuế thân, miễn thuế cho dân nghèo v.v... Tổng đốc Hà-đông phải hứa về Đại-mỗ giải quyết. 500 nông dân lại kéo về cùng một đoàn 500 nông dân khác mới được huy động đến phối hợp. Trước khi thể đấu tranh mạnh mẽ của 1.000 nông dân, Hoàng-trọng-Phu giả bộ hứa giải quyết, nhưng ngay sau đó, chúng đã cho bắt tía những người cầm đầu. Hôm sau, cũng tại sân đình Đại-mỗ, 80 nông dân kéo tới xin khất thuế, bị lính hăm dọa: Lập tức, một đoàn 400 nông dân lại kéo ra thị xã hô vang những khẩu hiệu: phản đối đàn áp, giảm thuế cho dân nghèo v.v... Cuộc đấu tranh bị đàn áp, 19 người trong đoàn biểu tình bị bắt.

Mặt khác, do Đảng đã chú ý huy động đông đảo nông dân tham gia nên phong trào đã thu được những kết quả đáng kể. Đó là cuộc đấu tranh thắng lợi của nông dân Yên-định, Thiệu-hóa, Thọ-xuân (Thanh-hóa) trong việc đòi cấp tiền làm nhà thương, làm trường học, buộc nhà cầm quyền phải hứa giải quyết. Cuộc mít-tinh liên biển thành cuộc biểu tình tuần hành dài gần một cây số (1). Nông dân Thái-bình, nhất là 2 xã: An-khang, Trà-lý đã đấu tranh chống việc hai anh em Ngô-văn-Phú, Ngô-văn-Mậu dựa vào công sứ Thái-bình định cướp 400 mẫu ruộng bãi bẽ. Nông dân huyện Ninh-giang (Kiến-an) đã đấu tranh thắng lợi trong việc tăng công ngày thường là 0\$10 và ngày mùa là 0\$15 (trước đó địa chủ chỉ trả cho nông dân 0\$08 một ngày). Nông dân làng Quỳnh-lôi, Đà-nam (Thanh-hóa); xã Võ-việt (Nghệ-an) đòi kiểm tra và quy định sự chi tiêu trong xã. Nông dân Đà-nam đã lập được hương ước, hương hội tự mình cai trị lấy mình. Cũng có nơi lấy lý do vì nạn những lạm của địa chủ, nông dân kiên quyết không nộp thuế, hoặc chỉ nộp với điều kiện chính phủ phải trừ nạn phù thu lạm bổ như làng Quỳnh-lôi (Thanh-hóa).

Ngoài ra, trong năm 1937, nông dân đã tham gia cuộc đấu tranh vận động tuyển cử dân

biểu; nông dân nhiều tỉnh đã họp mít-tinh để thống nhất ý chí và hành động trong việc bầu cử đại biểu của mình. Nông dân Quảng-bình đã vận động thắng lợi cho hai thân sĩ tiến bộ vào nghị viện dân biểu. Ấy là chưa kể trong lúc nghị viện dân biểu họp thì hàng đoàn nông dân và nhân dân cũng sôi nổi biểu tình gửi những yêu cầu, nguyện vọng vào viện dân biểu.

Trong đấu tranh, các tổ chức của nông dân cũng được thành lập ngày một nhiều.

Ở Vinh-bảo, Cồ-am, Tiên-an (Kiến-an) đã bước đầu thành lập được nông hội, nhưng bị địch đàn áp mạnh. Do đó, các tổ chức này đã chuyển sang hình thức kín đáo hơn như «nhóm giống thuốc Lào, thuốc lá» để tiện hội họp, che mắt địch. Hội truyền bá quốc ngữ vừa làm nhiệm vụ dạy học, vừa giáo dục lòng yêu nước và cách mạng cho nhân dân. Tại Cồ-am, các tổ chức thợ thủ công được tập hợp lại để hạn chế sự bóc lột của thợ cả và giúp đỡ làm nhà cho những người túng thiếu. Các tổ chức tương tế ở các xã: Đình-tiến, Đình-đường, An-khang, Trà-lý, Đông-cao, Chợ Cây xanh, Giếng Liêm (Thái-bình) đã vận động thắng lợi trong việc bỏ hủ tục ma chay, đình đám. Có những đám ma không tổ chức ăn uống mà dùng vòng hoa, điệu văn theo đời sống mới. Tiến thêm bước nữa, tại vùng giáp ranh Sài-gòn, Chợ-lớn như các xã: An-hòa, Phước-chi, Lộc-giang với danh nghĩa là hội tương tế hoặc ái hữu đã tổ chức được những cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế và tự do lập hội của mình.

Trong năm 1937, ngoài 400 cuộc đình công của công nhân, nông dân cũng có tới 350 cuộc biểu tình (2).

3. Tình hình đấu tranh của nông dân năm 1938.

Bước sang năm 1938, chính phủ Pháp đã từ tả sang hữu; từ chỗ ngừng việc thi hành chương trình của Mặt trận bình dân đến chỗ tấn công vào những cải cách xã hội đã ban hành từ trước. Ở Đông-dương, những cải cách dân chủ không được thực hiện, phong trào đấu tranh còn bị đàn áp. Thêm nữa, để chuẩn bị cho chiến tranh, thực dân Pháp ngày càng ra sức bóc lột nhân dân ta thậm tệ. Chúng đã bán ra hơn 1 triệu bạc tín phiếu, trong đó có cả phiếu 10\$ để cưỡng bức những người nghèo phải mua và có thể mua được. Mặt khác, chúng còn đặt ra lệ mua quốc trái 400 triệu quan nói là để xây dựng những công trình cần thiết. Chưa đủ, chính phủ Pháp còn buộc Đông-dương phải mộ thêm 20.000 lính và, ngay từ

(1) Tài liệu cách mạng tháng Tám. Tỉnh ủy Thanh-hóa biên soạn.

(2) Bọn dân trích báo *Le Peuple*.

đầu năm, chúng đã tuyển thêm 2.000 lính khổ đở ở Bắc-kỳ. Trong khi đó thì nạn ngập lụt diễn ra trầm trọng: chỉ kể riêng tỉnh Châu-đốc, diện tích lúa bị ngập mất hẳn đã lên tới 120.000 mẫu, Rạch-giá: 65.000 mẫu; Long-xuyên: 85.000 mẫu; Sa-đéc: 10.000 mẫu; ở Bắc-kỳ cũng hơn 60.000 mẫu ruộng bị mất trắng. Tất cả dẫn đến tình trạng: « Nông dân nghèo đói đã hết phương sinh sống. Sau cả tuần ăn rỗng khoai củ, họ mới kéo nhau từng đám, từng lũ trắng đĩnh, già cả, trẻ con tốp hai, ba trăm, có tốp cả nghìn đến quan lại địa phương xin vay. Có lúa không cho vay, họ mới kéo nhau vào xúc » (1). Hoặc, « người trong làng từ lờn đến bé phần nhiều trước thì ăn những dọc khoai, củ chuối thay cơm, đến nay thì đã phải đi đào củ năn về ăn.., tình cảnh khốn khổ kễ sao cho xiết » (2). Nông dân đã phải kêu lên:

*Kiếp khổ mờ hôi pha nước mắt,
Bữa ăn cơm xáo lẫn khoai đồng.
Hạn khó, lụt, ngập tai liên liếp,
Thuế mà, xâu lòng chạy tứ tung (3).*

Tất cả những lý do trên đã giải thích được vì sao phong trào nông dân năm 1938 lại lên cao hơn những năm trước.

Hội nghị Trung ương của Đảng họp vào cuối tháng 3-1938, sau khi điem qua những thiếu sót của phong trào nông dân đã vạch rõ: Cần phải phát triển các tổ chức của nông dân, nhất là ở Bắc và Trung-bộ; tổ chức các lớp học đem, các hội đọc sách báo v.v... để nông dân đấu tranh chống nạn mù chữ; và phải đề ra những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp để lôi kéo đông đảo nông dân tham gia, đồng thời mở rộng phong trào cải cách hương thôn v.v... Trên các báo chí của Đảng cũng liên tiếp đề ra những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp như: Địa tô không quá 1/3 hoa lợi, miễn địa tô năm mất mùa, cho dân nghèo được khai phá đất hoang, miễn thuế cho dân nghèo v.v...

Điêm nổi bật của phong trào nông dân trong thời kỳ này là đã tập trung vào những khẩu hiệu đòi giải quyết những yêu cầu cấp bách thiết thực hơn những năm trước. Thí dụ: Do nạn đói đang diễn ra trầm trọng, nên các cuộc đấu tranh chống đói và đòi ruộng đất nở ra rất quyết liệt. Bảng thống kê về các cuộc đấu tranh trong hai tháng 10 và 11 của nông dân Nam-bộ cho phép ta thấy rõ điều đó:

Ngày tháng	ĐỊA ĐIEM	Số người	Hình thức đấu tranh	YÊU SÁCH
1 — 10	Quận Sa-đéc	50	biểu tình	chống đói, chống thuế.
2 — 10	Cà-mâu	100	—	—
3 — 10	Định-khánh (Bắc-liêu)	300	—	xúc lúa của địa chủ
3 — 10	Cổ-cò	100	—	xúc lúa nhà Benoit Châu
3 — 10	Không rõ	hàng 100	—	xúc lúa nhà Trương-thành-Quảng
4 — 10	Cà-mâu	1.000	—	đòi trợ cấp lúa gạo cứu đói.
6 — 10	Chi-lai (Bắc-liêu)	200	—	xúc lúa nhà địa chủ (4)
7 — 10	Quận Tam-binh	500	—	chống thuế, chống đói (5)
10 — 10	Tân-phú thượng	150	—	—
12 — 10	Cao-lãnh (Sa-đéc)	50	—	đòi gạo chần tế.
24 — 10	Ba-càng (Vĩnh-long)	2.500	—	chống thuế, chống đói.
24 — 10	Quận Hóc-môn	900	—	đưa yêu sách lên đại hội đồng.
24 — 10	Thới-an	105	—	—
24 — 10	Bà-queo	300	—	—
24 — 10	Vũng-liêm	100	—	—
24 — 10	Sài-gòn	200 thợ và dân cày	—	chống đói, đòi tự do dân chủ.
25 — 10	Quận Cần-long	hàng trăm	—	—
26 — 10	Quận Cai-lậy	1.000	—	đưa yêu sách lên đại hội đồng
3 — 11	Triệu-phong	100	—	đòi cứu đói, đòi tự do dân chủ.
4 — 11	Thân-cửu-nghĩa	1.000	—	đưa yêu sách lên đại hội đồng.
4 — 11	Chợ-lớn	200	—	đòi cứu tế, chống thuế.
7 — 11	Quận Cầu-ngang	400	—	đòi cứu đói, đòi tự do dân chủ.
7 — 11	Sài-gòn	1.000	—	chống thuế, chống đói.
9 — 11	Quận Cần-long	400	—	chống thuế, chống đói, đòi tự do dân chủ
11 — 11	Tân-an	4.000	—	—
	Bình-lý	300	—	—
11 — 11	An-thạch	100	—	đòi cứu đói
11 — 11	Bà-điêm, Thới-vượng,	2.000	—	đòi cứu đói, chống thuế.
11 — 11	Gò-mây, Vĩnh-lộc			

Bảng thống kê trên cho ta thấy, chỉ trong hai tháng mà riêng Nam-bộ đã có tới 28 cuộc đấu tranh với 18.950 người tham gia (6), trung bình mỗi cuộc có 675 người. Hình thức đấu tranh chủ yếu là biểu tình và nhằm vào khẩu hiệu trọng tâm: chống đói. Vì thế, tỷ lệ đấu tranh kinh tế có trội hơn (60%) những cuộc đấu tranh chính trị.

Đề rõ hơn, chúng ta lấy cuộc đấu tranh chống cướp của nông dân Hà-đông làm ví dụ: Khi tên Cousseau (chánh địa chính) cùng tên tri huyện Hoài - đức và một số lính kéo về Vạn-phúc để cướp ruộng hậu điền đưa vào nông phố ngân hàng, đã gặp nông dân Vạn-phúc và các xã xung quanh tập trung ở đó từ trước. Chúng ra lệnh giải tán và định bắt người cầm đầu, nhưng nông dân đã xiết chặt hàng ngũ trả lời bằng một loạt khẩu hiệu: chống cướp đất, chống khủng bố v.v... Trước sức mạnh đoàn kết đấu tranh có tổ chức của nông dân, cả bọn phải tui ngui rút lui. Mấy ngày sau, 700 nông dân Yên-lộ và các vùng lân cận cũng đã tiếp đón Cousseau đến cướp 200 mẫu ruộng bãi bằng một cuộc đấu tranh này nữa. Khi tên Cousseau cùng lính kéo tới, một đại biểu nông dân tiến ra yêu cầu: « Không được lấy ruộng bãi của chúng tôi ». Cả đoàn biểu tình cũng hô theo: « Kiên quyết bảo vệ tư dân điền thổ ». Tên Cousseau lăm lét nhìn khối người biểu tình rồi tức tối rút lui (7). Ở Nam-bộ, cuộc đấu tranh ngày 3-9 của nông dân Phước-long và ngày 4-10 của nông dân Cà-màu còn quyết liệt hơn. Báo *Dân chúng* tường thuật cuộc biểu tình ngày 3-9 như sau: « Giữa đường Vĩnh-nhu — Phước-long, một buổi sáng vừa tan sương, hơn 300 nông dân gầy gò trong bộ quần áo rách mướp, trên cộc kẹch, mặt mét búng chỉ quây quần nhau trên đám cỏ làm mít-tinh. Họ yêu cầu: 1. Trợ cấp lấy trong số 3 triệu bạc của chính phủ Pháp gởi giúp. 2. Kiểm việc làm. 3. Giảm giá sinh hoạt. 4. Đình thuế, miễn thuế. Rồi họ lũ lượt kéo nhau tới quận... nông dân chia thành tốp đứng có hàng ngũ, cứ theo từng làng mà cử đại biểu đưa yêu sách cho quận... Chủ quận phải hứa cho nông dân khoản 1 và 4 và lựa 64 người cho đào một cái kênh con sau chợ, ngày 0\$62, cơm nhà, phát trước 1\$00.

Sáng ngày 4-9, 150 người xin đào kênh, quan quận phải cho ngay.

— 5-9, 720 người nữa xin làm, quan quận không cho làm, lương hạ xuống 0\$57.

— 6-9, lại thêm 200 người xin làm.

— 7-9, mặc dù một đêm lẫn lúc ngoài cỏ bùn lầy nước đọng, muỗi mòng cắn hết sức khổ, đêm trời lại mưa, nhưng họ vẫn kiên trì tiếp tục đấu tranh» (8).

Qua những đợt đấu tranh trên, nông dân càng mau chóng giác ngộ. Họ hiểu rằng chỉ

nhờ có sự lãnh đạo của Đảng và với sự đấu tranh của chính bản thân mình, họ mới có thể qua khỏi nạn đói và hạn chế các ách áp bức, bóc lột khác của đế quốc và phong kiến. Vì thế, tinh đoàn kết trong nội bộ nông dân, giữa nông dân với công nhân và các tầng lớp lao động khác được tăng cường. Nói khác đi, giữa phong trào của công nhân, nông dân và nhân dân nói chung đã có sự gặp nhau, sự kết hợp và sự thống nhất rõ rệt. Tiêu biểu cho sự thống nhất ấy là cuộc mít-tinh khổng lồ của 25.000 người nhân ngày 1-5 ở Hà-nội. Buổi biểu tình ấy, « trong các đoàn thể nhân dân còn có cả đoàn người thất nghiệp, nhân dân ngoại ô thành phố », nông dân các tỉnh « kéo nhau như thác chảy » (9). Cuộc biểu tình này đã thể hiện sức mạnh đoàn kết đấu tranh trong nhân dân ta; sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân với nông dân đã hình thành. Cuộc biểu tình còn biểu thị rằng Mặt trận dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng đã lớn mạnh nhanh chóng. Về tính chất cuộc biểu tình này, báo *Tin tức* cũng viết: « Lao động chân tay và lao động trí óc đã bắt tay khước trương mặt trận đấu tranh của quần chúng lao động xứ này đòi cơm áo hòa bình và tự do » (10).

Phong trào chẳng những chỉ quện lại với nhau như thể mà còn thể hiện sự giác ngộ hơn những năm trước. Biểu hiện rõ ràng nhất là việc phối hợp đấu tranh trong nghị trường và bên ngoài. Trước ngày họp viện dân biểu, hàng loạt yêu sách của nông dân đã tới tấp gửi tới. Nông dân huyện Thanh-liêm, Bình-lục, Kim-bảng (Hà-nam) rầm rộ đấu tranh với khẩu hiệu: gạt phăng bọn tay sai và trợ phủ ra khỏi nghị trường, cải thiện sinh hoạt cho nông dân. Nhân dân trong và xung quanh thị xã Hà-nam biểu tình mang cờ, biểu ngữ vác loa đi tuyên truyền cho tuyên cử và công khai vận động cho ứng cử viên của mình. Mạnh nhất là nông dân tổng Cát-ngạn và các xã: Thượng-xá, Mỹ-xá, Văn-xá, Kỳ-trần, Xuân-tĩnh, Khánh-luệ, Kỳ-phúc (Nghệ-an) với hàng nghìn chữ ký đòi: sửa đổi chế độ thuế thân, trừng

(1) *Dân chúng* 12-1938.

(2) *Việt dân* 19-3-1938.

(3) *Tiếng dân* số ra ngày 3-10-1938.

(4) 20 người trong đoàn người đi xúc lúa bị phạt từ 2 đến 5 năm tù.

(5) 36 người bị bắt.

(6) Thực ra con số này chưa hoàn toàn đầy đủ.

(7) *Tài liệu cách mạng tháng Tám*. Tỉnh ủy Hà-đông biên soạn.

(8) *Dân chúng* số 17, 18, 19, 20, năm 1938.

(9) Trần-huy-Liệu — *Thời kỳ mặt trận bình dân* tr. 54.

(10) *Tin tức* số ra ngày 11-6-1938.

trị bọn cường hào sâu một phủ thu lạm bỏ trong kỳ sưu thuế, cải thiện sinh hoạt cho dân v.v... 400 nông dân cùng 150 công nhân nhà máy Trường-thực-công biểu tình đưa nguyện vọng nói rộng quyền hạn dân viện v.v...

Cũng chính do nông dân đã giác ngộ sâu sắc nên cuộc đấu tranh đòi cải cách hương thôn cũng thu được những kết quả đáng kể. Nông dân Đại-an, Thượng-xá (Quảng-trị) đã đấu tranh thắng lợi trong việc bãi trừ nạn hủ lậu về xôi thịt, nhất là nông dân 5 giáp: Ông-la, Tuy-hòa, Diển-cát, Trung-nghĩa, Khánh-thiện đã thống nhất làm một và trưng cầu dân ý về cải cách phong tục trong làng. Họ đã đi đến những quyết định có ý nghĩa sau:

1. Công điền, công thổ, thuế chợ đều cho bán đấu giá.

2. Bỏ hủ tục cúng xôi thịt. Cả 5 giáp chọn một đình làm nơi hội họp, số đình còn lại dùng làm trường học.

3. Lập ngân sách và quỹ cứu tế hương thôn, định tiền lương cho các chức viên trong làng.

Không khí đổi mới không phải chỉ riêng ở một vùng nông thôn Trung-bộ; nó chứng tỏ một sự thức tỉnh: một bước tiến của nông dân trong thời kỳ ấy.

Ngoài ra, trong năm 1938 này, phong trào nông dân còn đi vào chiều sâu hơn những năm trước. Đáng kể là cuộc biểu tình của 2.000 nông dân Vĩnh-linh, 1.000 nông dân Cam-lộ (Quảng-trị) đòi quân cấp công điền bằng cách gắp thăm. Rồi, cuộc đấu tranh đòi quân cấp công điền, chống phủ thu lạm bỏ của nông dân ba huyện: Tiên-hải, Kiến-xương, Thái-ninh (Thái-bình). Hàng nghìn nông dân tỉnh Kiến-an đã tham gia vào đợt đấu tranh chống tăng thuế, tăng tức, mạnh nhất là các xã Kiến-xương, Trinh-phổ. Nông dân ở đây đã đấu tranh thắng lợi trong việc chỉ đóng thuế số ruộng hiện có trong sổ chương hạ chứ không đóng ruộng không. Những tỉnh trước đây nông dân kém sôi nổi đấu tranh như Yên-bái, Hà-nam, thì đến nay cũng đã chuyển mình. Theo báo cáo tháng 7 của Maneau (công sứ Yên-bái) gửi cho thống sứ Bắc-kỳ thì trong năm qua có tới 200 đơn xin giảm thuế của nông dân (1). Ở huyện Bình-lục (Hà-nam): các hoạt động như rải truyền đơn hô hào chống thuế nổ ra hầu khắp trong huyện, nhất là ở Cầu sắt, Hưng-công, Ngọc-lũ, truyền đơn nhiều đến nỗi bọn cường hào không đủ thì giờ đi nhặt để trình quan.

Nói chung, tất cả những cuộc đấu tranh này đều bị khủng bố gay gắt. Riêng Hà-nam trong đợt đấu tranh trên đã 40 người bị bắt. Vì vậy, vấn đề chống khủng bố được đặt ra, và nếu khắc phục được nó cũng là một thắng lợi của nông dân. Vùng Yên-lộ (Hà-đông), nông dân làm bản giao ước đấu tranh như sau: Nếu ai bị bắt, nhân dân sẽ góp tiền gạo để nuôi gia

đình người bị bắt và kéo cả lên tỉnh biểu tình đòi người đó về (2). Chính do những hình thức đấu tranh khôn khéo và tinh thần đoàn kết keo sơn như trên, nên trước sức tấn công của kẻ thù, phong trào nông dân vẫn phát triển.

Tính từ tháng 1 đến tháng 11-1938 có tới 135 cuộc bãi công của công nhân và 125 cuộc đấu tranh của nông dân. Nhận xét về đợt đấu tranh ấy, nghị quyết trung ương tháng 3-1938 vạch rõ: «Xét về số lượng, tuy phong trào 6 tháng vừa qua không được bằng năm 1936, 1937, song nó có giác ngộ quyền lợi rõ ràng, sâu sắc hơn và ủng hộ Mặt trận bình dân bằng hành động chiến đấu quyết liệt hơn những phong trào sôi nổi năm 1936 và đầu năm 1937. Một ưu điểm của phong trào dân chúng vừa qua là Đảng cộng sản đại khái chiếm địa vị ưu thắng, và cũng nhờ vậy mà các khâu hiệu cũng phần nhiều được giải quyết một cách mỹ mãn».

4. Tình hình đấu tranh của nông dân năm 1939.

Bước qua năm 1939, nguy cơ chiến tranh đã thực sự đe dọa ở châu Âu, châu Á và thế giới. Riêng ở Việt-nam, mượn cớ phòng thủ Đông-dương, thực dân Pháp ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân ta thậm tệ. Từ năm 1938, chúng đã đặt ra lệ mua công trái 40 triệu đồng; năm 1939 tăng thêm 10 triệu đồng bạc thuế, chúng còn dự định thu cho đủ 100 triệu đồng nói là để mua tàu lặn, máy bay, xe thiết giáp v.v... Vì thế, thuế má cứ tăng vùn vụt: Trung bình mỗi người dân Bắc-kỳ phải nộp về thuế hết 17% tổng số thu hoạch hàng năm; Trung-kỳ: 16% và Nam-kỳ tới 35% (3). Tả điền muốn có ruộng cấy rẽ, ruộng xấu nhất cũng phải lễ mỗi phần là 20\$, ruộng tốt phải lễ tới 50\$, hoặc 70\$ (4). Tình hình ấy là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với cuộc sống đã nghèo khổ của nông dân. Thêm nữa, khác với các năm trước, thực dân Pháp ra sức đàn áp trắng trợn, hồng dục vũ lực để dập tắt phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Do vậy mà các cuộc đấu tranh của nông dân tuy không nhiều nhưng ác liệt hơn các năm trước.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của 1.000 nông dân Phước-long chống địa chủ cướp đất. Nông dân Mỹ-lâm (Rạch-giá) đã kéo ca-nô của tên quận trưởng lên bờ và đánh cho tên này trọng thương, vì y đã bênh vực tên trạng sư Couture cướp ruộng của nông dân. Ngày 21-3,

(1) Trích đăng Báo *Thông tin Yên-bái*, năm 1945.

(2) Tài liệu đã dẫn. Tỉnh ủy Hà-đông biên soạn.

(3) Bảo tàng cách mạng; 2a 27.

(4) *Tia sáng* 12-9-1939.

300 nông dân xóm Suốt-mới cùng hàng trăm nông dân An-lạc kéo đến tòa sứ Đà-lạt phản đối tên quan ba Grilet de la Fontaine dẫn lính đi cướp đất lập đồn trại. Đáng kể nhất là cuộc biểu tình của 1.500 nông dân Thái-bình; của nông dân làng Đông-phước (Sơn-tây); của nông dân các tỉnh: Hà-đông, Bắc-ninh, Cao-bằng đòi phòng thủ Đông-dương, chống chiến tranh, chống thuế.

Tất cả những cuộc đấu tranh này đều bị thực dân Pháp đàn áp ráo riết. Ngày 10-2-1939, toàn quyền Đông-dương đã ký sắc lệnh: cấm tất cả những cuộc hoạt động bất kỳ hình thức

nào có mục đích hoặc gián tiếp, hoặc trực tiếp tuyên truyền các khẩu hiệu của cộng sản đệ tam quốc tế, hay các cơ quan cộng sản đệ tam kiểm soát. Vì thế, từ cuộc đấu tranh trong phạm vi nhỏ hẹp, thậm chí những đám giỗ, tết tập trung đông người cũng bị mật thám và lính đến giải tán. Thí dụ: ở Cam-lộ (Quảng-trị) một gia đình có giỗ, khi cúng xong khách chủ sắp ăn, thì đột nhiên có xe quan huyện rồi lính đến bắt giải về huyện xét hỏi. Ở Tuy-hòa (Phú-yên), quan phủ và đội lệ luôn luôn về khám xét, «nói dân làm ái hữu rồi bắt người đóng gông giải về phủ giam cầm» (1)

Ngày tháng	ĐỊA ĐIỂM	Số người	Hình thức đấu tranh	YÊU SÁCH
4-4	Mỹ-lâm (Rạch-giá)	500	biểu tình	chống chia ranh giới đất
13-4	Tân-hưng, Nghị-bình	100	—	chống thuế, chống cướp đất.
13-4	Mỹ-tho	86	—	đòi tự do dân chủ, mở rộng hội đồng quản hạt.
13-4	Vũng-liêm	200	—	—
14-4	Ôn-thuận	150	—	—
14-4	Hưng-long	200	—	—
14-4	Thân-cửu-nghĩa	50	—	—
14-4	Bình-đức	157	—	—
14-4	Nhị-bình	100	—	—
14-4	Quận Hóc-môn	200	—	—
14-7	Sài-gòn	hàng vạn công nhân và nhân dân	—	toàn xá chính trị phạm, đòi phòng thủ Đông-dương.
14-7	La-nghi, Trà-ôn, Bến-cát (Cần-thơ)	1.000	—	—
14-7	Châu-đốc	không rõ	rải truyền đơn	—
14-7	Biên-hòa	400	biểu tình	—
14-7	Ba-càng	1.500	—	—
14-7	Tân-châu	500	—	đòi cải cách dân chủ, chống khủng bố.
14-7	Vũng-liêm	400	—	đòi phòng thủ Đông-dương có hiệu nghiệm.
14-7	Tân-thời-từ	1.800 công nhân và nhân dân	—	—
14-7	Bà-điêm	2.200	—	—
14-7	Quận Tam-bình	1.500	—	—
14-7	Châu-thành (Châu-đốc)	4.000 công nhân và nhân dân	—	đòi phòng thủ Đông-dương, tự do dân chủ.
14-7	Bà-queo	400	—	—
14-7	Hòa-hảo	300	—	—
14-7	Long Ngãi Thuận	200	—	—
14-7	Phước-long	200	—	—
Tổng cộng	23 cuộc biểu tình	26.043 người		

(1) Tiếng dân số ra ngày 2-10-1939.

Tuy bị địch khủng bố, nhưng nhân những ngày kỷ niệm như: Quốc tế lao động (1-5); ngày Cách mạng tư sản Pháp (14-7) phong trào nông dân vẫn bùng lên sôi nổi. Riêng ngày 1-5, chỉ kể riêng Thanh-hóa đã có 23 cuộc mít-tinh, biểu tình gồm trên 20.000 nông dân và nhân dân tham gia. Cũng trong ngày đó, nông dân Hoà-nhơn, An-nhơn (Bình-định), nông dân Diêm-minh (Quảng-nam); nông dân Tam-đảo, Yên-phong, nông dân ở Ve, Húc, Đại-vị (Bắc-ninh), rồi 300 nông dân Cao-băng, 3.000 nông dân Vạn-phúc (Hà-đông) cũng liên tiếp biểu tình chống bán công điền, công thổ, chống thuế, chống chiến tranh, đòi phòng thủ Đông-dương.

Trong cuộc đấu tranh ủng hộ nhân dân Trung-hoa kháng Nhật, có nơi dùng hình thức mở xổ số lấy tiền như nông dân Long-linh (Thanh-hóa). Cuộc biểu tình của nhân dân và Hoa-kiều ở Thanh-hóa biểu hiện sự đoàn kết giữa nhân dân hai nước Việt-Hoa cùng chống kẻ thù chung.

Ở Nam-bộ, mặc dù thực dân Pháp tìm mọi cách phá hoại phong trào, nông dân vẫn kiên trì đấu tranh và làm thành những đợt rộng lớn, nhất là đợt đấu tranh tháng 4 và tháng 7. Tháng tư, xung quanh cuộc bầu cử hội đồng quản hạt, chỉ trong 2 ngày 13 và 14-4 đã có tới 9 cuộc biểu tình của nông dân. Bảng thống kê trang 63 giúp ta nhận rõ điều đó.

Theo bảng thống kê trên, chúng ta thấy rằng, chỉ trong 2 đợt đấu tranh đã có tới 23 cuộc biểu tình với 26.043 người tham gia, trung bình mỗi cuộc có 1.132 người. Hầu hết các cuộc đấu tranh này đều nhằm vào các khẩu hiệu chính trị: Đòi phòng thủ Đông-dương, đòi tự do dân chủ, mở rộng hội đồng quản hạt. Tỷ lệ các cuộc đấu tranh chính trị chiếm 92%. Điều đó nói lên, trước tình thế mới, Đảng đã thay đổi phương pháp đấu tranh, khẩu hiệu đấu tranh, nhất là tinh thần thống nhất của phong trào.

Ngoài ra, để tránh khủng bố, nông dân còn có những hình thức đấu tranh hạ thấp. Đó là những vụ kiện bện cường hào những lạm, đòi cải cách chế độ bầu cử và bãi trừ những tên một dân. Các vụ kiện như vậy thì rất nhiều, chỉ xin lấy hạt Sơn-tĩnh (Quảng-ngãi) làm ví dụ:

Đầu tháng giêng, nông dân làng Thọ-lộc kiện lý trưởng vì lý do bầu cử gian lận.

— 26-1, nông dân tổng Tịnh-thượng kiện việc cử lý trưởng không đủ tư cách, vì tên này trước đã những lạm của dân.

— 12-2 âm lịch, nông dân làng Điều-niên kiện về việc một lý trưởng không được dân tín nhiệm mà hội đồng vẫn thị cử.

Tiêu biểu nhất là đợt kiện lý trưởng của 106 nông dân làng Tiêm-đức (Phú-yên). Trong đơn

kiện có đoạn viết: «... Chúng tôi trộm nghĩ rằng, pháp luật là cán cân công lý không hề chênh lệch, mà quan trên là kẻ cầm cân, có lẽ nào không vì lẽ phải và đa số dân chúng đem một tên một dân làm lý trưởng » (1).

* * *

Tóm lại, phong trào nông dân trong thời kỳ Mặt trận bình dân là một phong trào sôi nổi với nhiều hình thức đấu tranh phong phú. Tùy theo thời gian, từng miền, từng vùng, Đảng đã đề ra những khẩu hiệu đấu tranh thích hợp. Do đó, phong trào đã thu được những kết quả đáng kể về các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Tháng 10 - 1963

THƯ BÀN VỀ BA BỘ TỘC

(Tiếp theo trang 56)

tài liệu rất quý báu về lịch sử và văn hóa dân tộc. Cho nên cần có kế hoạch sưu tầm bảo quản để phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học. Chữ Tày Nùng đã được xây dựng trên cơ sở chữ quốc ngữ để thay thế chữ nôm Tày Nùng nay đang được dạy thử để góp phần phát triển văn hóa giáo dục, đồng thời dần dần thống nhất ngôn ngữ Tày Nùng.

Ngày nay, người Tày, Thái, Nùng đang cùng các dân tộc anh em kiến thiết hai Khu tự trị Việt-bắc và Tây-bắc ra sức phát triển kinh tế văn hóa để thực hiện ngày càng đầy đủ quyền làm chủ nhân ông đất nước, quyền bình đẳng dân tộc do cách mạng đã mang lại, dần dần hình thành những dân tộc xã hội chủ nghĩa với một nền kinh tế phát triển và phồn vinh, một nền văn hóa tiên tiến. Nếu như dưới chế độ cũ, do nền kinh tế văn hóa lạc hậu, do chính sách chia rẽ, áp bức bóc lột của thực dân và phong kiến, người Tày, Nùng, Thái có sự cách biệt nhau, thậm chí thành kiến mâu thuẫn với nhau, thì ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, họ đang có điều kiện để gần gũi nhau, hòa hợp vào nhau trong quá trình cùng nhau cộng tác chặt chẽ để xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống mới. Việc phát triển kinh tế văn hóa xã hội chủ nghĩa nhập nhàng và cân đối giữa các vùng, mặt khác việc học tập chung một thứ văn tự và ngôn ngữ thống nhất, tức là chữ phổ thông và tiếng Việt, ngày càng phổ cập trong nhân dân, ngoài tiếng nói và chữ viết dân tộc mình, càng tạo thêm cho đồng bào Tày, Nùng, Thái, vốn sẵn có những quan hệ lịch sử và văn hóa khăng khít với nhau từ lâu đời, những điều kiện thuận lợi cho việc đoàn kết, hòa hợp dân tộc để cùng nhau tiến lên mãi.

(1) Tiếng dân số ra ngày 10-3-1939.

目 錄

一些讀者的來信	歷史研究集刊	1
阮惠在瀝哈與秋機如何打败暹羅侵略軍？	文 新	3
必須加強史學領域中的思想鬥爭，批判與駁斥各種反動觀點 和各種歪曲越南民族歷史的論調	裴廷清	11
等級與階級在十六世紀上半期和十八世紀中葉農民起義運動 與農民戰爭中的作用	阮董之	19
關於維馨同志所寫的“關於越南史上封建化問題的幾點”一文的商榷	陳金何	26
關於阮惠的閃電式行軍的問題的探討	阮克淡	35
張永記——一個為法國殖民者當間諜與走狗的著名學者	憫 國	39
關於岱依族、儂族、傣族三個部族的形成問題的初步探討	呂文滄	46
關於平民陣綫時期農民鬥爭情影的一些材料	琼 居	57

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ — Сердечные письма от читателей.	1
ВАН-ТАН — Как Нгуен-Хуэ разгромил тайландских агрессоров в Рах-Гам Хоай-Мут?	3
БУЙ-ДИНЬ-ТХАНЬ — Некоторые мнения по вопросу о усилении идеологической борьбы в исторической области и разоблачении реакционных взглядов и искажений истории вьетнамского народа.	11
НГУЕН-ДОН-ТИ — Роль сословий и классов в крестьянских восстаниях и войнах в начале XVI века и в середине XVIII века.	19
ЧАН-КИМ-ХА — О статье «Некоторые замечания по вопросу о феодализации в истории нашей страны» (обмен мнениями с тов. Эуй-Хинь).	26
НГУЕП-ХАК-ДАМ — Еще раз об одном пункте в вопросе о скоромподходе Нгуен-Хуэ.	35
МАН-КУОК — Известный ученый Чьонг-винь-Кп — откровенный шпионер, активно служивший французским врагам.	39
ЛА-ВАН-ЛО — К изучению формирования народностей Тай, Нунг, Таи во Вьетнаме.	46
КУИНЬ-КЫ — Данные о борьбе крестьянства в период народного фронта (1936—1939 гг.).	57

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Le courrier de nos lecteurs.	1
VĂN-TÂN — Comment Nguyễn-Huệ mit en déroute les envahisseurs siamois à Rach-gâm Hoài-mút.	3
BÙI-DINH-THANH — Quelques remarques sur le renforcement de la lutte idéologique en matière d'histoire: réfuter les conceptions réactionnaires et des déformations de l'histoire du peuple vietnamien.	11
NGUYỄN-ĐÔNG-CHI — Le rôle des castes et des classes sociales dans les jacqueries et les guerres paysannes de la 1ère moitié du XVIe s. et du milieu du XVIIIe s.	19
TRẦN-KIM-HÀ — A propos de l'article de M. Duy-Hinh: «Sur la féodalisation dans l'histoire du Vietnam».	26
NGUYỄN-KHẮC-ĐAM — Remarques supplémentaires sur la marche — éclair des troupes de Nguyễn Huệ.	35
MÃN-QUỐC — Trương-vinh-Ký, un éminent savant qui s'est vendu sans vergogne comme valet au service de renseignements des colonialistes français.	39
LÃ-VĂN-LÒ — Essai sur la formation des nationalités Tày, Nùng et Thái.	46
QUỖNH-CU — Sur la lutte des paysans au moment du Front populaire 1936 — 1939 (documents)	57

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 NGÔ QUYỀN — DÂY NÓI 4786

SẮP XUẤT BẢN :

MÁC THỜI TRẺ VÀ CHỦ NGHĨA MÁC

PHONG-HIỀN

NGHIÊN CỨU NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

TẬP II

NGUYỄN-KIM-THẦN

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

PHÂN TỶ DÂN LUẬT

(tổ Luật học thuộc Ủy ban khoa học
nhà nước) biên soạn

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

(do lập thể cán bộ, chuyên viên
các ngành biên soạn từ 10 năm
nay, Văn-Tân chủ biên)

Cuốn từ điển đầu tiên tương đối hoàn chỉnh giải thích từ ngữ tiếng Việt gồm tất cả các từ thông dụng, khoa học, chính trị, v.v... Sẽ in trong quý I và xuất bản cuối năm 1964. Sách dày khoảng 1.000 trang chữ nhỏ khổ lớn. Các cơ quan trường học, nhà máy, quân đội... muốn mua xin gửi yêu cầu đến Quốc doanh phát hành sách Trung ương, các địa phương, các hiệu sách hoặc Nhà xuất bản Khoa học.